

BNNVPTNT
VKHKTNNVN

BNNVPTNT
VKHKTNNVN

BNNVPTNN
VKHKTNNVN

BỘ NÔNG NGHIỆP & PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN
Viện Khoa học Kỹ thuật Nông Nghiệp Việt Nam
Thanh Trì - Hà Nội

NGHIÊN CỨU LUẬN CỨ KHOA HỌC
ĐỂ CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU KINH TẾ
NÔNG NGHIỆP, NÔNG THÔN THEO HƯỚNG
CÔNG NGHIỆP HOÁ, HIỆN ĐẠI HOÁ

Mã số KC 07-17

Báo cáo đề tài nhánh 4 :

CƠ SỞ KHOA HỌC CỦA VẤN ĐỀ CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU KINH TẾ
NÔNG NGHIỆP, NÔNG THÔN THEO HƯỚNG CÔNG NGHIỆP HOÁ, HIỆN
ĐẠI HOÁ Ở VIỆT NAM TRONG TƯƠNG LAI.

Chủ nhiệm đề tài nhánh: GS.VS. ĐÀO THẾ TUẤN

Người tham gia chính: TS. Đào Thế Anh, ThS. Hoàng Vũ Quang,
ThS. Vũ Nguyên, ThS. Lê Thị Châu Dung, CN. Hoàng Thanh Tùng

Hà Nội, Tháng 12 - 2004

Bản quyền 2004 thuộc Viện Khoa học Kỹ thuật Nông nghiệp Việt Nam

Đơn xin sao chép toàn bộ hoặc từng phần tài liệu này phải gửi đến Viện trưởng Viện Khoa học Kỹ thuật Nông nghiệp Việt Nam trừ trường hợp sử dụng với mục đích nghiên cứu.

5735 - 4

24/3/06

MỤC LỤC

I. ĐỊNH LƯỢNG CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU KINH TẾ VĨ MÔ VIỆT NAM THÔNG QUA SO SÁNH MA TRẬN HẠCH TOÁN XÃ HỘI 1996-2000.....	8
1. Khái quát về Ma trận hạch toán xã hội của Việt nam.....	8
2. Ứng dụng ma trận hạch toán xã hội trong phân tích chuyển dịch cơ cấu kinh tế ở Việt nam.....	9
2.1. Cơ cấu kinh tế và quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế ở Việt nam ..	11
2.1.1. Cơ cấu chi phí trung gian và giá trị gia tăng giữa các ngành kinh tế..	11
2.1.2. Cơ cấu ngoại thương của các ngành kinh tế ở Việt nam	11
2.1.3. Sự phát triển và chuyển dịch cơ cấu ngành nông nghiệp.....	12
2.2. Sự phát triển và chuyển dịch cơ cấu ngành công nghiệp.....	13
2.3. Sự phát triển và chuyển dịch cơ cấu ngành dịch vụ	13
2.4. Chuyển dịch cơ cấu lao động giữa các ngành kinh tế	14
2.5. Cơ cấu giữa các thành phần kinh tế và sự thay đổi thể chế	15
2.5.1. Nhà nước	15
2.5.2. Hộ gia đình.....	15
2.5.3. Doanh nghiệp.....	15
3. Kết luận	16
II. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp, nông thôn Việt nam 2002 -2020.....	18
1. Giới thiệu chung	18
1.2. Các thành phần của mô hình mô phỏng	18
1.2.1. Hai loại biến trong mô hình mô phỏng.....	18
1.2.2. Các nội dung chính trong mô hình.....	18
1.2.2.1. Tổng sản phẩm quốc nội (GDP)	18
1.2.2.2. Dân số	19
1.2.2.3. Lao động.....	19
1.2.2.4. Thu nhập	19
1.2.2.5. Nhu cầu tiêu dùng gạo và thịt	19
1.2.2.6. Đất đai	20
1.2.2.7. Năng suất lúa và ngô.....	20

1.2.3. Số liệu năm cơ sở	20
1.2.4. Các phương án trong mô hình mô phỏng	20
1.2.4.1. Phương án 1: "Xu thế"	20
1.2.4.2. Phương án 2: "Công nghiệp hóa tập trung"	21
1.2.4.3. Phương án 3: "Công nghiệp hóa nông thôn"	21
1.3. Phân tích và thảo luận	21
1.3.1. Phương án 1: xu thế.....	21
1.3.1.1. Cơ cấu GDP	21
1.3.1.2. Lao động và dân số	24
1.3.1.3. Thu nhập và nhu cầu tiêu thụ thịt và lương thực	25
1.3.1.4. Sản xuất (sản phẩm) nông nghiệp chính	26
1.3.2. Phương án 2: Công nghiệp hoá tập trung	27
1.3.2.1. Cơ cấu GDP	27
1.3.2.2. Dân số và lao động.....	29
1.3.2.3. Thu nhập và nhu cầu tiêu thụ thịt và lương thực	30
1.3.2.4. Sản xuất nông nghiệp chính	32
1.3.3. Phương án 3: Công nghiệp hoá nông thôn.....	32
1.3.3.1. Cơ cấu GDP	32
1.3.3.2. Dân số và lao động.....	34
1.3.3.3. Thu nhập và nhu cầu tiêu thụ thịt và lương thực	35
1.3.3.4. Sản xuất nông nghiệp chính	36
1.4. Kết luận phần	37
III. Sự phát triển và CDCC của một số ngành hàng nông nghiệp đến 2020.....	39
1. Tình hình phát triển của các ngành hàng nông sản chính.....	39
1.1. Các ngành hàng lương thực	39
1.1.1. Ngành hàng lúa gạo.....	41
1.1.2. Ngành hàng ngô	48
1.1.3. Ngành hàng sắn.....	54
1.1.4. Ngành hàng khoai lang	57
1.2. Ngành hàng thực phẩm.....	61
1.2.1. Ngành hàng lợn.....	61
1.2.2. Ngành hàng trâu bò	66
1.2.3. Ngành hàng gia cầm	70

1.2.4. Ngành hàng thủy sản	71
2. Cấu trúc mô hình mô phỏng sự phát triển của một số ngành hàng nông nghiệp đến 2020	75
2.1. Sơ đồ cấu trúc mô hình đa thị trường	75
2.2. Các phương trình.....	79
2.2.1. Sản xuất.....	79
2.2. 2. Nhu cầu sử dụng trong nước.....	83
2.2.3. Trao đổi và cân bằng	85
2.2.4. Giá	86
2.2.5. Thu nhập và dân số	87
2.2.6. Nguồn số liệu	88
2.3. Các phương án mô phỏng sự thay đổi chính sách thuế theo cam kết	88
2.4. Kết quả mô phỏng.....	90
2.4.1. Phương án cơ sở :.....	90
2.4.2. Phương án 1	94
2.4.3. Phương án 2	96
2.4.4. Phương án 3	101
2.4.5. Phương án 4	103
2.4.6. Phương án 5	106
2.5. Kết luận phần	108
IV. KẾT LUẬN CHUNG VỀ MÔ PHỎNG CDCCKTNN, NT ĐẾN NĂM 2020	109
PHỤ LỤC	112
TÀI LIỆU THAM KHẢO.....	124

DANH MỤC BẢNG

Bảng 1: Ma trận hạch toán xã hội vĩ mô của Việt nam năm 1996 và năm 2000, tính theo giá so sánh năm 2000	10
Bảng 2: Chi phí trung gian và giá trị gia tăng của các ngành kinh tế năm 1996 và năm 2000	11
Bảng 3: Cơ cấu giá trị gia tăng của ngành dịch vụ	14
Bảng 4: Phương án 1 - Xu thế GDP trong mô phỏng chuyển dịch cơ cấu kinh tế Việt nam	22
Bảng 5: Phương án 1 - Dân số và lao động theo ngành và khu vực	24
Bảng 6 : Phương án 1 - xu thế Thu nhập, nhu cầu tiêu thụ về gạo, thịt theo khu vực	25
Bảng 7: Phương án 1 - Một số thông số về sản xuất nông nghiệp	27
Bảng 8: Phương án 2 - công nghiệp hoá tập trung GDP trong mô phỏng CDCCKT VN	28
Bảng 9: Phương án 2 - Dân số và Lao động theo ngành và theo khu vực	30
Bảng 10 : Phương án 2 - công nghiệp hoá tập trung	31
Bảng 11: Phương án 2 - công nghiệp hoá tập trung	32
Bảng 12: Phương án 3 - công nghiệp hoá nông thôn GDP trong mô phỏng CDCCKT VN	34
Bảng 13: Phương án 3 - công nghiệp hoá nông thôn	35
Bảng 14 : Phương án 3 – CNH NT nhu cầu tiêu thụ về gạo, thịt theo khu vực	36
Bảng 15: Phương án 3 - Một số thông số về sản xuất nông nghiệp	37
Bảng 16. So sánh kết quả của 3 phương án mô phỏng	38
Bảng 17: Diện tích, năng suất và sản lượng lúa gạo của Việt nam giai đoạn 1990 - 2002	42
Bảng 18: Diện tích, năng suất và sản lượng ngô của Việt nam	49
Bảng 19: Diện tích, năng suất và sản lượng sắn Việt nam	54
Bảng 20: Diện tích, năng suất và sản lượng khoai lang của Việt nam giai đoạn 1996 - 2002	58
Bảng 21: Diện tích gieo trồng	91
Bảng 22: Tổng sản lượng	91
Bảng 23: Tổng nhu cầu	92
Bảng 24: Lượng xuất / nhập khẩu	92
Bảng 25: Giá	93
Bảng 26 : Cơ cấu của các ngành hàng nghiên cứu trong mô hình so với tổng GDP và GDP nông nghiệp của mô hình Kinh tế vĩ mô	110

DANH MỤC CÁC ĐỒ THỊ

Hình 1: Cơ cấu chi phí trung gian và giá trị gia tăng.....	12
Hình 2: Cơ cấu giá trị gia tăng của ngành công nghiệp.....	13
Hình 3: Cơ cấu các nguồn thu nhập của doanh nghiệp.....	16
Hình 4: Tốc độ phát triển kinh tế theo ngành và theo khu vực.....	23
theo mô phỏng của phương án 1 - Xu thế.....	23
Hình 5: Phương án 1 - Cơ cấu GDP theo khu vực kinh tế và năm.....	23
Hình 6: Phương án 2 - Cơ cấu GDP theo khu vực	29
Hình 7: Phương án 3 - Cơ cấu GDP theo khu vực và năm.....	33
Hình 8: Tốc độ tăng trưởng của DT, NS và sản lượng lúa của Việt nam giai đoạn 1991 – 2004	43
Hình 9: Giá trị xuất khẩu và tốc độ tăng xuất khẩu gạo của Việt nam giai đoạn 1997 – 2002	45
Hình 10: Cơ cấu tiêu thụ trong nước và xuất khẩu gạo của Việt nam	47
Hình 11: Cơ cấu tiêu dùng gạo ở Việt nam năm 1998 và 2002.....	48
Hình 12: Tốc độ tăng diện tích, năng suất và sản lượng ngô của Việt nam.....	50
Hình 13: Chênh lệch giá ngô thị trường trong nước và thế giới	52
Hình 14: Cơ cấu tiêu dùng ngô của Việt nam năm 2002	53
Hình 15: Tốc độ tăng DT, NS và sản lượng sắn của Việt nam giai đoạn 1996 – 2000	56
Hình 16: Phân bố trồng khoai lang theo vùng kinh tế năm 2002.....	59
Hình 17: Tốc độ tăng diện tích, năng suất và sản lượng khoai lang	59
Hình 18: Giá cả và sự biến động giá cả của khoai lang trong nước	60
Hình 19: Số lượng và tốc độ gia tăng đàn lợn giai đoạn 1996 – 2004.....	61
Hình 20: Sự biến động giá cả lợn hơi và giá bán lẻ lợn hơi tại TT trong nước giai đoạn 96 – 2000	64
Hình 21: Khối lượng và sự biến đổi giá xuất khẩu thịt lợn ở Việt nam giai đoạn 1996 – 2002	65
Hình 22: Quy mô chăn nuôi trâu bò và số lượng trâu bò.....	67
Hình 23: Tốc độ tăng giảm sản lượng thịt trâu, bò giai đoạn 1991 – 2002.....	68
Hình 24: Sự biến đổi giá thịt bò trong nước và trên thị trường quốc tế.....	69
Hình 25: Số lượng gia cầm và tốc độ gia tăng gia cầm hàng năm.....	70
Hình 26: Sản lượng thủy sản khai thác giai đoạn 1996 – 2002	72

Hình 27: Sự biến động của giá cá giai đoạn 1991 và 2002 của khu vực ĐBSCL và cả nước	73
Hình 28: Giá phân u rê	94
Hình 29: Giá phân kali	94
Hình 30: Năng suất ngô	95
Hình 31: Tổng cung ngô	95
Hình 32: Nhập khẩu ngô	96
Hình 33: Nhập khẩu ngô	96
Hình 34: Diện tích trồng ngô	97
Hình 35: Năng suất ngô	97
Hình 36: Diện tích gieo trồng lúa	99
Hình 37: Số gia cầm giết mổ	99
Hình 38: Số lợn giết mổ hàng năm	100
Hình 39: Xuất khẩu thịt lợn	100
Hình 40: Nhập khẩu thịt gà	101
Hình 41: Nhập khẩu thịt gà	101
Hình 42: Số gia cầm	102
Hình 43: Tổng cung thịt gia cầm	102
Hình 44: Số lượng lợn nái	103
Hình 45: Số lợn giết mổ hàng năm	103
Hình 46: Tổng cung thịt lợn	104
Hình 47: Nhập khẩu ngô	104
Hình 48: Diện tích trồng ngô	105
Hình 49: Giá thịt lợn	105
Hình 50: Nhập khẩu ngô	106
Hình 51: Tổng cung ngô	107
Hình 52: Diện tích gieo trồng lúa	107

MỤC ĐÍCH YÊU CẦU CỦA BÁO CÁO

Những năm gần đây, nền kinh tế nước ta đã phát triển với tốc độ cao, trung bình giai đoạn (90 - 2000) đạt trên 7.5%, trong đó ngành nông nghiệp đạt 4.47%, ngành công nghiệp đạt 12% và ngành dịch vụ đạt 6.98%. Với tốc độ tăng cao này không chỉ góp phần ổn định xã hội, tạo tiền đề cho sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước, tăng thu nhập, nâng cao đời sống nhân dân, mà còn cung cấp nguyên vật liệu cho các ngành công nghiệp, dịch vụ, du lịch và xuất khẩu. Thành quả kinh tế đạt được có sự đóng góp đáng kể của chương trình chuyển dịch cơ cấu cây trồng, vật nuôi, đã và đang được thực hiện trên phạm vi cả nước. Phát triển kinh tế nông nghiệp và nông thôn đóng vai trò quan trọng trong sự phát triển kinh tế xã hội của mỗi quốc gia, trong những năm qua nền nông nghiệp Việt nam không ngừng được cải thiện, bộ mặt nông thôn đã có nhiều đổi khác, đời sống nhân dân được tăng lên, kinh tế đất nước ngày một hưng thịnh.

Chuyển dịch cơ cấu kinh tế phải là một trong những mục tiêu định hướng chiến lược cho việc phát triển nói chung và nông nghiệp nông thôn nói riêng.

Để có cơ sở khoa học cho những định hướng chiến lược phát triển đất nước, cần thiết phải có một nghiên cứu mang tính tổng thể và hệ thống nhằm xác định rõ các luận cứ khoa học cho sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp nông thôn theo phù hợp với điều kiện Việt nam và các giai đoạn phát triển của đất nước, đồng thời định lượng được quá trình chuyển dịch và dự báo phát triển kinh tế xã hội giai đoạn sắp tới. Để định lượng được quá trình chuyển dịch qua đó hiểu được những đặc trưng và bản chất của cơ cấu kinh tế nông nghiệp, nông thôn và đề xuất được các chính sách nhằm điều chỉnh xu thế chuyển dịch cơ cấu kinh tế, chúng tôi ứng dụng các công cụ phân tích toán học sau:

1) Sử dụng Bảng Ma trận Hạch toán xã hội Việt nam năm 1996 và 2000, nhằm đánh giá tình hình tăng trưởng và phát triển của nền kinh tế, cũng như tác động của sự phát triển kinh tế — xã hội đến chuyển dịch cơ cấu kinh tế ở cấp vĩ mô của Việt nam giai đoạn 1996 — 2000.

2) Để phục vụ cho nội dung mô phỏng các phương án chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp nông thôn theo các giai đoạn khác nhau trong và để xuất được các chính sách thích hợp trong tương lai đối với việc phát triển nông nghiệp và nông thôn, chúng tôi đã phối hợp hai công cụ mô phỏng theo hai bước là:

- **Mô hình cơ cấu kinh tế vĩ mô** nhằm mô phỏng sự chuyển dịch cơ cấu chung của nền kinh tế và cơ cấu kinh tế nông thôn.

- **Mô hình đa thị trường động** nhằm mô phỏng sự thay đổi của một số ngành hàng nông sản chính theo thời gian dựa trên nền các yếu tố vĩ mô dự báo theo xu hướng của Mô hình cơ cấu kinh tế vĩ mô.

I. ĐỊNH LƯỢNG CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU KINH TẾ VĨ MÔ VIỆT NAM THÔNG QUA SO SÁNH MA TRẬN HẠCH TOÁN XÃ HỘI 1996-2000.

1. Khái quát về Ma trận hạch toán xã hội của Việt nam

Ma trận hạch toán xã hội (Social Accounting Matrix — SAM) là một bảng hạch toán trên quy mô toàn bộ nền kinh tế, thể hiện các quan hệ giữa các ngành kinh tế, các yếu tố sản xuất, các hộ gia đình, các thể chế trong nước và các thể chế nước ngoài.

Ma trận hạch toán xã hội là một hệ thống số liệu cả về kinh tế và xã hội của một nền kinh tế. Nguồn số liệu của Ma trận hạch toán xã hội là từ bảng Vào - Ra), các thống kê về thu nhập quốc gia và các thống kê về thu nhập và tiêu thụ của hộ gia đình. Ma trận hạch toán xã hội là cách sắp xếp một cách logic các thông tin thống kê liên quan đến các mối tương tác giữa sản xuất, thu nhập, tiêu thụ và tích lũy vốn của một nước trong một khoảng thời gian nhất định (thông thường là 1 năm).

Về cấu trúc, Ma trận hạch toán xã hội là một ma trận đối xứng (269 x 269) tương ứng với một dòng là một cột của ma trận. Các số liệu của dòng là các khoản thu (thu nhập), chuyển từ các tài khoản khác sang của tài khoản dòng đó. Các số liệu của cột là các khoản chi, chuyển sang các tài khoản khác của tài khoản cột đó. Số dòng hay số cột của Ma trận hạch toán xã hội tùy thuộc vào từng nền kinh tế. Nguyên tắc của Ma trận hạch toán xã hội là

tổng thu phải bằng tổng chi, nghĩa là tổng dòng bằng với tổng cột. Có 4 loại tài khoản chính: Ngành sản xuất, Hàng hoá sản xuất, Các tài khoản thể chế (Hộ gia đình, Doanh nghiệp, Chính phủ và Vốn), và Các tài khoản khác (phần còn lại của thể giới,...).

Mục tiêu chủ yếu của việc sử dụng Ma trận Hạch toán xã hội trong phân tích chuyển dịch cơ cấu kinh tế ở Việt nam nhằm bổ sung những số liệu cần thiết mà các số liệu thống kê khác chưa có như cơ cấu tiêu dùng sản phẩm của các ngành kinh tế, cơ cấu tiêu dùng của các thể chế trong và ngoài nước, tiết kiệm của hộ gia đình,... góp phần đánh giá chính xác tình hình phát triển và chuyển dịch cơ cấu kinh tế ở cấp độ vĩ mô của Việt nam, tạo cơ sở đưa ra các giải pháp và các kiến nghị chính sách nhằm thúc đẩy sự tăng trưởng và phát triển của nền kinh tế.

Do việc xây dựng bảng Ma trận Hạch toán xã hội đòi hỏi nhiều thời gian nên chúng tôi sử dụng trực tiếp Bảng Ma trận Hạch toán xã hội của Việt nam đã được Viện Nghiên cứu Quản lý Kinh tế Trung ương (CIEM) xây dựng và công bố. Tuy nhiên, bảng Ma trận Hạch toán xã hội của Việt nam được xây dựng gần đây nhất là năm 2000, nên báo cáo chỉ có đề cập được sự thay đổi trong cơ cấu kinh tế của Việt nam trong giai đoạn 1996 - 2000.

2. Ứng dụng ma trận hạch toán xã hội trong phân tích chuyển dịch cơ cấu kinh tế ở Việt nam

Bảng Ma trận Hạch toán xã hội chi tiết của Việt nam được sử dụng để đánh giá sự phát triển nền kinh tế của Việt nam thông qua các chỉ tiêu kinh tế vĩ mô chủ yếu trong nền kinh tế như chi phí trung gian, giá trị gia tăng của các ngành kinh tế, thu nhập, tiêu dùng, tiết kiệm của các thể chế trong nước. Tuy nhiên, do bảng Ma trận Hạch toán xã hội được xây dựng có tính chất nhất quán qua các thời kỳ khác nhau nên nó cũng là một công cụ hữu hiệu để phân tích sự thay đổi, sự chuyển dịch về cơ cấu kinh tế qua các thời kỳ.

Bảng 1: Ma trận hạch toán xã hội vĩ mô của Việt nam năm 1996 và năm 2000, tính theo giá so sánh năm 2000

Năm 1996		Chi (tỷ đồng)							
Thu	Ngành KT	Ngành SP	YTSX	Hộ GD	DN	Nhà nước	TK&ĐT	Nước ngoài	Tổng Thu
Ngành KT		654,578							654,578
Ngành SP	373,217			228,172		25,577	86,056	125,146	838,168
YTSX	267,469					0,000			267,469
Hộ GD			197,161		0,950	31,659		13,031	242,800
DN			64,718			1,688		13,726	80,133
Nhà nước	13,893	24,857	5,590	1,524	22,812	68,676		1,737	139,089
TK&ĐT				11,444	56,370	11,488		6,753	86,056
Nước ngoài		158,733		1,659					160,393
Tổng Chi	654,578	838,168	267,469	242,800	80,133	139,089	86,056	160,393	
Năm 2000		Chi							
Thu	Ngành KT	Ngành SP	YTSX	Hộ GD	DN	Nhà nước	TK&ĐT	Nước ngoài	Tổng Thu
Ngành KT		852,755							852,755
Ngành SP	427,323			295,993		28,265	130,827	241,401	1123,810
YTSX	376,376								376,376
Hộ GD			270,487		5,553	42,204		19,842	338,086
DN			105,636			6,245		1,088	112,969
Nhà nước	49,056	19,307	0,253	1,84	25,033			2,072	97,561
TK&ĐT				40,253	77,896	12,678			130,827
Nước ngoài		251,747			4,487	8,169			264,403
Tổng Chi	852,755	1123,81	376,376	338,086	112,969	97,561	130,827	264,403	

Nguồn: Viện quản lý kinh tế trung ương, 1999 và 2001

Nhìn từ Ma trận Hạch toán xã hội năm 1996 và năm 2000 có thể thấy sự thay đổi cơ cấu kinh tế qua một số chỉ tiêu sau:

2.1. Cơ cấu kinh tế và quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế ở Việt nam

2.1.1. Cơ cấu chi phí trung gian và giá trị gia tăng giữa các ngành kinh tế

Chi phí trung gian và giá trị gia tăng là những yếu tố chủ yếu ảnh hưởng đến sự tăng trưởng và phát triển của các ngành kinh tế. Trong giai đoạn từ năm 1996 đến năm 2000, chi phí trung gian của các ngành kinh tế đều tăng, tăng cao nhất là ngành dịch vụ 18,12%, công nghiệp là 8,80% và nông nghiệp là 1,12%. Sự gia tăng chi phí trung gian ở các ngành kinh tế chứng tỏ nhu cầu đầu tư của các ngành kinh tế đã tăng lên.

Bảng 2: Chi phí trung gian và giá trị gia tăng của các ngành kinh tế năm 1996 và năm 2000

	1996 (tỷ đồng)		2000 (tỷ đồng)		Tốc độ tăng BQ 1996 – 2000 (%)	
	CPTG	GTGT	CPTG	GTGT	CPTG	GTGT
Nông nghiệp	51.033,19	7.567,62	3.363,42	104.860,45	1,12	4,61
CN&XD	261.083,67	7.708,73	65.857,17	146.224,73	8,80	13,63
Dịch vụ	53.820,01	04.539,37	04.779,06	141.008,63	18,12	7,77

Nguồn: Bảng SAM chi tiết của Việt nam năm 1996 và năm 2000

Trong các ngành kinh tế, ngành công nghiệp là ngành có tốc độ tăng trưởng bình quân cao nhất. Giai đoạn 1996 — 2000, tốc độ tăng trưởng bình quân đạt 13,63%. Trong khi đó ngành dịch vụ đạt 7,77% và ngành nông nghiệp chỉ đạt 4,61%. Một trong những nguyên nhân của sự phát triển không đồng đều giữa các ngành chủ yếu là do sự thay đổi trong cơ cấu đầu tư, dẫn đến sự thay đổi trong cơ cấu chi phí trung gian (CPTG) và cơ cấu giá trị gia tăng (GTGT) giữa các ngành kinh tế.

2.1.2. Cơ cấu ngoại thương của các ngành kinh tế ở Việt nam

Trong giai đoạn 1996 — 2000, cơ cấu xuất nhập khẩu có sự thay đổi đáng kể. Ngành công nghiệp luôn có tỷ trọng xuất khẩu cao trong cơ cấu, năm 1996, giá trị xuất khẩu chiếm 70,34%, đến năm 2000 tăng lên 75,56%, trung bình giai đoạn này tăng 17,74%/năm. Sự tăng trưởng nhanh của xuất

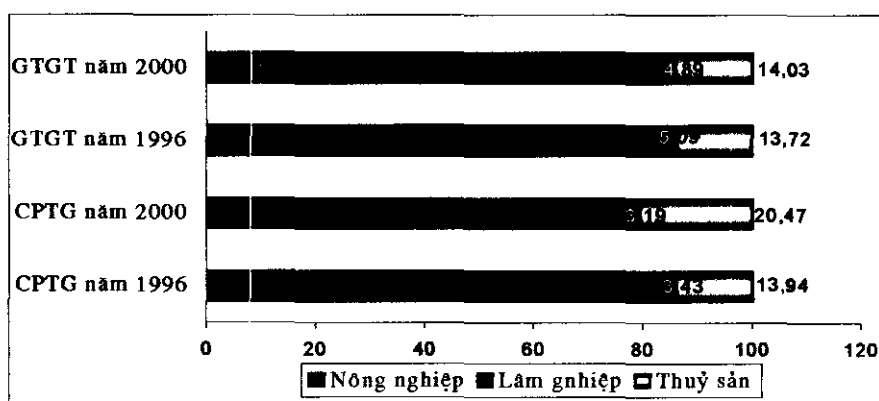
khẩu đã phản ánh đúng chiến lược hướng vào xuất khẩu mà chúng ta đang thực hiện.

2.1.3. Sự phát triển và chuyển dịch cơ cấu ngành nông nghiệp.

Mặc dù tỷ trọng của ngành nông nghiệp trong cơ cấu kinh tế có giảm nhưng giá trị gia tăng ở mức tuyệt đối vẫn tăng mạnh (xem Hình 6). Từ năm 1996 đến năm 2000, giá trị gia tăng của ngành nông nghiệp tăng 21,21%, điều này cho thấy, nông nghiệp Việt nam tiếp tục phát triển. Tuy vậy, ngành nông nghiệp thường quan tâm đến việc mở rộng quy mô, nâng cao năng suất mà ít chú trọng đến chất lượng và thị trường đầu ra cho nông sản hàng hoá.

Một trong những nguyên nhân dẫn đến sự tăng trưởng khác nhau của các ngành kinh tế trong khối ngành nông nghiệp là do sự thay đổi chi phí trung gian của các ngành. Năm 1996, chi phí trung gian của ngành nông nghiệp là 82,63%, đến năm 2000 giảm xuống còn 76,34%. Như vậy, cơ cấu đầu tư vào các hoạt động sản xuất nông nghiệp đã giảm xuống mà thay vào đó là sự đầu tư mạnh vào việc phát triển ngành nuôi trồng thủy sản do đó chi phí trung gian của ngành nuôi trồng thủy sản tăng mạnh từ 13,94% năm 1996 tăng lên 20,47% năm 2000.

Hình 1: Cơ cấu chi phí trung gian và giá trị gia tăng ngành nông, lâm, thủy sản năm 1996 và năm 2000 – (%)



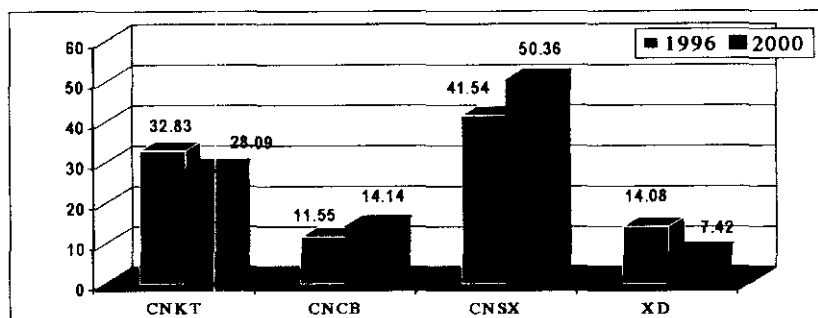
Nguồn: Xử lý số liệu từ bảng Ma trận Hạch toán Xã hội năm 1996 và 2000

2.2. Sự phát triển và chuyển dịch cơ cấu ngành công nghiệp

Ngành công nghiệp và xây dựng phát triển mạnh mẽ, giữ vai trò ngày càng quan trọng trong nền kinh tế quốc dân. Năm 2000, giá trị gia tăng của ngành công nghiệp chiếm 37,29% tổng giá trị gia tăng của nền kinh tế. Trong cơ cấu giá trị gia tăng của khối ngành công nghiệp, ngành phát triển mạnh nhất là ngành công nghiệp chế biến lương thực thực phẩm và ngành dệt may.

Hình 7 cho thấy, công nghiệp sản xuất vật chất (CNSX) vẫn là ngành chiếm tỷ trọng cao nhất trong cơ cấu khối ngành công nghiệp, tiếp đến là ngành công nghiệp khai thác (CNKT), tuy năm 2000 tỷ trọng có giảm 4,74% so với năm 1996. Tỷ trọng của ngành CNCB tăng nhanh từ 11,55% tăng lên 14,14%.

Hình 2: Cơ cấu giá trị gia tăng của ngành công nghiệp



Nguồn: Bảng SAM chi tiết của Việt nam năm 1996 và 2000

Hiệu quả sản xuất của các ngành công nghiệp chế biến bước đầu được cải thiện, tỷ trọng chi phí trung gian so với giá trị gia tăng các ngành công nghiệp chế biến giảm xuống. Giảm mạnh nhất là ngành công nghiệp chế biến chè từ 87,69% năm 1996 xuống còn 66,26% năm 2000.

2.3. Sự phát triển và chuyển dịch cơ cấu ngành dịch vụ

Đối với các nước đang phát triển như nước ta, tỷ trọng của ngành dịch vụ tăng lên là một xu hướng phù hợp với quy luật phát triển. Năm 1996 tỷ trọng của ngành dịch vụ chiếm 35,27% đến năm 1999 tăng lên 35,36%. Mặc dù đạt được tốc độ tăng trưởng khá nhanh trong những năm vừa qua, nhưng hệ số xuất khẩu của ngành dịch vụ vẫn rất thấp thể hiện đặc tính điển hình của nền kinh tế của Việt nam hiện nay.

Bảng 3: Cơ cấu giá trị gia tăng của ngành dịch vụ*Đơn vị tính: %*

	Thương nghiệp	Vận tải	Khách sạn nhà hàng	Dịch vụ cá nhân	Dịch vụ thương mại	Dịch vụ công cộng
Năm 1996	25,65	7,81	7,64	6,57	23,67	28,67
Năm 2000	27,79	5,90	9,25	8,69	21,58	26,78
Bình quân 96 -2000	10,30	0,80	13,43	15,93	5,64	6,28

Nguồn: Bảng SAM chi tiết của Việt nam năm 1996 và năm 2000

Thương nghiệp phát triển nhanh chiếm tỷ trọng cao trong cơ cấu của ngành dịch vụ. Tốc độ tăng trưởng bình quân của ngành thương nghiệp giai đoạn 1996 — 2000 là 10,30%. Năm 2000, tỷ trọng của thương nghiệp chiếm 27,79% tăng 2,14% so với năm 1996. Sự phát triển nhanh của hoạt động thương nghiệp chứng tỏ nhu cầu sản xuất và trao đổi hàng hoá ngày càng tăng lên.

2.4. Chuyển dịch cơ cấu lao động giữa các ngành kinh tế

Mặc dù Ma trận hạch toán xã hội của Việt nam không cho thấy được sự thay đổi về số lượng lao động giữa các ngành kinh tế nhưng qua sự đóng góp của các loại lao động vào sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế chúng ta cũng thấy được xu hướng chuyển dịch cơ cấu lao động.

Trong hoạt động sản xuất nông nghiệp, sản xuất lúa gạo vẫn là hoạt động chiếm phần lớn lực lượng lao động ở các địa phương. Chính vì vậy, phần giá trị gia tăng được tạo ra từ lao động cũng chiếm tỷ trọng cao trong cơ cấu giá trị gia tăng của ngành này. Năm 2000, phần giá trị gia tăng của sản xuất lúa được tạo ra từ lúa chiếm 54,42%. Trong đó phần giá trị gia tăng được tạo ra từ lao động không có chuyên môn kỹ thuật là 46,55%, chỉ có 0,97% giá trị gia tăng được tạo ra từ lao động có trình độ chuyên môn kỹ thuật cao.

Trong hoạt động sản xuất công nghiệp, nguồn vốn giữ vai trò hết sức quan trọng tạo ra phần lớn giá trị gia tăng, lao động vẫn giữ vai trò quan trọng. Tuy nhiên, trong hoạt động sản xuất công nghiệp phần giá trị gia tăng do lao

động không có trình độ chuyên môn kỹ thuật vẫn chiếm phần lớn giá trị gia tăng.

Trong hoạt động dịch vụ, cơ cấu giá trị gia tăng trong hoạt động này khá đa dạng, và các số liệu trung bình trong hoạt động này không nói lên được nhiều điều. Nguyên nhân là các ngành dịch vụ được tạo ra và thực hiện bằng các công nghệ rất khác nhau. Trong khi xây dựng sử dụng nhiều vốn và máy móc lớn, thì ngành thương nghiệp lại sử dụng nhiều kỹ thuật và máy móc nhỏ. Ngược lại, các ngành dịch vụ cá nhân và dịch vụ cộng đồng có trên 90% giá trị gia tăng thuộc về yếu tố lao động.

2.5. Cơ cấu giữa các thành phần kinh tế và sự thay đổi thể chế

2.5.1. Nhà nước

Kinh tế nhà nước tiếp tục phát triển mạnh ở những ngành và những lĩnh vực quan trọng trong nền kinh tế quốc dân. Bên cạnh đó, các thành phần kinh tế tiếp tục phát huy tốt những thế mạnh của mình để phát triển, góp phần quan trọng vào sự tăng trưởng và phát triển của nền kinh tế.

2.5.2. Hộ gia đình

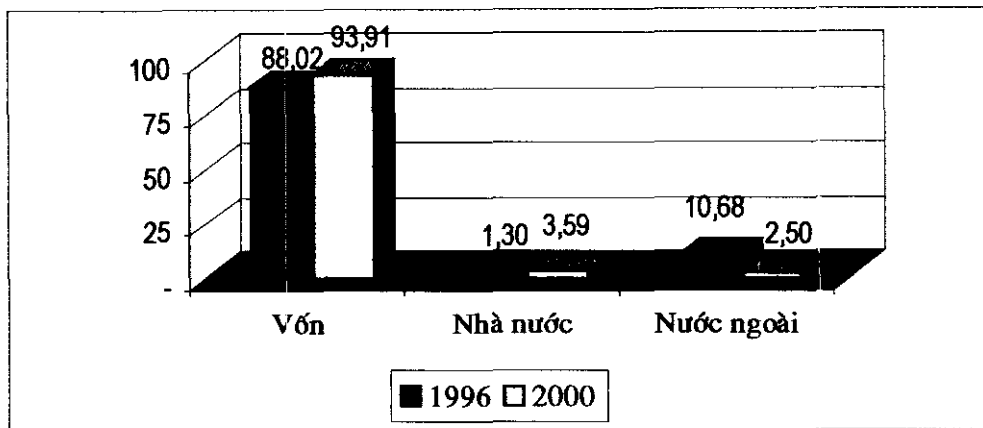
Hộ nông dân là thành phần cơ bản của kinh tế nông nghiệp và nông thôn về số lượng. Tổng số hộ nông dân vào thời điểm 10/2001 là 13,07 triệu đã tăng 13,9% so với thời điểm 7/1994. Số hộ nông dân cùng thời điểm có 58,4 triệu nhân khẩu, tăng 6,9% so với 1994. Một trong những nguyên nhân chính của việc dân số thành thị tăng chậm là do đô thị hoá chậm. Sự chuyển dịch cơ cấu thành phần kinh tế đã tác động mạnh mẽ đến sự thay đổi của các thể chế trong nước, các quan hệ kinh tế trở nên rộng mở hơn.

2.5.3. Doanh nghiệp

Hoạt động của các doanh nghiệp trong những năm vừa qua đã đóng vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy sự phát triển kinh tế xã hội. Theo những số liệu được từ Ma trận Hạch toán xã hội, trong giai đoạn 1996 - 2000, Việt nam đã có sự chuyển biến khá rõ nét trong hoạt động của các doanh nghiệp, giá trị gia tăng từ các doanh nghiệp không ngừng tăng lên, thu nhập của người lao

động từ khu vực nông nghiệp tăng lên, đời sống của người lao động trong các doanh nghiệp được cải thiện.

Hình 3: Cơ cấu các nguồn thu nhập của doanh nghiệp



Nguồn: Bảng SAM chi tiết của Việt nam năm 1996 và năm 2000

Hiện nay, thu nhập của các doanh nghiệp chủ yếu từ vốn. Năm 1996, thu nhập từ vốn của các doanh nghiệp chiếm 88,02%, đến năm 2000 tăng lên 93,91%. do các doanh nghiệp bắt buộc phải đầu tư nhiều vốn để phát triển hoạt động sản xuất kinh doanh của mình. Chính sách khuyến khích đầu tư trong nước có tác dụng tích cực đối với sự phát triển của các doanh nghiệp. Tuy nhiên, việc đầu tư ra nước ngoài của Việt nam còn phát triển chậm do vậy tỷ trọng thu nhập từ khu vực này có xu hướng giảm xuống. Năm 1996 tỷ trọng thu nhập từ chuyển nhượng ròng với nước ngoài của các doanh nghiệp là 10,68% đến năm 2000 chỉ còn 2,50%.

3. Kết luận

Ma trận hạch toán xã hội là một trong những công cụ cần thiết để phân tích sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế. Bảng Ma trận Hạch toán Xã hội chi tiết của Việt nam năm 1996 và năm 2000 đã cho thấy được những nét nổi bật nhất về tình hình phát triển kinh tế nói chung và chuyển dịch cơ cấu kinh tế nói riêng. Trong giai đoạn 1996 - 2000, kinh tế Việt nam tiếp tục phát triển trên cơ sở phát huy tốt hơn những tiềm năng và lợi thế sẵn có của mình.

Cơ cấu giá trị gia tăng của các ngành kinh tế có sự chuyển dịch tích cực, tỷ trọng giá trị gia tăng của ngành công nghiệp và dịch vụ tiếp tục tăng, trong khi tỷ trọng của ngành nông nghiệp có xu hướng giảm xuống. Trong cơ

cấu giữa chi phí trung gian và giá trị gia tăng, tỷ trọng chi phí trung gian giảm xuống, tỷ trọng giá trị gia tăng đã tăng lên. Điều đó chứng tỏ hiệu quả sản xuất của các ngành kinh tế đã tăng lên nhất là trong ngành nông nghiệp và công nghiệp.

Việt nam vẫn là một nước đang phát triển, nền kinh tế đang trong quá trình chuyển dịch. Vì vậy, kinh tế nước ta phụ thuộc rất nhiều vào sản xuất nông nghiệp. Mặc dù, tỷ trọng giá trị gia tăng của ngành nông nghiệp có xu hướng giảm xuống nhưng nông nghiệp vẫn là ngành có vai trò hết sức quan trọng trong nền kinh tế quốc dân. Cơ cấu giá trị gia tăng của ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản có sự chuyển dịch chậm.

Mặc dù vẫn còn phụ thuộc rất nhiều vào việc nhập khẩu công nghệ từ nước ngoài, nhưng ngành công nghiệp của Việt nam vẫn có vai trò quan trọng đối với sự phát triển và chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế. Công nghiệp luôn là ngành có tốc độ tăng trưởng cao và chiếm tỷ trọng lớn trong cơ cấu giá trị gia tăng của các ngành kinh tế.

Việt nam đang là một nước đang phát triển nên tỷ trọng của ngành dịch vụ còn thấp, tuy nhiên tỷ trọng giá trị gia tăng của ngành dịch vụ ngày càng cao trong cơ cấu kinh tế.

Việt nam đã đạt được những thành tựu nhất định trong phát triển và chuyển dịch cơ cấu kinh tế, nhưng cơ cấu lao động của Việt nam còn lạc hậu, tỷ lệ lao động làm việc trong lĩnh vực nông nghiệp còn cao, sự chuyển dịch cơ cấu lao động giữa các ngành kinh tế diễn ra còn chậm. Hơn nữa, tỷ lệ lao động có trình độ chuyên môn thấp còn cao, phần lớn giá trị gia tăng của các ngành kinh tế do lao động không có trình độ chuyên môn hoặc có trình độ chuyên môn kỹ thuật thấp tạo ra.

Cơ cấu thành phần kinh tế ở nước ta có nhiều chuyển biến, tỷ trọng của thành phần kinh tế Nhà nước giảm xuống, trong khi đó khu vực kinh tế ngoài quốc doanh tiếp tục chứng tỏ được vai trò và sự năng động của mình. Khu vực kinh tế ngoài quốc doanh luôn chiếm tỷ trọng cao nhất trong cơ cấu thành phần kinh tế. Thành phần kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài tiếp tục phát triển, tỷ trọng thành phần kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài luôn có xu hướng

tăng trong cơ cấu thành phần kinh tế, góp phần đáng kể vào sự phát triển chung của nền kinh tế.

II. CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU KINH TẾ NÔNG NGHIỆP, NÔNG THÔN VIỆT NAM 2002-2020

1. Giới thiệu chung

Chuyển dịch cơ cấu kinh tế phải là một trong những mục tiêu định hướng chiến lược cho việc phát triển nói chung và nông nghiệp nông thôn nói riêng. Để giúp cho việc hoạch định chiến lược phát triển đến năm 2020 nghiên cứu này đã sử dụng **Mô hình cơ cấu kinh tế vĩ mô** để đưa ra một số mô phỏng về cách tiến hành công nghiệp hóa đi đôi với đô thị hóa và phát triển nông thôn xem nó ảnh hưởng đến cơ cấu ngành của tổng sản phẩm quốc nội (GDP), giữa nông nghiệp và phi nông nghiệp và về cơ cấu giữa 2 khu vực nông thôn và thành thị. Sau đó mô phỏng này cho phép tính toán các thành phần liên quan đến GDP như lao động, thu nhập, nhu cầu lương thực thực phẩm, đất đai, sản lượng của một số sản phẩm nông nghiệp.

1.2. Các thành phần của mô hình mô phỏng

1.2.1. Hai loại biến trong mô hình mô phỏng

Có hai loại biến trong mô hình là biến ngoại sinh và biến nội sinh. Các biến ngoại sinh là các biến điều khiển, do người nghiên cứu đưa ra theo các phương án khác nhau. Các biến nội sinh là các biến phụ thuộc vào các biến điều khiển, và được tính toán từ các biến ngoại sinh này (Xem Phụ lục 1).

1.2.2. Các nội dung chính trong mô hình

1.2.2.1. Tổng sản phẩm quốc nội (GDP)

Tổng sản phẩm quốc nội trong nghiên cứu này được chia làm 3 ngành kinh tế chủ yếu: GDP công nghiệp, GDP nông nghiệp và GDP dịch vụ và được chia theo khu vực kinh tế: thành thị và nông thôn. GDP nông thôn bao gồm GDP nông nghiệp và GDP phi nông nghiệp. Trong GDP nông nghiệp lại bao gồm GDP lương thực và GDP đa dạng hóa (gồm các sản phẩm không phải lương thực). Như vậy trong nghiên cứu này có 8 loại GDP khác nhau và phần lớn các **GDP này là các yếu tố ngoại sinh**, được giả định theo các phương án khác nhau để tính toán các giá trị nội sinh khác như lao động của

từng khu vực, thu nhập, nhu cầu lương thực thực phẩm cho người và chăn nuôi, năng suất và sản lượng các loại cây trồng...

1.2.2.2. Dân số

Dân số toàn quốc được thống kê theo hai khu vực: đô thị và nông thôn. Mức độ đô thị hóa được tính bằng tỉ lệ phần trăm dân số đô thị trên tổng dân số toàn quốc. Trong nghiên cứu này cũng giống như GDP, ***dân số và mức độ đô thị hóa*** là các yếu tố ngoại sinh được giả định để tính toán ra các yếu tố nội sinh liên quan khác.

1.2.2.3. Lao động

Lực lượng lao động chung cả nước là biến ngoại sinh và được phân chia theo khu vực đô thị và khu vực nông thôn. Lao động theo khu vực nông thôn thành thị và nông nghiệp, phi nông nghiệp là các biến nội sinh. Trên cơ sở số liệu năm 2002, hai loại lao động này được tính theo tỉ lệ với dân số của hai khu vực tương ứng. Lao động khu vực nông thôn còn được tính theo lao động nông nghiệp và lao động phi nông nghiệp và được tính tỉ lệ với các GDP tương ứng.

1.2.2.4. Thu nhập

Có 2 loại thu nhập theo đầu người theo khu vực đô thị và khu vực nông thôn. Trên cơ sở số liệu năm 2002, thu nhập được tính tỉ lệ với GDP tương ứng trên đầu người. ***Thu nhập là biến nội sinh.***

1.2.2.5. Nhu cầu tiêu dùng gạo và thịt

Nhu cầu tiêu dùng gạo và thịt được xác định trước hết theo đầu người một năm, sau đó được tính cho nhu cầu của toàn quốc. ***Nhu cầu tiêu dùng gạo và thịt là các biến nội sinh*** phản ánh nhu cầu tiêu dùng theo thu nhập được tính theo kết quả của các cuộc điều tra Mức sống dân cư Việt nam (VLSS): nhu cầu gạo ngày càng giảm và nhu cầu thịt ngày càng tăng khi thu nhập tăng. Sau đó các nhu cầu về gạo và thịt được tính cho nhu cầu của toàn quốc. Từ nhu cầu thịt, nhu cầu thịt lợn hơi được tính và sau đó để có lượng thịt lợn hơi này thì nhu cầu về thức ăn gia súc và lượng lương thực làm thức

ăn gia súc được tính. Từ đó tổng các nhu cầu lương thực để ăn và để chăn nuôi được tổng hợp lại.

1.2.2.6. Đất đai

Biến động diện tích đất nông nghiệp (tăng do việc khai hoang, giảm do phát triển công nghiệp và đô thị hoá...) liên quan đến nhu cầu lương thực (diện tích gieo trồng lúa và ngô) đã được đưa vào trong mô hình. Xu thế chung là diện tích gieo trồng lúa giảm, diện tích ngô tăng. *Diện tích đất đai là các biến ngoại sinh.*

1.2.2.7. Năng suất lúa và ngô

Năng suất lúa và ngô được xác định theo các cách khác nhau, năng suất ngô được xác định theo sản lượng và diện tích ngô tăng theo xu thế. Năng suất lúa được giả sử tăng theo xu thế. Sản lượng thóc được xác định bởi diện tích gieo trồng lúa và năng suất lúa biến động theo xu thế.

Sản lượng lương thực sản xuất ra được tính từ các số liệu về đất đai và năng suất. So sánh sản lượng sản xuất này với nhu cầu tiêu dùng cho người ăn và chăn nuôi, lượng lương thực dôi ra trong mô hình được gọi là thóc thừa, dùng để xuất khẩu hoặc viện trợ. *Sản lượng và diện tích cây trồng là các biến nội sinh.*

1.2.3. Số liệu năm cơ sở

Số liệu cơ sở để xây dựng mô hình là số liệu của Tổng cục thống kê của năm 2002.

1.2.4. Các phương án trong mô hình mô phỏng

1.2.4.1. Phương án 1: "Xu thế"

Phương án xu thế là phương án giả định tăng trưởng tiếp tục tăng theo xu thế của giai đoạn 1996-2002, không có các biến động lớn về chính sách ảnh hưởng đến tăng trưởng. Các biến ngoại sinh trong mô hình có tốc độ tăng trưởng biến động như xu thế hiện nay: tăng trưởng hàng năm của tổng GDP giống như năm 2002 là 7%/năm, trong đó tăng trưởng của GDP công nghiệp

là 10%/năm, tăng trưởng của GDP nông nghiệp là 4%/năm và các biến ngoại sinh khác vẫn giữ nguyên xu thế.

Vì đây là mô phỏng cho một thời gian khá dài nên chúng tôi lấy xu hướng biến đổi chung của các nước trong quá trình công nghiệp hoá là tốc độ tăng công nghiệp và nông nghiệp sẽ giảm dần, trong khi khối dịch vụ có xu hướng tăng dần, tốc độ tăng dân số lao động cũng sẽ giảm đi.

1.2.4.2. Phương án 2: "Công nghiệp hóa tập trung"

Khác với phương án "Xu thế" là phương án công nghiệp hoá tập trung. Phương án này giả thiết là với chính sách đầu tư phát triển công nghiệp tại các khu đô thị lớn, công nghiệp sẽ được tập trung chủ yếu ở các đô thị, do vậy tốc độ đô thị hóa và tăng trưởng của GDP đô thị sẽ cao hơn và GDP nông thôn sẽ tăng chậm hơn.

1.2.4.3. Phương án 3: "Công nghiệp hóa nông thôn"

Ngược lại với phương án trên, phương án "Công nghiệp hóa nông thôn" giả định chính sách công nghiệp hoá phân tán sẽ thúc đẩy công nghiệp hóa sẽ được tiến hành cả ở đô thị lẫn nông thôn vì vậy tốc độ tăng trưởng GDP nông thôn sẽ nhanh hơn và GDP đô thị sẽ tăng chậm hơn. Kết quả của mô phỏng sẽ cho phép so sánh hậu quả của hai con đường công nghiệp hóa khác nhau và tạo nên hai xu hướng phát triển nông thôn khác nhau.

1.3. Phân tích và thảo luận

1.3.1. Phương án 1: xu thế

1.3.1.1. Cơ cấu GDP

Giá trị cụ thể tổng GDP, GDP các ngành, các khu vực, tốc độ phát triển và cơ cấu GDP của các ngành và các khu vực kinh tế được trình bày ở bảng 1 và biểu đồ 1-2.

GDP chung sẽ tăng từ 7,6% năm 2008 lên 8,9% năm 2020, trong đó GDP công nghiệp gần như không tăng còn GDP nông nghiệp giảm dần nhưng chậm từ 4% xuống 3% vào năm 2020, trong khi GDP dịch vụ tăng từ 7% lên 9% vào năm 2020. Nhìn chung GDP các ngành kinh tế chủ yếu gần như không biến động trong giai đoạn 2010 - 2014.

GDP khu vực đô thị và nông thôn đều có tốc độ tăng trưởng khá, đạt từ 8 - đến 9%/năm đối với khu vực đô thị và từ 6,7 - 8,5%/năm đối với khu vực nông thôn. Trong khu vực nông thôn, GDP phi nông nghiệp có tốc độ tăng trưởng mấy năm đầu khá cao sau giảm dần từ 14,4 xuống 11,7% năm 2020. Tốc độ này có thể thấp hơn tốc độ mà quốc hội mong ước, nhưng chúng tôi nghĩ rằng nên mô phỏng với một phương án dễ thực hiện được trong thực tế. Tuy nhiên đây là một dự báo lạc quan so với một số nghiên cứu khác dự báo tăng trưởng giảm dần trong cùng giai đoạn do đánh giá thấp vai trò của công nghiệp hoá.

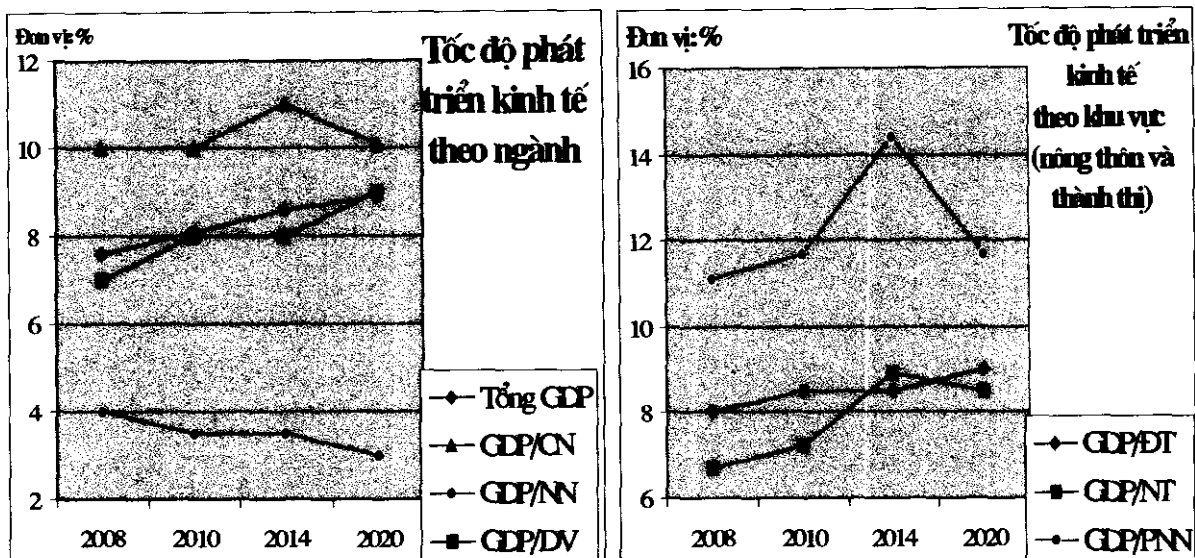
Theo tốc độ tăng trưởng này, cơ cấu GDP sẽ thay đổi khá nhiều từ năm 2002 đến năm 2020. Cơ cấu ngành công nghiệp trong GDP tăng khá từ 37,4% năm 2002 lên 52% năm 2020. Cơ cấu nông nghiệp trong tổng GDP giảm đáng kể 21,8% năm 2002 xuống 9,6% vào năm 2020. Tuy vậy, đóng góp của khối ngành dịch vụ trong GDP giảm nhẹ từ 40,8% xuống 38,4%, mặc dù đã có tốc độ tăng từ 7 đến 9 % năm trong cùng thời kỳ.

Bảng 4: Phương án 1 - Xu thế GDP trong mô phỏng chuyển dịch cơ cấu kinh tế Việt nam

	Năm	GDP	GDP/CN	GDP/NN	GDP/DV	GDP Đô thị	GDP n.thôn	GDP phi NN
P. án 1 - Xu thế (tử đồng 94)	2002	313247	117125	68350	127772	208831	104416	36066
	2008	485730	207494	86485	191751	331389	154341	67857
	2010	567371	251068	92644	223659	390119	177252	84608
	2014	798697	388100	106312	304285	540650	258047	151736
	2020	1328560	691302	126942	510317	906724	421836	294895
Tốc độ Phát Triển (%)	2008	7.6	10.0	4.0	7.0	8.0	6.7	11.1
	2010	8.1	10.0	3.5	8.0	8.5	7.2	11.7
	2014	8.6	11.0	3.5	8.0	8.5	8.9	14.4
	2020	8.9	10.1	3.0	9.0	9.0	8.5	11.7
Cơ cấu (%)	2002	100.0	37.4	21.8	40.8	66.7	33.3	34.5
	2008	100.0	42.7	17.8	39.5	68.2	31.8	44.0
	2010	100.0	44.3	16.3	39.4	68.8	31.2	47.7
	2014	100.0	48.6	13.3	38.1	67.7	32.3	58.8
	2020	100.0	52.0	9.6	38.4	68.2	31.8	69.9

Nguồn: Tính toán từ số liệu thống kê của đề tài KC 07.17

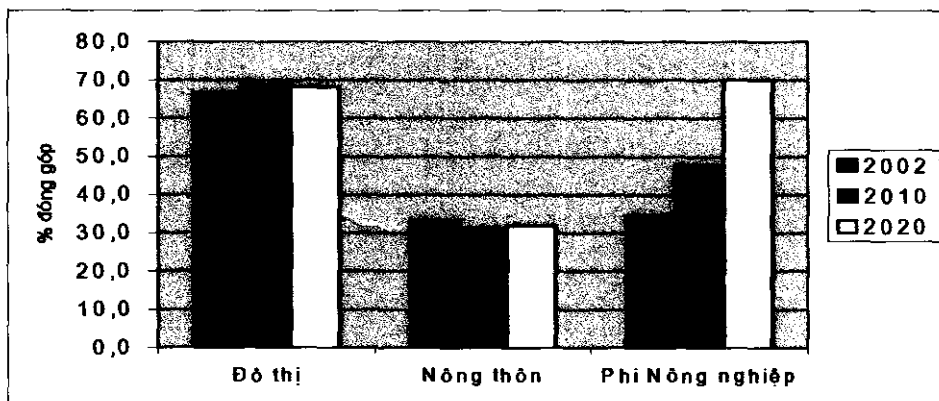
**Hình 4: Tốc độ phát triển kinh tế theo ngành và theo khu vực
theo mô phỏng của phương án 1 - Xu thế**



Nguồn: Tính toán từ số liệu thống kê của đề tài KC 07.17

Cơ cấu GDP theo khu vực đô thị và nông thôn không thay đổi nhiều: GDP đô thị tăng từ 67% năm 2002 lên 68% năm 2020, ngược lại GDP nông thôn sẽ giảm chút ít từ 33% năm 2002 xuống 32% năm 2020. Tuy nhiên cơ cấu GDP khu vực nông thôn có thay đổi đáng kể giữa ngành nông nghiệp và phi nông nghiệp. Phi nông nghiệp đóng góp 70% cho GDP nông thôn vào năm 2020 thay vì 34,5% năm 2002.

Hình 5: Phương án 1 - Cơ cấu GDP theo khu vực kinh tế và năm



Nguồn: Tính toán từ số liệu thống kê của đề tài KC 07.17

Giá trị cụ thể GDP chung, GDP các khu vực, tốc độ phát triển và phần trăm đóng góp của các thành phần kinh tế hoặc khu vực vào GDP nói chung được trình bày ở bảng sau:

Bảng 5: Phương án 1 - Dân số và lao động theo ngành và khu vực

		Dân số (nghìn người)				Lao động (nghìn người)				
		Tổng số	Đô thị hoá (%)	Đô thị	Nông thôn	Tổng số	Đô thị	Nông thôn	Nông nghiệp	phi n.nghiệp
Phương án 1 <i>Xu thế</i>	2002	79727	25.11	20022	59705	38679	9351	29328	19198	10130
	2008	86663	28.90	25043	61619	44074	11696	32378	18143	14235
	2010	88931	30.46	27087	61844	45854	12651	33204	17355	15849
	2014	93646	33.84	31688	61958	49634	14799	34835	14351	20483
	2020	100594	40.32	40560	60034	55242	18943	36299	10923	25375
Tốc độ Phát Triển (%)	2008	1.4	2.4	3.8	0.5	2.2	3.8	1.7	-0.9	5.8
	2010	1.3	2.7	4.0	0.2	2.0	4.0	1.3	-2.2	5.5
	2014	1.3	2.7	4.0	0.1	2.0	4.0	1.2	-3.8	6.3
	2020	1.2	3.0	4.2	-0.5	1.8	4.2	0.7	-4.4	3.6
Cơ cấu (%)	2002	100.0	25.1	25.1	74.9	100.0	24.2	75.8	65.5	34.5
	2008	100.0	28.9	28.9	71.1	100.0	26.5	73.5	56.0	44.0
	2010	100.0	30.5	30.5	69.5	100.0	27.6	72.4	52.3	47.7
	2014	100.0	33.8	33.8	66.2	100.0	29.8	70.2	41.2	58.8
	2020	100.0	40.3	40.3	59.7	100.0	34.3	65.7	30.1	69.9

Nguồn: Tính toán từ số liệu thống kê của đề tài KC 07.17

1.3.1.2. Lao động và dân số

Với tỷ lệ tăng dân số từ 1,4% xuống 1,2%/năm, mức độ đô thị hóa đến năm 2010 là 30% và đến năm 2020 là 40%. Xu thế là dân số và lao động từ nông thôn sẽ đổ về thành thị nhiều hơn, làm cho tốc độ phát triển dân số đô

thị tăng từ 3,8% lên 4,2%/năm; trong lúc tốc độ tăng dân số nông thôn giảm dần từ 0,5 đến - 0,5% vào năm 2020; tuy vậy, vào thời điểm đó tỷ lệ dân số nông thôn vẫn còn mức 60%. Lao động đô thị tăng chậm hơn dân số đô thị vì năng suất lao động đô thị cao hơn năng suất lao động nông thôn. Lao động phi nông nghiệp ở nông thôn vào năm 2020 chiếm 70% lực lượng lao động ở nông thôn, lao động nông nghiệp chỉ còn 30%.

1.3.1.3. Thu nhập và nhu cầu tiêu thụ thịt và lương thực

Thu nhập của người dân nói chung đều tăng trưởng mạnh. Tuy nhiên, với tốc độ tăng trưởng này đến năm 2020, thu nhập của người dân nông thôn mới đạt được mức 1.888 nghìn đồng (giá 94)/người/năm, bằng 82% của mức thu nhập của người dân đô thị.

Bảng 6 : Phương án 1 - xu thế Thu nhập, nhu cầu tiêu thụ về gạo, thịt theo khu vực

	Năm	Thu nhập (1000 đ)		Nhu cầu gạo (kg/người/năm)		Nhu cầu thịt (kg/người/năm)		Nhu cầu thịt lợn 1000 tấn	Nhu cầu về hạt lương thực
		Đô thị	Nông thôn	ở đô thị	ở nông thôn	ở đô thị	ở nông thôn		
Phương án1 <i>Xu thế</i>	2002	1070	470	114.72	153.36	21.72	13.44	1768	25216
	2008	1358	673	114.10	152.73	22.30	14.25	2053	27536
	2010	1478	770	113.90	152.52	22.56	14.62	2165	28328
	2014	1750	1119	113.11	151.87	23.39	16.21	2494	30220
	2020	2293	1888	111.71	151.09	25.57	20.00	3197	33568
Tốc độ Phát Triển (%)	2008	4.0	6.2	-0.1	-0.1	0.4	1.0	2.5	1.5
	2010	4.3	7.0	-0.1	-0.1	0.6	1.3	2.7	1.4
	2014	4.3	8.8	-0.1	-0.1	0.8	2.2	3.3	1.6
	2020	4.6	9.1	-0.2	-0.1	1.5	3.6	4.2	1.8

Nguồn: Tính toán từ số liệu thống kê của đề tài KC 07.17

Nhu cầu tiêu dùng về gạo ở giai đoạn phát triển như Việt nam hiện nay và trong tương lai gần được cho là tỉ lệ nghịch với thu nhập: người có thu nhập càng cao thì tiêu thụ gạo càng ít. Ngược lại với gạo, nhu cầu tiêu dùng thịt của người dân Việt nam hiện nay tăng khi thu nhập tăng. Tuy nhiên mối quan hệ giữa thu nhập và tiêu thụ ở đô thị và nông thôn có khác nhau và mối quan hệ này cũng thay đổi theo thời gian và khả năng nâng cao thu nhập. Nhu cầu gạo từ năm 2002 đến 2020 không thay đổi nhiều, khu vực thành thị giảm từ 115 kg xuống còn 112kg/người/năm; khu vực nông thôn gần như giữ nguyên 153 đến 152kg/người/năm. Nhu cầu thịt có mức tăng nhiều hơn gạo, khu vực thành thị tăng từ 21,7kg lên 25,6 kg/người/năm; khu vực nông thôn tăng từ 13,4 kg lên 20 kg/người/năm.

Cùng với sự phát triển của dân số và thu nhập ngày càng tăng kéo theo biến động về nhu cầu gạo và thịt của mỗi người dân ở khu vực nông thôn và đô thị, sẽ làm thay đổi nhu cầu thịt lợn và nhu cầu về ngũ cốc trên toàn quốc. Nhu cầu thịt lợn toàn quốc sẽ tăng từ 1768 nghìn tấn năm 2002 lên 3.197 nghìn tấn năm 2020. Nhu cầu hạt lương thực cho người ăn và làm thức ăn gia súc tăng từ 25.216 nghìn tấn lên 33.568 nghìn tấn, tuy nhiên, tốc độ tăng trưởng của nhu cầu về ngũ cốc gần như không thay đổi, tăng từ 1,5% năm lên 1,8 %.

1.3.1.4. Sản xuất (sản phẩm) nông nghiệp chính

Kết quả tính toán ở bảng 4 cho thấy: Diện tích, năng suất và sản lượng ngô tiếp tục tăng, tuy nhiên lại có xu hướng suy giảm về tốc độ: giảm từ 6% đến 4% đối với sản lượng và 3% đến 1% đối với diện tích.

Diện tích và sản lượng ngô sẽ giảm tốc độ tăng trưởng 6% đến 4% đối với sản lượng và 3% đến 1% đối với diện tích và tất cả sản lượng ngô sản xuất ra được sử dụng làm thức ăn gia súc.

Đối với lúa, diện tích gieo trồng lúa giảm yếu, nhưng do năng suất tiếp tục tăng nên sản lượng lúa vẫn có xu thế tăng chậm. Tuy nhiên về tốc độ tăng trưởng có xu thế giảm: diện tích gieo trồng giảm (1,1%), năng suất sẽ giảm từ 3% xuống 2% và sản lượng thóc giảm từ 1,9% xuống còn 0,9% vào năm 2002. Lượng thóc thừa ngày càng tăng và cũng giống như sản lượng lúa, nói

chung tốc độ tăng ngày càng giảm đi (từ 2,7 đến 1,1% năm). Đến năm 2020 lượng thóc thừa là 22 triệu tấn.

Bảng 7: Phương án 1 - Một số thông số về sản xuất nông nghiệp

	Năm	Sản lượng	Thóc thừa	Đất lúa	Diện tích gieo trồng lúa	Năng suất lúa	Sản lượng ngô	Diện tích ngô	Năng suất Ngô	GDP đa dạng
		1000 tấn	1000T	1000ha	1000ha	T/ha	1000ha	1000ha	T/ha	đồng 94
Phương án 1	2002	34447	16827	4061.70	7504.30	4.60	2511.20	816.00	3	95976
	2008	38669	19794	3916.30	7040.06	5.49	3562.19	974.35	4	144868
	2010	39615	20357	3868.98	6891.79	5.75	3979.85	1027.67	4	167546
	2014	40853	20863	3776.03	6604.55	6.19	4773.67	1097.27	4	248038
	2020	43161	22236	3640.70	6195.97	6.97	6040.21	1164.78	5	411262
Tốc độ	2008	1.9	2.7	-0.6	-1.1	3.0	6.0	3.0	2.9	7.1
	2010	1.2	1.4	-0.6	-1.1	2.3	5.7	2.7	2.9	7.5
	2014	0.9	0.9	-0.6	-1.1	2.0	5.0	2.0	2.9	9.4
	2020	0.9	1.1	-0.6	-1.1	2.0	4.0	1.0	3.0	8.8

Nguồn: Tính toán từ số liệu thống kê của đề tài KC 07.17

Quá trình đa dạng hóa nông nghiệp được tăng lên. GDP đa dạng hóa (GDP nông thôn — GDP lúa) có tốc độ tăng trưởng khá cao, từ 7% năm 2002 lên 8,8% năm 2020. Tỷ lệ GDP đa dạng trong GDP nông thôn tăng từ 92% lên 97%.

1.3.2. Phương án 2: Công nghiệp hoá tập trung

1.3.2.1. Cơ cấu GDP

Phương án “Công nghiệp hoá tập trung” giả thiết rằng quá trình công nghiệp hóa chủ yếu sẽ được tiến hành ở các đô thị, còn nông thôn chủ yếu chỉ phát triển nông nghiệp. Trong phương án này GDP chung và GDP các ngành vẫn giống như trong phương án “Xu thế”. Với phương án này, khu vực nông

thôn sẽ ít phát triển hơn, tốc độ phát triển tăng từ 4,4 % đến 4,8 %/năm từ năm 2002 đến 2020. Điều này dẫn đến GDP phi nông nghiệp khu vực nông thôn cũng chỉ tăng từ 5,2 đến 10,4%, sau đấy giảm còn 6,9%.

Cơ cấu GDP theo khu vực đô thị và nông thôn có thay đổi khá nhiều: GDP đô thị tăng từ 67% năm 2002 lên 80% năm 2020, ngược lại GDP nông thôn giảm từ 33% năm 2002 xuống 19,5% năm 2020. Cơ cấu GDP khu vực nông thôn cũng thay đổi đáng kể giữa ngành nông nghiệp và phi nông nghiệp. Khu vực phi nông nghiệp đóng góp 51% cho GDP nông thôn vào năm 2020 thay vì 34,5% năm 2002.

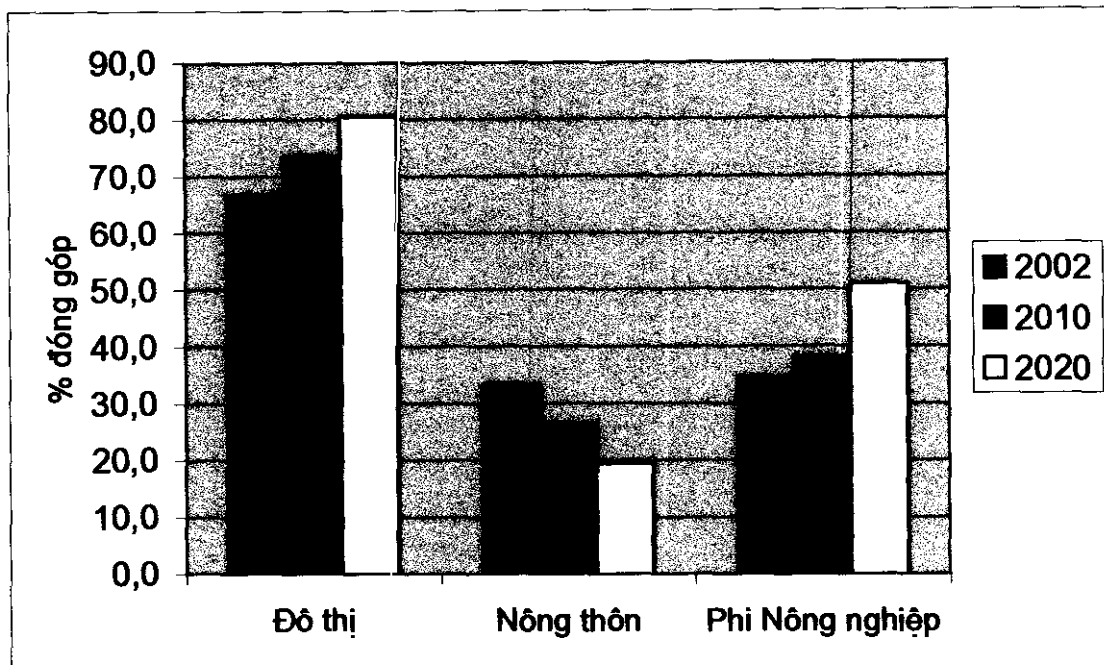
Bảng 8: Phương án 2 - công nghiệp hoá tập trung

GDP trong mô phỏng chuyển dịch cơ cấu kinh tế Việt nam

	Năm	GDP Đô thị	GDP Nông thôn	GDP phi nông nghiệp
Phương án 2 <i>Công nghiệp hoá tập trung (tỉ đồng 94)</i>	2002	208831	104416	36066
	2008	350230	135499	49015
	2010	417637	149734	57089
	2014	603724	194972	88661
	2020	1069534	259025	132084
Tốc độ Phát Triển (%)	2008	9.0	4.4	5.2
	2010	9.2	5.1	7.9
	2014	9.5	6.3	10.4
	2020	10.0	4.8	6.9
Phần trăm đóng góp (%)	2002	66.7	33.3	34.5
	2008	72.1	27.9	36.2
	2010	73.6	26.4	38.1
	2014	75.6	24.4	45.5
	2020	80.5	19.5	51.0

Nguồn: Tính toán từ số liệu thống kê của đề tài KC 07.17

Hình 6: Phương án 2 - Cơ cấu GDP theo khu vực



Nguồn: Tính toán từ số liệu thống kê của đề tài KC 07.17

Giá trị cụ thể các GDP, tốc độ phát triển và phần trăm đóng góp của các khu vực vào GDP nói chung, đóng góp của các sản phẩm phi nông nghiệp cho khu vực nông thôn được trình bày ở bảng 8 và sơ đồ 6.

1.3.2.2. Dân số và lao động

Cũng giống như các phương án khác tốc độ gia tăng dân số thay đổi từ 1,4% đến 1,2% năm thì mức độ đô thị hóa ở phương án này tăng khá cao từ 25 % năm 2002 là 48% năm 2020. Và do đây GDP đô thị tăng nhanh hơn GDP nông thôn, dân số và lao động từ nông thôn sẽ đổ về thành thị nhiều hơn, trong phương án này dân số đô thị tăng từ 4% đến 6% năm, tăng cao hơn tốc độ tăng dân số toàn quốc nhiều do đó làm giảm tốc độ tăng dân số nông thôn cho đến năm 2020, hơn nữa điều này còn làm dân số nông thôn không những không tăng mà sẽ ngày một giảm đi từ 0,4 %-2,1% năm.

Lao động đô thị tăng tỉ lệ với dân số đô thị do đó có tốc độ tăng như nhau. Lao động nông thôn giảm từ 2,8 đến - 0,3%, và lao động nông nghiệp giảm mạnh hơn từ 2,3 đến -2,1% vì lao động phi nông nghiệp nông thôn tăng từ 3,6 đến 1,6%.

Bảng 9: Phương án 2 - Dân số và Lao động theo ngành và theo khu vực

	Năm	Dân số (nghìn người)				Lao động (Nghìn người)				
		Tổng số	Đô thị hoá (%)	đô thị	nông thôn	Tổng số	đô thị	nông thôn	Nông nghiệp	phi NN
Phương án 2 Công nghiệp hoá tập trung	2002	79727	25.11	20022	59705	40717	9351	29328	19198	10130
	2008	86663	29.06	25334	61329	46396	11832	35564	22061	12503
	2010	88931	30.70	27560	61387	48270	12872	35399	21902	13496
	2014	936646	36.25	33950	59696	52249	15856	36393	19844	16550
	2020	100594	47.87	48159	52435	58152	22492	35660	17476	18284
Tốc độ Phát Triển (%)	2008	1.4	2.6	4.0	0.4	2.2	4.0	2.8	2.3	3.6
	2010	1.3	3.0	4.3	0.0	2.0	4.3	1.2	-0.4	3.9
	2014	1.3	3.7	5.0	-0.4	2.0	5.0	0.9	-1.7	4.1
	2020	1.2	4.7	6.0	-2.1	1.8	6.0	-0.3	-2.1	1.6
Phần trăm đóng góp (%)	2002	100.0	25.1	25.1	74.9	100	23.0	72.0	65.5	34.5
	2008	100.0	29.2	29.1	70.8	100	25.2	74.5	63.8	36.2
	2010	100.0	31.0	30.7	69.0	100	26.1	73.3	61.9	38.1
	2014	100.0	36.2	35.8	63.7	100	29.5	69.7	54.5	45.5
	2020	100.0	47.9	47.0	52.1	100	36.7	61.3	49.0	51.0

Nguồn: Tính toán từ số liệu thống kê của đề tài KC 07.17

1.3.2.3. Thu nhập và nhu cầu tiêu thu thịt và lương thực

Tốc độ đô thị hóa cao ở phương án 2 đã làm cho thu nhập trên đầu người của người dân đô thị tăng chậm hơn một ít. Thu nhập trên đầu người của người dân nông thôn mặc dù tăng nhanh hơn thu nhập của dân đô thị nhưng kết quả năm 2020 chỉ bằng 70% của phương án 1. Như vậy phương án này đã làm chậm việc tăng thu nhập của nông thôn. Điều này cho thấy

phương án này làm tăng khoảng cách giàu nghèo giữa nông thôn và đô thị hơn so với phương án Xu thế (khoảng cách này là 10 năm).

Mối quan hệ giữa thu nhập và tiêu thụ được xác định giống nhau ở các phương án nhưng vì thu nhập ở các phương án có biến đổi nên các mức tiêu thụ này cũng biến đổi theo.

Bảng 10 : Phương án 2 - công nghiệp hoá tập trung

Thu nhập, nhu cầu tiêu thụ về gạo, thịt theo khu vực

	Năm	Thu nhập		Nhu cầu gạo		Nhu cầu thịt		Nhu cầu thịt lợn	Nhu cầu hạt lương thực
		đô thị	nông thôn	đô thị	nông thôn	đô thị	nông thôn		
		1000 đ/ng/năm		kg/ng/năm		kg/ng/năm			
Phương án 2 : Công nghiệp hoá tập trung	2002	1070	470	114.7	153.4	21.7	13.4	1767.6	25215.7
	2008	1418	594	114.0	153.0	22.4	13.9	2032.6	27470.9
	2010	1555	656	113.7	152.8	22.6	14.1	2131.1	28210.1
	2014	1824	878	113.0	152.4	23.7	15.5	2474.8	30050.4
	2020	2278	1328	111.9	151.8	25.5	18.2	3119.6	32879.3
Tốc độ Phát Triển (%)	2008	4.0	3.8	-0.1	0.0	0.5	0.6	2.4	1.4
	2010	5.1	4.8	-0.1	0.0	0.5	0.7	2.4	1.3
	2014	6.7	6.6	-0.1	-0.1	0.9	1.8	3.3	1.3
	2020	7.1	6.9	-0.2	-0.1	1.2	2.7	3.9	1.5

Nguồn: Tính toán từ số liệu thống kê của đề tài KC 07.17

Nhu cầu gạo trên người của cả hai khu vực nông thôn và đô thị đều không thay đổi so với phương án Xu thế, chỉ có nhu cầu trên người về thịt của vùng nông thôn năm 2020 thấp hơn ở phương án 11,8 kg/người/năm.

1.3.2.4. Sản xuất nông nghiệp chính

Bảng 11: Phương án 2 - công nghiệp hoá tập trung

Một số thông số về sản xuất nông nghiệp

	Năm	Sản lượng	Thóc thừa	Đất lúa	Diện tích gieo trồng lúa	Năng suất lúa	Sản lượng ngô	Diện tích ngô	Năng suất Ngô	GDP đa dạng
		1000 tấn	1000T	1000ha	1000ha	T/ha	1000ha	1000ha	T/ha	đồng 94
Phương án 2	2002	34447	16827	4061.7	7504.3	4.60	2511.2	816.0	3	95976
	2008	38669	19793	3916.3	7040.1	5.49	3562.2	974.4	4	126026
	2010	39615	20363	3868.9	6891.8	5.75	3979.9	1027.7	4	140028
	2014	40853	20959	3776.0	6604.6	6.19	4773.7	1097.3	4	184963
	2020	43161	22630	3640.7	6196.0	6.97	6040.2	1164.8	5	248451
Tốc độ	2008	1.9	2.7	-0.6	-1.1	3.0	6.0	3.0	2.9	4.6
	2010	1.2	1.4	-0.6	-1.1	2.3	5.7	2.7	2.9	5.4
	2014	0.9	1.0	-0.6	-1.1	2.0	5.0	2.0	2.9	6.6
	2020	0.9	1.3	-0.6	-1.1	2.0	4.0	1.0	3.0	5.0

Nguồn: Tính toán từ số liệu thống kê của đề tài KC 07.17

Ở phương án 2 sản lượng lương thực không thay đổi mấy so với phương án 1, nhưng GDP đa dạng hóa giảm nhiều chỉ bằng 60% so với phương án Xu thế. Chính việc không phát triển được các sản phẩm đa dạng hóa này đã làm cho thu nhập nông thôn tăng chậm hơn.

1.3.3. Phương án 3: Công nghiệp hoá nông thôn

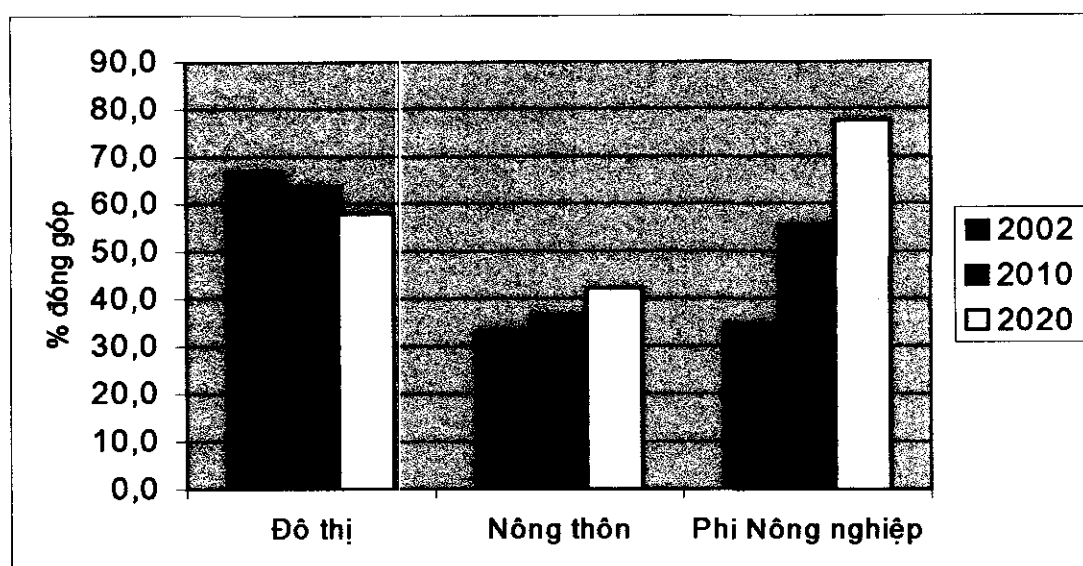
1.3.3.1. Cơ cấu GDP

Phương án “Công nghiệp hoá nông thôn” giả thiết rằng quá trình công nghiệp hóa sẽ được phân bố đều ở các khu vực cả ở đô thị lẫn nông thôn, do

đẩy quá trình công nghiệp hóa nông thôn sẽ phát triển nhanh. Đi đôi với quá trình công nghiệp hóa, quá trình dịch vụ hóa cũng sẽ tăng nhanh.

Trong phương án này GDP chung và GDP các ngành vẫn giống như trong phương án “Xu thế”. Trong phương án thực hiện, thời kỳ 2002 - 2020, tốc độ tăng GDP khu vực đô thị từ 7% đến 8% năm và như vậy khu vực nông thôn sẽ tăng mạnh hơn ít phát triển hơn, tốc độ phát triển tăng từ 8,7% đến 10,1% năm từ năm 2002 đến 2020. Điều này dẫn đến GDP phi nông nghiệp khu vực nông thôn tăng từ 15,6 đến 16%, sau đấy giảm còn 13%.

Hình 7: Phương án 3 - Cơ cấu GDP theo khu vực và năm



Nguồn: Tính toán từ số liệu thống kê của đề tài KC 07.17

Cơ cấu GDP theo khu vực đô thị và nông thôn có thay đổi khá nhiều: GDP đô thị giảm từ 67% năm 2002 xuống 58% năm 2020, ngược lại GDP nông thôn tăng từ 33% năm 2002 lên 42% năm 2020. Cơ cấu GDP khu vực nông thôn cũng có thay đổi đáng kể giữa ngành nông nghiệp và phi nông nghiệp. Khu vực phi nông nghiệp đóng góp 77% cho GDP nông thôn vào năm 2020 thay vì 34,5% năm 2002.

Trong khu vực nông thôn, vai trò của phi nông nghiệp cũng tăng lên nhiều hơn, mức đóng góp từ 34 % lên 77% ở phương án 2 năm 2020.

Giá trị cụ thể các GDP và tốc độ phát triển và phần trăm đóng góp của các khu vực vào GDP nói chung, đóng góp của các sản phẩm phi nông nghiệp cho khu vực nông thôn được trình bày ở bảng 12.

Bảng 12: Phương án 3 - công nghiệp hoá nông thôn

GDP trong mô phỏng chuyển dịch cơ cấu kinh tế Việt nam

	Năm	GDP Đô thị	GDP Nông thôn	GDP Phi nông nghiệp
Phương án 3 <i>Công nghiệp hoá nông thôn (tỉ đồng 94)</i>	2002	208831	104416	36066
	2008	313399	172331	85846
	2010	360153	207218	114573
	2014	483669	315028	208716
	2020	767522	561038	434096
Tốc độ Phát Triển (%)	2008	7.0	8.7	15.6
	2010	7.2	9.7	15.5
	2014	7.5	10.6	16.0
	2020	8.0	10.1	13.0
Phần trăm đóng góp (%)	2002	66.7	33.3	34.5
	2008	64.5	35.5	49.8
	2010	63.5	36.5	55.3
	2014	60.6	39.4	66.3
	2020	57.8	42.2	77.4

Nguồn: Tính toán từ số liệu thống kê của đề tài KC 07.17

1.3.3.2. Dân số và lao động

Cũng giống như các phương án khác tốc độ gia tăng dân số thay đổi từ 1,4% đến 1,2% năm thì mức độ đô thị hóa ở phương án này tăng thấp hơn từ 25% năm 2002 là 34% năm 2020. Và do đây GDP đô thị tăng chậm hơn GDP nông thôn, dân số và lao động từ nông thôn ít đổ về thành thị hơn, trong phương án này dân số đô thị tăng từ 3.5% đến 2.5% năm, tuy vậy vẫn còn cao hơn tốc độ tăng dân số toàn quốc. Tốc độ tăng dân số nông thôn vẫn tiếp tục tăng 0% năm và chưa giảm cho đến năm 2020 và năm 2020 vẫn còn chiếm 66% dân số.

Lao động đô thị tăng chậm hơn ở phương án 1, từ 3,5 đến 2,5%. Lao động nông thôn tăng mạnh hơn ở phương án 1 từ 2,9 đến 1,5%, và lao động nông nghiệp giảm mạnh hơn từ — 1,5 đến — 5% vì lao động phi nông nghiệp nông thôn tăng từ 9,4 đến 4,2%.

Bảng 13: Phương án 3 - công nghiệp hoá nông thôn

Dân số và Lao động theo ngành và theo khu vực

	Năm	Dân số (1000 người)				Lao động (1000 người)				
		Tổng số	Đô thị hoá	đô thị	nông thôn	Tổng số	đô thị	nông thôn	nông nghiệp	phi nông nghiệp
Phương án 3: CN hoá nông thôn	2002	79727	25.11	20022	59705	40717	9351	29328	19198	10130
	2008	86663	28.40	24612	62051	45843	11495	34348	17515	17386
	2010	88931	29.48	26213	62718	48070	12242	35828	16108	19920
	2014	93646	31.38	29388	64258	51363	13725	37638	13001	25523
	2020	100594	33.88	34081	66512	57267	15917	41350	9556	32679
Tốc độ Phát Triển (%)	2008	1.4	2.1	3.5	0.6	2.0	3.5	2.7	-1.5	9.4
	2010	1.3	1.9	3.2	0.5	2.4	3.2	2.1	-4.1	7.0
	2014	1.3	1.7	3.0	0.6	1.9	3.0	1.5	-4.9	6.6
	2020	1.2	1.3	2.5	0.6	1.8	2.5	1.6	-5.0	4.2
Tỷ lệ đóng góp (%)	2002	100.0	25.11	25.1	74.9	100	23.0	72.0	65.5	34.5
	2008	100.0	28.40	28.4	71.6	100	24.6	74.9	50.2	49.8
	2010	100.0	29.48	29.5	70.5	100	25.4	74.5	44.7	55.3
	2014	100.0	31.38	31.4	68.6	100	26.3	73.3	33.7	66.3
	2020	100.0	33.88	33.9	66.1	100	27.4	72.2	22.6	77.4

Nguồn: Tính toán từ số liệu thống kê của đề tài KC 07.17

1.3.3.3. Thu nhập và nhu cầu tiêu thụ thịt và lương thực

Thu nhập của người dân nói chung đều tăng trưởng tuy nhiên tốc độ tăng trưởng này ngày càng giảm và khác nhau giữa đô thị và nông thôn. Theo tốc độ tăng trưởng này mức chênh lệch về thu nhập giữa nông thôn và đô thị

ngày càng rút ngắn. Thu nhập trên đầu người khu vực nông thôn đến năm 2020 đạt được mức 2.267 nghìn đồng (giá 94)/người/năm chênh lệch không nhiều so với mức thu nhập của người đô thị (2.310 nghìn đồng). Điều này cho thấy phương án này làm giảm khoảng cách giàu nghèo giữa nông thôn và đô thị hơn so với phương án Xu thế.

Nhu cầu gạo của cả hai khu vực nông thôn và đô thị đều không thay đổi so với phương án Xu thế, chỉ có nhu cầu về thịt của vùng nông thôn năm 2020 tăng đến 21,2 kg/người/năm.

Cùng với sự phát triển của dân số, nhu cầu thịt lợn và nhu cầu về ngũ cốc trên toàn quốc có thay đổi theo. Nhu cầu thịt lợn và nhu cầu lương thực toàn quốc sẽ tăng lên so với các phương án 1 và 2 vào năm 2020.

Bảng 14 : Phương án 3 - công nghiệp hoá nông thôn

Thu nhập, nhu cầu tiêu thụ về gạo, thịt theo khu vực

	Năm	Thu nhập 1000đ		Nhu cầu gạo Kg/người/năm		Nhu cầu thịt Kg/người/năm		Nhu cầu thịt lợn (1000tấn)	Nhu cầu hạt lương thực (1000tấn)
		đô thị	nông thôn	đô thị	nông thôn	đô thị	nông thôn		
P. án 3 Công nghiệp hoá nông thôn	2002	1070	470	114.7	153.4	21.7	13.4	1767.6	25215.7
	2008	1306	746	114.2	152.5	22.2	14.5	2070.0	27602.3
	2010	1410	888	114.0	152.3	22.4	14.9	2175.8	28395.9
	2014	1688	1314	113.2	151.5	23.5	17.1	2567.1	30577.8
	2020	2310	2267	111.5	150.7	26.1	21.2	3307.3	34309.6
Tốc độ Phát Triển (%)	2008	3.4	8.0	-0.1	-0.1	0.4	1.3	2.7	1.5
	2010	3.9	9.1	-0.1	-0.1	0.4	1.3	2.5	1.4
	2014	4.4	9.9	-0.1	-0.1	1.0	2.9	3.7	1.7
	2020	5.4	9.5	-0.2	-0.1	1.8	3.7	4.3	1.0

Nguồn: Tính toán từ số liệu thống kê của đề tài KC 07.17

1.3.3.3. Sản xuất nông nghiệp chính

Ở phương án 3 sản lượng lương thực không thay đổi mấy so với phương án 1, nhưng GDP đa dạng hóa tăng rất nhiều bằng 1,34% so với

phương án Xu thế. Chính việc tăng nhanh các sản phẩm đa dạng hóa này đã làm cho thu nhập nông thôn tăng nhanh.

Bảng 15: Phương án 3 - Một số thông số về sản xuất nông nghiệp

	Năm	Sản lượng thóc	Thóc thừa	Đất lúa	DT gieo trồng lúa	Năng suất	Sản lượng ngô	Diện tích ngô	Năng suất ngô	GDP đa dạng
		1000 Tấn		1000ha		T/ha	1000 T	1000ha	T/ha	Tỷ đồng 94
Phương án 3 Công nghiệp hoá nông thôn	2002	34447	16827	4061.7	7504.30	4.60	2511.2	816.00	3	95976
	2008	38669	19786	3916.3	7040.06	5.49	3562.2	974.3	4	162857
	2010	39615	20328	3869.0	6891.79	5.75	3979.8	1027.7	4	197512
	2014	40853	20756	3776.0	6604.55	6.19	4773.7	1097.3	4	305019
	2020	43161	21893	3640.7	6195.97	6.97	6040.2	1164.8	5	550463
Tốc độ Phát Triển (%)	2008	1.9	2.6	-0.6	-1.1	3.0	6.0	3.0	2.9	9.2
	2010	1.2	1.3	-0.6	-1.1	2.3	5.7	2.7	2.9	10.1
	2014	0.9	0.8	-0.6	-1.1	2.0	5.0	2.0	2.9	11.0
	2020	0.9	1.2	-0.6	-1.1	2.0	4.0	1.0	3.0	10.3

Nguồn: Tính toán từ số liệu thống kê của đề tài KC 07.17

1.4. Kết luận phần

Kết quả mô phỏng trên cho thấy trong điều kiện chuyển dịch cơ cấu kinh tế giữa các khu vực kinh tế như nhau, việc công nghiệp hóa phân tán cả ở đô thị lẫn nông thôn (công nghiệp hóa phi tập trung sẽ làm cho việc chuyển dịch cơ cấu lao động tiến hành nhanh hơn, thúc đẩy việc giảm tỷ lệ lao động nông nghiệp và chuyển dịch cơ cấu kinh tế, đồng thời làm tăng năng suất lao động nông nghiệp cũng như tăng thu nhập của nông dân nhanh hơn, làm giảm khoảng cách thu nhập giữa đô thị và nông thôn.

Như vậy kiến nghị của đề tài là nên lựa chọn chiến lược công nghiệp hoá phân tán ở cả đô thị và nông thôn, có tác dụng thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu nhanh hơn và bền vững hơn.

QUA KẾT QUẢ MÔ PHỎNG CỦA MÔ HÌNH TA THẤY NẾU MUỐN VÀO NĂM 2020, NƯỚC TA SẼ TRỞ THÀNH MỘT NƯỚC CÔNG NGHIỆP, VIỆC CÔNG NGHIỆP HOÁ VÀ CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU NGÀNH KHÔNG KHÓ, NHƯNG KHÓ NHẤT LÀ CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU LAO ĐỘNG. VIỆC CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU LAO ĐỘNG PHỤ THUỘC VÀO CHIẾN LƯỢC CÔNG NGHIỆP HOÁ SẼ ĐƯỢC LỰA CHỌN.

Bảng 16. So sánh kết quả của 3 phương án mô phỏng

Chỉ tiêu	Phương án	Đô thị	Nông thôn	Nông thôn	
				Nông nghiệp	Phi nông nghiệp
GDP	Xu thế	68,2	31,8	30,1	69,9
	CNH đô thị	80,5	19,5	49,0	51,0
	CNH nông thôn	57,8	42,2	22,6	77,4
Lao động	Xu thế	34,3	65,7	30,1	69,9
	CNH đô thị	36,7	61,3	49,0	51,0
	CNH nông thôn	27,4	72,5	22,6	77,4
Thu nhập/ người	Xu thế	2293	1188	-	-
	CNH đô thị	2278	1328	-	-
	CNH nông thôn	2310	2267	-	-

Nguồn: Tính toán từ số liệu thống kê của đề tài KC 07.17

Bảng 17: Cơ cấu kinh tế năm 2020 theo 3 phương án

Phương án	Cơ cấu ngành (%)			Cơ cấu lao động (%)		
	Nông nghiệp	Công nghiệp	Dịch vụ	Nông nghiệp	Công nghiệp	Dịch vụ
<u>Xu thế</u>	10	52	38	30	43	27
<u>CNH đô thị</u>	10	52	38	49	34	17
<u>CNH nông thôn</u>	10	52	38	23	47	30

Nguồn: Tính toán từ số liệu thống kê của đề tài KC 07.17

III. SỰ PHÁT TRIỂN VÀ CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU CỦA MỘT SỐ NGÀNH HÀNG NÔNG NGHIỆP ĐẾN 2020

1. Tình hình phát triển của các ngành hàng nông sản chính.

1.1. Các ngành hàng lương thực

Trong những năm vừa qua, Việt nam tiếp tục tiến hành công cuộc đổi mới với nhiệm vụ trọng tâm là công nghiệp hoá hiện đại hoá đất nước. Trong đó, đặc biệt coi trọng vấn đề công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp, nông thôn, phát triển toàn diện nông, lâm, ngư nghiệp gắn với công nghiệp chế biến nông, lâm, thuỷ sản, chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn. Sau gần 20 năm đổi mới, nước ta đã đạt được những thành tựu đáng kể trên tất cả các lĩnh vực kinh tế, chính trị, văn hoá, xã hội. Đưa nước ta thoát khỏi khủng hoảng, từng bước chủ động hội nhập kinh tế khu vực và thế giới. Phát huy những thành tựu đã đạt được, ngành nông nghiệp Việt nam, tiếp tục phát triển, giữ vai trò và trị giá quan trọng trong nền kinh tế quốc dân. Sự phát triển của ngành nông nghiệp không chỉ thể hiện sự tăng lên về quy mô số lượng các ngành hàng nông sản mà còn thể hiện được chất lượng tăng trưởng ở một số ngành hàng chủ yếu, kể cả ngành hàng nông sản và ngành hàng thực phẩm.

Nghiên cứu từng ngành hàng nông sản tức là nghiên cứu khả năng chuyển dịch CCKT theo chiều dọc, đồng thời nghiên cứu khả năng đa dạng hoá theo chiều dọc của mỗi ngành sản xuất. Các nội dung khác của đề tài cho phép chúng ta xác định được tình hình chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo chiều ngang (giữa các khu vực, các ngành), khả năng đa dạng hoá các hoạt động sản xuất, các sản phẩm khác nhau... thì nội dung này nghiên cứu các mối liên hệ ràng buộc, khả năng thay thế hoặc cạnh tranh nhau giữa một số ngành hàng nông sản. Các ngành hàng này nếu chịu tác động của một số chính sách mới sẽ phát triển ra sao, nhất là trong tiến trình hội nhập kinh tế mà một số chính sách sẽ phải thay đổi theo từng giai đoạn.

Các giải pháp về chính sách trước khi đưa vào thực tế nếu dự đoán trước được ảnh hưởng của nó thì sẽ hạn chế được rủi ro và tiết kiệm thời gian.

Có thể nói sự phát triển của các ngành hàng nông sản thực phẩm của Việt nam trong thời gian qua là một trong những nhân tố chủ yếu tạo lên sự phát triển của ngành nông nghiệp. Tuy nhiên, các ngành hàng nông sản chưa phát huy hết những tiềm năng và thế mạnh để phát triển. Đặc biệt, trong điều kiện phát triển kinh tế thị trường có sự điều tiết của nhà nước như hiện nay, sự phát triển của mỗi ngành hàng nông nghiệp không chỉ là một quá trình tự phát mà cần phải có những thể chế và chính sách cần thiết để phát triển. Chính vì vậy, việc phân tích tác động, ảnh hưởng của các chính sách đối với sự tăng trưởng và phát triển của mỗi ngành hàng là một việc làm hết sức cần thiết nhằm đánh giá hiệu quả của sự tác động của mỗi chính sách từ đó đưa ra được những kiến nghị nhằm hoàn thiện chính sách hoặc các giải pháp chính sách mới nhằm thúc đẩy sự phát triển ngành hàng một cách bền vững.

Sự phát triển của ngành hàng nông nghiệp là điều kiện tiên quyết cho sự phát triển phát triển kinh tế nông nghiệp, nông thôn. Tuy nhiên, sự phát triển của ngành hàng là một quá trình phức tạp, chịu sự tác động của nhiều yếu tố khác nhau, giữa các ngành hàng nông nghiệp lại có sự tác động qua lại với nhau. Sự phát triển của ngành hàng này có sự ảnh hưởng nhất định đến sự phát triển của ngành hàng kia. Vấn đề đặt ra cho các nhà hoạch định chính sách là tìm ra được các giải pháp thích hợp, hướng các ngành hàng trong sản xuất nông nghiệp cùng phát triển, thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp, nông thôn.

Ngành hàng để nghiên cứu phải là ngành hàng thể hiện tính đại diện và đặc trưng (bản chất kinh tế) của nông nghiệp và nông thôn Việt nam nói chung, các vùng kinh tế chiến lược nói riêng trong tương lai.

Các ngành hàng chiếm tỷ trọng lớn trong ngành nông nghiệp có thể chia thành các nhóm như sau: Nhóm cây lương thực: Lúa gạo, ngô, khoai, sắn. Nhóm cây công nghiệp: chè, cao su, mía đường, tiêu, cà phê. Nhóm chăn nuôi: trâu bò, lợn, gia cầm, thủy sản. Các ngành hàng này phát triển chủ yếu dựa trên lợi thế của Việt nam và đã có đóng góp đáng kể vào công cuộc xóa đói giảm nghèo nhờ xuất khẩu. Trong các ngành hàng này thì các cây công nghiệp tuy đóng vai trò rất quan trọng trong nông nghiệp nhưng chủ yếu được phát triển ở một số vùng và nghiên cứu các ngành hàng này có thể được làm

độc lập vì các lý do sau: 1. Sản phẩm chủ yếu để xuất khẩu (cà phê, hạt tiêu, chè, cao su) nên nhu cầu và giá cả phụ thuộc nhiều vào thị trường quốc tế. 2. Các cây công nghiệp này lại chỉ trồng được ở một số vùng có khí hậu và thổ nhưỡng phù hợp nên không cạnh tranh nhiều với các sản phẩm cây trồng khác về đất và tiêu dùng nên các mối quan hệ giữa các sản phẩm với nhau không phức tạp lắm, nên được nghiên cứu trong nhánh khác cho từng ngành hàng cụ thể nhằm mục đích lý giải: Tại sao trong các mắt xích như chế biến, tiêu thụ sản phẩm, các dịch vụ sau hoạt động sản xuất nguyên liệu lại không phát triển được? Tình trạng cộng nghệ hiện nay như thế nào? Sự phân chia lợi nhuận giữa các tác nhân ra sao và quan trọng nó có cho phép các tác nhân tích lũy vốn đầu tư mở rộng, hiện đại hoá sản xuất hay không? Tại sao các sản phẩm cuối cùng của mỗi ngành hàng lại không đa dạng; Tại sao không giá trị hoá được các sản phẩm này? Nói cách khác tại sao mỗi sản phẩm của chúng ta tại không tạo ra được lợi thế cạnh tranh? Các giải pháp về thể chế/chính sách nào cần phải nghiên cứu.

Mối quan hệ phức tạp nhất giữa các sản phẩm nông nghiệp là mối quan hệ giữa: cây lương thực, thủy sản và chăn nuôi, bởi vì cây lương thực (lúa gạo, ngô) có sự cạnh tranh về diện tích sử dụng đất với nuôi trồng thủy sản; sản lượng lương thực tạo ra ngoài mục đích đảm bảo cho nhu cầu sử dụng ngày càng tăng của con người thì cũng phải phục vụ cho ngành chăn nuôi phát triển. Trong nhóm ngành hàng có sử dụng đất cũng như trong nhóm ngành hàng lương thực hay thực phẩm đều có mối quan hệ cạnh tranh hoặc có khả năng thay thế. Mối quan hệ phức tạp này được mô hình hoá để có thể lượng hoá được và thấy rõ sự phát triển của từng ngành hàng.

1.1.1. Ngành hàng lúa gạo

❖ Tình hình sản xuất lúa gạo ở Việt nam hiện nay

Việt nam vốn là một nước có truyền thống sản xuất lúa nước. Do đó, lúa luôn là cây trồng chủ yếu của Việt nam, sản xuất lúa gạo luôn tăng trưởng liên tục cả về diện tích, năng suất và sản lượng. Năm 1990 cả nước có 6042,8 nghìn ha. Đến năm 2002 tăng lên 7482,4 nghìn ha. Việc áp dụng các biện pháp kỹ thuật và đưa giống mới vào sản xuất đã mang lại hiệu quả tích cực.

Năng suất lúa của Việt nam từ 31,81 tạ/ha tăng lên 45,51 tạ/ha. Do đó, sản lượng lúa của Việt nam cũng tăng nhanh từ 19225.7 nghìn tấn năm 1990 tăng lên 34063.5 nghìn tấn vào năm 2002. Hiện nay, Việt nam vẫn còn nhiều tiềm năng để phát triển ngành sản xuất lúa gạo, lợi thế phát triển của ngành này tiếp tục được phát huy và lúa gạo tiếp tục là cây trồng chủ lực trong các loại cây trồng của Việt nam.

Bảng 17: Diện tích, năng suất và sản lượng lúa gạo của Việt nam giai đoạn 1990 - 2002

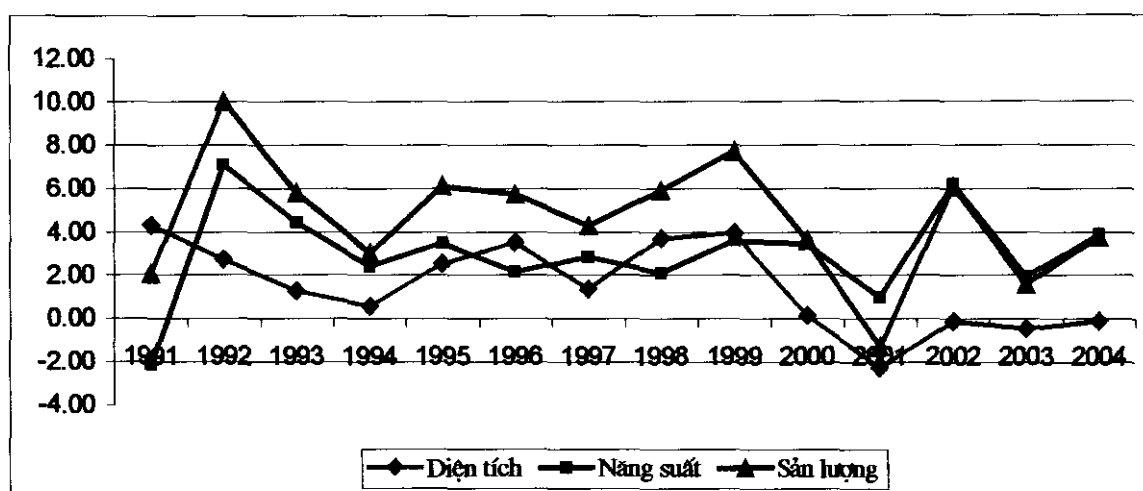
Năm	Diện tích (1000 ha)	Năng suất (tạ/ha)	Sản lượng (1000 tấn)
1990	6042,8	31,81	19225,1
1991	6302,8	31,13	19621,9
1992	6475,3	33,34	21590,4
1993	6559,4	34,81	22836,5
1994	6598,6	35,66	23528,2
1995	6765,6	36,90	24963,7
1996	7003,8	37,69	26396,7
1997	7099,7	38,77	27523,9
1998	7362,7	39,59	29145,5
1999	7653,6	41,02	31393,8
2000	7666,3	42,43	32529,5
2001	7492,7	42,85	32108,4
2002	7485,4	45,51	34063,5
2003	7452,2	46,4	34600,0
2004	7443,8	48,2	35900,0

Nguồn: Tổng hợp từ số liệu Tổng cục thống kê của đề tài KC 07.17

Sản lượng lúa của Việt nam đã tăng liên tục từ năm 1990 cho đến nay, Tuy nhiên, tốc độ tăng trưởng về sản lượng thóc của Việt nam trong những năm gần đây có xu hướng thấp hơn so với những năm trước đó. Tốc độ tăng

bình quân thời kỳ 1990 — 2002 của diện tích là 1,80%, năng suất là 3,03% và sản lượng là 4,88% năm. Nếu xét riêng từng thời kỳ, tốc độ tăng diện tích bình quân giai đoạn 1990 — 1995 là 2,29% cao hơn so với giai đoạn 1996 — 2002. Tốc độ tăng diện tích bình quân giai đoạn 1996 — 2002 là 1,11%. Tốc độ tăng năng suất của giai đoạn sau cao hơn giai đoạn trước. Giai đoạn 1990 — 1995 tốc độ tăng năng suất bình quân là 3,01%. Đến giai đoạn 1996 — 2002 tốc độ tăng năng suất bình quân là 3,19%. Nguyên nhân chủ yếu của hiện tượng này là do Việt nam đã tích cực thực hiện việc chuyển dịch cơ cấu cây trồng vật nuôi, tích cực chuyển dịch những vùng, những diện tích có năng suất thấp để trồng các loại cây trồng có giá trị kinh tế cao hơn. Nhiều tiến bộ kỹ thuật được áp dụng trong sản xuất lúa gạo, các giống lúa mới cho năng suất cao được đưa vào sản xuất. Nhất là tại các vùng chuyên canh lúa của cả nước như đồng bằng Sông Cửu Long, đồng bằng Sông Hồng.

Hình 8: Tốc độ tăng trưởng của diện tích, năng suất và sản lượng lúa của Việt nam giai đoạn 1991 – 2004



Nguồn: Tính toán từ số liệu Tổng cục Thống kê 1995-2004 của đề tài KC07

Biểu đồ trên cho thấy, diện tích lúa của Việt nam tăng khá ổn định. Riêng năm 2001 diện tích lúa giảm — 2.26% và sản lượng thóc cũng giảm — 1,29% so với năm 2000. Việc giảm diện tích và sản lúa của năm 2001 một phần là do yếu tố thời tiết, thiên tai, lũ lụt. Mặt khác do thực hiện chủ trương chuyển dịch cơ cấu sản xuất trong ngành trồng trọt để tăng hiệu quả trên từng đơn vị diện tích, phù hợp với chủ trương của chính phủ. Nhiều diện tích lúa

năng suất thấp, không ổn định được chuyển dịch sang trồng các loại cây khác hoặc nuôi trồng thủy sản mang lại hiệu quả kinh tế cao hơn. Cả nước đã chuyển dịch 166 nghìn ha đất vùng ven biển sản xuất có năng suất bắp bênh và hiệu quả thấp sang nuôi trồng thủy sản và trồng cây lâm nghiệp, cây ăn quả. Các vùng và địa phương có sự chuyển dịch nhanh là Cà Mau chuyển 100 nghìn ha, Bạc Liêu chuyển 34 nghìn ha, Sóc Trăng chuyển 25 nghìn ha, Duyên hải Nam Trung Bộ chuyển 9 nghìn ha. Các vùng khác xa biển xu hướng chủ yếu là chuyển đất lúa năng suất thấp sang trồng cây công nghiệp, cây ăn quả, điển hình là các tỉnh và thành phố đồng bằng sông Hồng như; Thái Bình, Nam Định, Hưng Yên, Hải Dương, Vĩnh Phúc⁽¹⁾.

Để thích nghi với các điều kiện thời tiết và khí hậu, cơ cấu mùa vụ trong sản xuất lúa gạo của Việt nam cũng được chuyển dịch theo hướng tích cực. Ngoài ra nhiều địa phương đã chủ động đổi mới cơ cấu giống lúa theo hướng tăng tỷ trọng diện tích các giống lúa có chất lượng gạo ngon, giảm dần các giống lúa có chất lượng thấp cho dù năng suất có cao hơn. Tuy xu hướng này chưa phổ biến nhưng bước đầu đã hình thành những vùng sản xuất lúa đặc sản, có chất lượng phù hợp với yêu cầu thị trường trong nước và xuất khẩu.

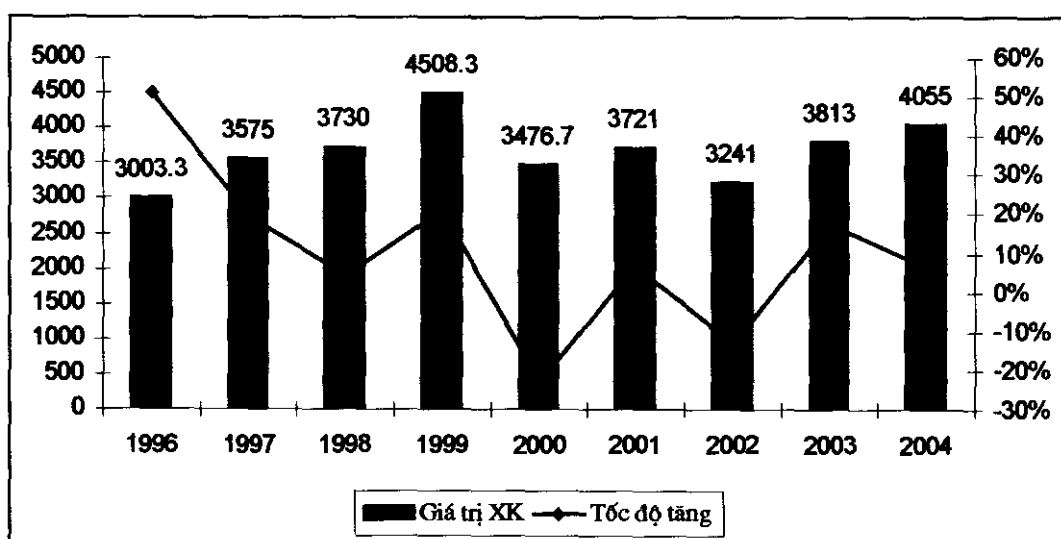
Trong sản xuất lương thực, sản xuất lương thực vừa chiếm tỷ trọng lớn nhất vừa tăng trưởng nhanh về năng suất. Trong giai đoạn từ năm 2000 — 2003, mặc dù diện tích lúa không tăng nhưng năng suất bình quân đã tăng 4,2 tạ/ha, làm sản lượng tăng thêm 2,1 triệu tấn, đưa Việt nam trở thành một trong những nước có tốc độ tăng sản lượng lúa nhanh nhất thế giới. Theo đánh giá của Tổ chức Nông lương Thế giới (FAO), Trong 13 năm qua (1990 — 2003), tốc độ tăng sản lượng lúa gạo của Việt nam là 5,3% so với 1,5% của thế giới và 1,51% của khu vực Châu á - Thái Bình Dương. Tốc độ tăng tương ứng về diện tích là 2,4%; 0,5% và 0,5%, về năng suất là 2,8%; 1,1% và 1,0%. Năm 2002, sản lượng lúa của Việt nam đạt 34,063 triệu tấn chiếm khoảng 6,4% sản lượng lúa thế giới. Năng suất lúa bình quân của Việt nam năm 2002 đạt 45,51 tạ/ha, đứng thứ 4 thế giới sau Hàn Quốc 68 tạ/ha, Nhật Bản 64 tạ/ha và Trung Quốc 63 tạ/ha.

⁽¹⁾ Tổng cục Thống kê: Kinh tế — Xã hội Việt nam 3 năm 2001 - 2003

❖ Quá trình thương mại hoá sản phẩm lúa gạo ở nước ta hiện nay

Sau 1 năm thực hiện Nghị quyết 10 của Bộ Chính Trị Đảng Cộng sản Việt nam (khoá VI) về đổi mới công tác quản lý trong nông nghiệp và thừa nhận vai trò tự chủ của kinh tế hộ nông thôn, năm 1989, nước ta chính thức tham gia vào thị trường lúa gạo của thế giới với số lượng xuất khẩu đạt 1,42 triệu tấn, thu về 290 triệu USD. Tuy sản lượng xuất khẩu chưa nhiều, giá còn thấp chất lượng gạo xuất khẩu chưa phù hợp với thị hiếu của thị trường gạo thế giới, nhưng đối với nước ta, kết quả đó đánh dấu một bước ngoặt quan trọng trong ngành sản xuất lúa gạo từ sự phát triển mang tính tự cung, tự cấp sang phát triển kinh tế hàng có quan hệ chẽ với thị trường quốc tế. Từ năm 1989 đến nay, hạt gạo của Việt nam luôn có mặt trên thị trường quốc tế với số lượng và chất lượng ngày càng cao. Năm 1999, xuất khẩu gạo của Việt nam đạt 4.508,3 nghìn tấn, thu về cho đất nước khoảng 1,1 tỷ USD, đây là mức cao nhất trong 14 năm xuất khẩu gạo của Việt nam so với năm 1989, lượng gạo xuất khẩu của nước ta tăng 3,17 lần và doanh thu tăng 3,79 lần, Đến năm 2002, xuất khẩu gạo của Việt nam tuy có giảm xuống còn 3.241,0 nghìn tấn nhưng Việt nam vẫn duy trì được vị trí thứ 2 trong xuất khẩu gạo ra thị trường thế giới chỉ đứng sau Thái Lan.

Hình 9: Giá trị xuất khẩu và tốc độ tăng xuất khẩu gạo của Việt nam giai đoạn 1997 – 2002 (ĐVT:Nghìn tấn)



Nguồn: Tổng hợp số liệu Tổng cục Thống kê 1995-2004 của đề tài KC07

Xuất khẩu gạo của Việt nam chịu ảnh hưởng rất lớn bởi các yếu tố thị trường. Trong điều kiện quan hệ cung cầu về lương thực trong nước và thế giới xuất hiện xu hướng cung vượt cầu, giá lương thực giảm mạnh gây thiệt hại cho người sản xuất, xuất khẩu và lợi ích của quốc gia. Từ năm 1999 đến nay lượng gạo xuất khẩu biến động không đều qua các năm. Tốc độ tăng bình quân của lượng gạo xuất khẩu của Việt nam giai đoạn 1995 — 2002 đạt 7,23%, cao hơn so với tốc độ tăng trưởng về sản lượng. Điều đó chứng tỏ sản xuất lúa gạo của Việt nam ngày càng coi trọng đến vấn đề xuất khẩu ra thị trường thế giới.

Thị trường xuất khẩu gạo chủ yếu của Việt nam là các nước Châu Á. Hơn 50% lượng gạo xuất khẩu của Việt nam được xuất khẩu sang các nước Châu Á. Các nước nhập khẩu gạo chủ yếu của Việt nam là Indonesia, Singapor, Malaysia và Hồng Kông. Một số nước khu vực Trung Đông như Iran, Irắc cũng là những khách hàng quan trọng của Việt nam trong việc xuất khẩu gạo. Năm 2000 các nước này nhập khẩu khoảng 30% tổng lượng gạo xuất khẩu của Việt nam. Tính chung trong giai đoạn 1996 — 2000, xuất khẩu gạo của Việt nam chiếm hơn 12% tổng giá trị xuất khẩu của Việt nam⁽²⁾.

Khả năng cạnh tranh của ngành hàng lúa gạo của Việt nam đã được cải thiện đáng kể trên thị trường quốc tế. Một trong những nguyên nhân đó là do chi phí sản xuất của Việt nam thấp. Theo đánh giá của Viện nghiên cứu chính sách lương thực quốc tế (IFPRI), Việt nam là một trong những nước có chi phí sản xuất thấp nhất thế giới. Đây là điều kiện hết sức thuận lợi cho ngành hàng lúa gạo của Việt nam hội nhập với thị trường quốc tế. Tuy nhiên, trong những năm gần đây, ngành hàng lúa gạo của Việt nam chịu sự cạnh tranh ngày càng mạnh của gạo Thái Lan. Do sự giảm giá của đồng Bath, giá mua gạo bằng đôla của gạo Thái Lan giảm xuống. Trước năm 1998, giá bán buôn của gạo Thái Lan thường cao hơn so với gạo của Việt nam từ 40 — 50 USD/tấn, đến năm 1998 tình hình ngược lại, giá bán buôn của gạo Thái Lan thấp hơn so với gạo của Việt nam từ 45 — 50 USD/tấn.

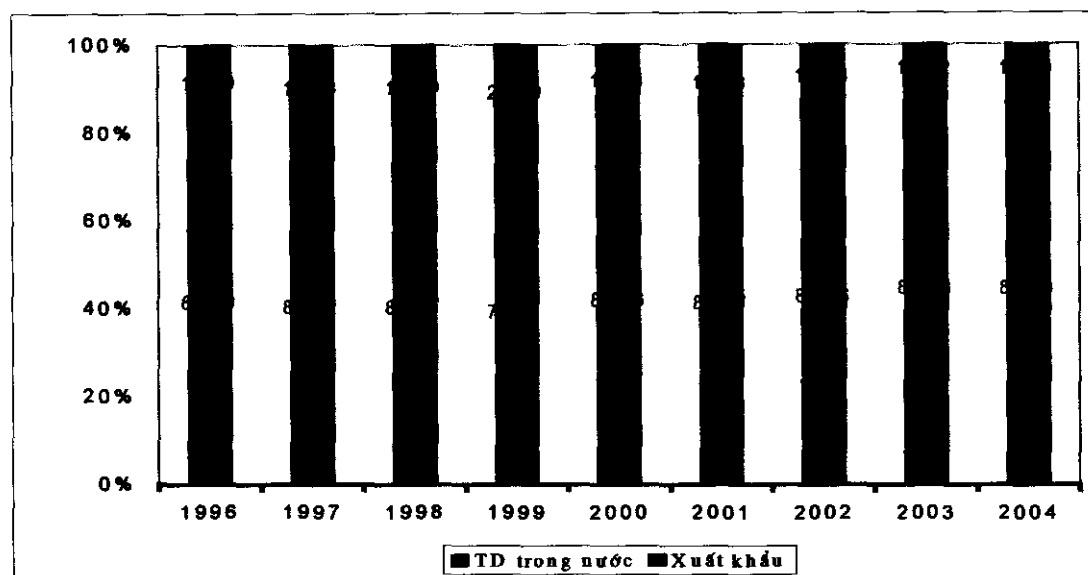
⁽²⁾ Nguyễn Ngọc Quế: Sản xuất lúa gạo ở Việt nam, 2002, ICARD

❖ Tình hình tiêu dùng lúa gạo ở Việt nam hiện nay.

Mặc dù lúa gạo là một mặt hàng nông sản mang lại giá trị xuất khẩu cao nhưng việc tiêu dùng nội địa vẫn chiếm phần lớn giá trị sản xuất của ngành lúa gạo.

Hình 10: Cơ cấu tiêu thụ trong nước và xuất khẩu gạo của Việt nam⁽³⁾

Đơn vị tính: %

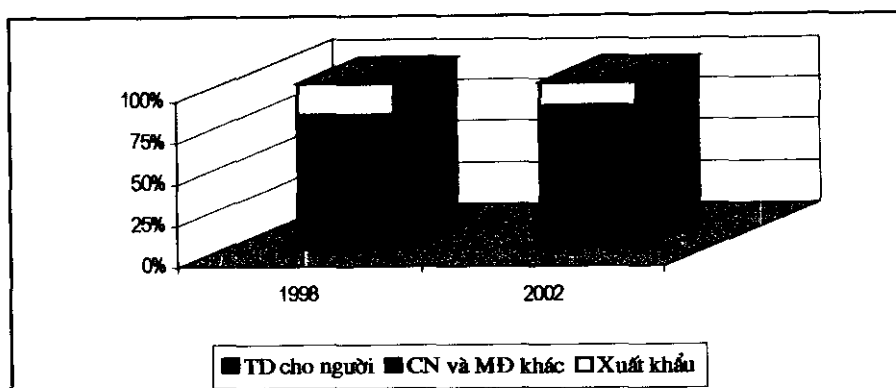


Nguồn: Tổng cục Thống kê 1995-2004 do đề tài KC0717 tổng hợp và xử lý

Việc đẩy mạnh xuất khẩu của Việt nam trong thời gian qua đã góp phần quan trọng trong việc thúc đẩy sự phát triển của ngành hàng lúa gạo ở Việt nam. Tuy nhiên tỷ lệ gạo xuất khẩu gạo biến động không đồng đều qua các năm. Năm 1999, xuất khẩu gạo chiếm 22,09% tổng sản lượng gạo của nước ta. Tuy nhiên xuất khẩu gạo của nước ta có xu hướng giảm xuống năm 2002, xuất khẩu gạo chỉ chiếm 14,64% tổng sản lượng. Tiêu dùng gạo cho người có xu hướng giảm xuống. Năm 1998 tổng lượng gạo dành cho tiêu dùng cho người là 11.969.722 tấn đến năm 2000 giảm xuống còn 11.019.340 tấn.

⁽³⁾ Giá trị gạo xuất khẩu được quy đổi ra thóc theo hệ số quy đổi thóc/gạo là: 0,65

Hình 11: Cơ cấu tiêu dùng gạo ở Việt nam năm 1998 và 2002



Nguồn: Kết quả điều tra mức sống hộ gia đình năm 1998 và 2002

Tỷ lệ gạo cho tiêu dùng của người có xu hướng giảm mạnh từ 63,18% năm 1998 xuống còn 49,77% năm 2002. Trong khi đó gạo dùng cho chăn nuôi và các mục đích khác có tăng mạnh từ 17,13% năm 1998 tăng lên 35,59% năm 2002.

1.1.2. Ngành hàng ngô

❖ Tình hình sản xuất ngô ở Việt nam hiện nay

Do sự phát triển mạnh của ngành công nghiệp chế biến thức ăn gia súc, nhu cầu về ngô cho các nhà máy này ngày càng tăng. Ngành hàng ngô đã có nhiều thay đổi cả về quy mô, cơ cấu tổ chức sản xuất, thương mại, chất lượng và số lượng sản phẩm. Ngoài một số ít khu vực, nhất là khu vực miền núi phía bắc vẫn còn trồng ngô phục vụ cho tiêu dùng của hộ gia đình, hiện nay cây ngô thực sự trở thành cây trồng hàng hoá mang lại giá trị kinh tế cao ở nhiều địa phương trong cả nước.

Ngành hàng ngô bắt đầu phát triển mạnh từ năm 1995 trở lại đây, hình thành mạng lưới tiêu thụ rộng khắp gắn liền với quá trình chuyển dịch cơ cấu nông nghiệp, chăn nuôi được chú trọng phát triển. Thị trường ngô phát triển bắt nguồn từ đồng bằng Sông Hồng, nơi mà chăn nuôi rất phát triển, nhu cầu của người chăn nuôi đã tạo nên một sự phát triển mạnh của sản xuất ngô tại các vùng trung du miền núi phía Bắc, cùng với nó là sự phát triển của các

giống ngô lai và áp dụng khoa học kỹ thuật của người nông dân vào sản xuất, nhờ vậy năng suất ngô của Việt nam liên tục tăng qua các năm.

Bảng 18: Diện tích, năng suất và sản lượng ngô của Việt nam

Năm	Diện tích (1000 ha)	Năng suất (tạ/ha)	Sản lượng (1000 tấn)
1995	556,8	21,14	1177,2
1996	615,2	24,98	1536,7
1997	662,9	24,90	1650,6
1998	649,7	24,81	1612,0
1999	691,8	25,34	1753,1
2000	730,2	27,50	2007,9
2001	729,5	29,63	2161,7
2002	776,8	28,73	2232,0
2003	913,0	34,4	3100,0
2004	990,0	34,9	3500,0

Nguồn: Số liệu Tổng cục thống kê do đề tài KC 07.17 tổng hợp

Bảng trên cho thấy, năng suất ngô của Việt nam đã tăng liên tục qua các năm. So với năm 1995, năng suất ngô của Việt nam năm 2000 đã tăng 35,90%. Tốc độ tăng năng suất bình quân của Việt nam giai đoạn 1996 — 2000 là 2,36%. Sự gia tăng năng suất ngô do các địa phương tích cực đưa các giống mới vào sản xuất, các biện pháp kỹ thuật trong chăm sóc, thu hoạch ngô của nông dân đã được phổ biến khá rộng rãi xuống các hộ nông dân. Sự gia tăng năng suất ngô của Việt nam đã làm cho sản lượng ngô tăng gần 2 lần từ 1,172 triệu tấn năm 1995 tăng lên 2.232 triệu tấn năm 2002. Diện tích, năng suất và sản lượng ngô của Việt nam đều tăng qua các năm chứng tỏ ngành hàng ngô của Việt nam đã tiếp tục phát triển trở thành một cây trồng quan trọng trong hệ thống các loại cây trồng của nước ta.

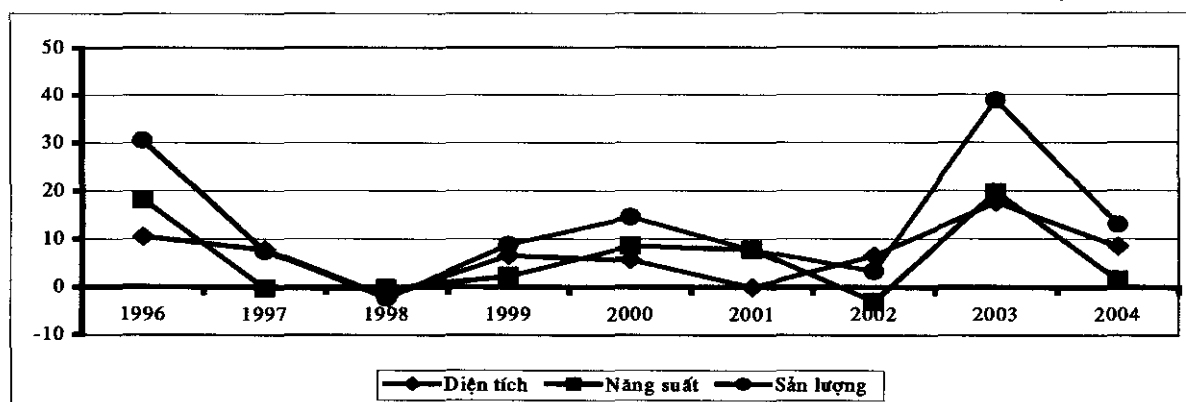
Hiện nay, việc tiêu dùng trực tiếp ngô của các hộ nông dân đã giảm dần, sự phát triển của ngành hàng ngô chủ yếu phục vụ cho ngành công nghiệp chế biến thức ăn gia súc, do đó ngô đã thực sự phát triển trở thành một

cây hàng hoá góp phần nâng cao thu nhập cải thiện đời sống cho các hộ nông dân. Có thể nói sự gia tăng về nhu cầu sản phẩm ngô của trên thị trường đã tác động mạnh mẽ đến sự phát triển của ngành hàng ngô của Việt nam. Đặc biệt, tại các khu vực có ngành công nghiệp chế biến thức ăn gia súc phát triển, như Đồng Nai, Bình Phước,...hầu như toàn bộ ngô do các hộ nông dân sản xuất ra để bán trên thị trường tạo nên mối quan hệ chặt chẽ giữa cung và cầu về sản phẩm ngô trên thị trường. Mối quan hệ này càng trở nên quan trọng khi mà ngành chăn nuôi ngày càng phát triển trở thành chăn nuôi hàng hoá. Sự phát triển của ngành chăn nuôi hàng hoá luôn gắn liền với sự phát triển của ngành công nghiệp chế biến thức ăn gia súc.

Nếu tính tốc độ tăng trưởng bình quân trong giai đoạn từ năm 1996 — 2002, tốc độ tăng diện tích ngô bình quân của Việt nam là 4,78%, năng suất là 2,84% trong khi đó sản lượng tăng là 7,75%. Điều đó chứng tỏ sản lượng ngô của Việt nam đã tăng rất nhanh cao hơn tốc độ tăng của năng suất và diện tích.

Hình 12: Tốc độ tăng diện tích, năng suất và sản lượng ngô của Việt nam

Đơn vị tính: %



Nguồn: Tính toán từ số liệu Tổng cục Thống kê 1995-2004 của đề tài KC07

Sự gia tăng về diện tích, năng suất và sản lượng ngô của Việt nam qua các năm là không giống nhau và có sự tăng trưởng không đồng đều qua các năm. Năm 2001, mặc dù diện tích ngô giảm 0,1% so với năm 2000 nhưng sản lượng ngô vẫn tăng 7,66% do sự gia tăng cao của năng suất (7,76%). Sự gia tăng về năng suất là yếu tố cơ bản dẫn đến sự gia tăng về sản lượng ngô của Việt nam. Hiện nay, giữa các địa phương và các khu vực khác nhau có diện

tích và sản lượng ngô cũng khác nhau. Đông Bắc là khu vực có diện tích trồng ngô lớn nhất cả nước. Năm 2002 diện tích trồng ngô của khu vực này là 189,1 nghìn ha, chiếm 23,33% tổng diện tích ngô của cả nước. Trong đó sản lượng ngô của khu vực này chỉ chiếm 20,31% tổng sản lượng ngô của nước. Do năng suất ngô của khu vực này thấp hơn so với các khu vực khác. Theo số liệu thống kê năm 2002, Đồng bằng sông Cửu Long là khu vực có năng suất ngô cao nhất đạt 38,2 tạ/ha, Tây Bắc là khu vực có năng suất ngô thấp nhất chỉ đạt 23,8 tạ/ha. Trong khi năng suất bình quân ngô của cả nước là 28,6 tạ/ha. Nguyên nhân chủ yếu của sự chênh lệch về năng suất ngô của các địa phương là do điều kiện tự nhiên của các khu vực và do trình độ thâm canh ngô của người nông dân.

❖ Quá trình thương mại hoá ngành hàng ngô ở Việt nam

Mặc dù trong những năm vừa qua sản lượng ngô của Việt nam liên tục tăng qua các năm nhưng ngành hàng ngô của Việt nam vẫn chưa đáp ứng được nhu cầu trong nước. Thực hiện chính sách phát triển kinh tế hàng hoá, vận hành theo cơ chế thị trường. Sự lưu thông sản phẩm ngô trên các kênh phân phối trở nên dễ dàng hơn. Ngoài ra cùng với sự phát triển của nền kinh tế cơ sở hạ tầng cũng từng bước được cải thiện, mạng lưới giao thông phát triển đã tạo điều kiện tích cực cho việc lưu thông hàng hoá giữa các địa phương khác nhau.

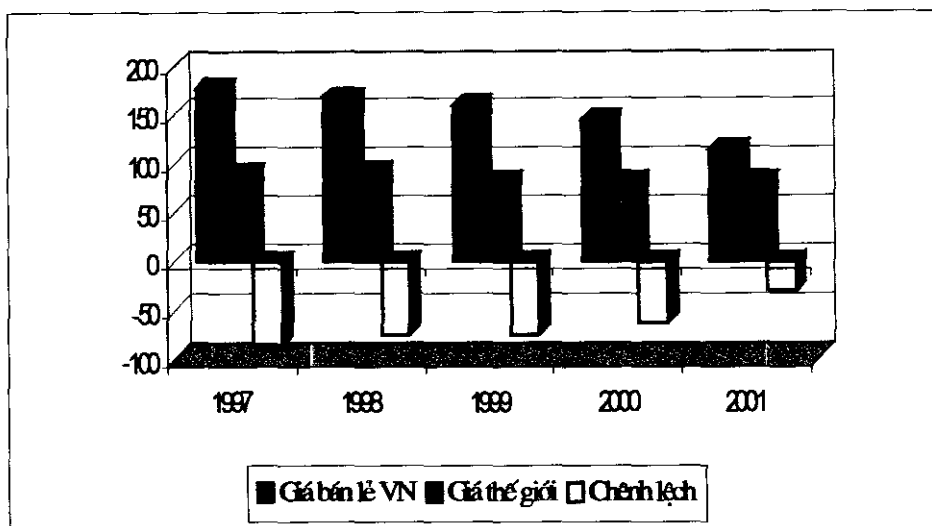
Sự biến động về nhu cầu và giá cả của ngô trên thị trường có ảnh hưởng mạnh đến sự phát triển của ngành hàng ngô nhất là tại các khu vực có sản xuất ngô hàng hoá. Đặc biệt, giá ngô của Việt nam lại cao hơn rất nhiều so với giá ngô trên thị trường thế giới, dẫn đến nhiều doanh nghiệp chế biến thức ăn gia súc ở Việt nam phải nhập khẩu ngô từ nước ngoài. Nguyên nhân giá ngô cao là do chi phí sản xuất của nước ta lớn, đồng thời nhu cầu ngô của nước ta luôn ở mức cao.

Nhập khẩu ngô của Việt nam hiện nay từ nhiều nguồn khác nhau, tuy nhiên lượng nhập chủ yếu vẫn là từ Trung Quốc (năm 2000, ngô Trung Quốc chiếm 73,8% giá trị sản phẩm nhập khẩu của Việt nam). Quyết định số 34/2001/QĐ- BNN-VP đã quy định các tổ chức cá nhân có giấy phép xuất nhập khẩu nông sản thì được phép nhập khẩu ngô, nhưng phải đăng ký khối

lượng nhập hàng năm, sản phẩm nhập khẩu phải đảm bảo chất lượng theo quy định và phải nộp thuế nhập khẩu. Nhà nước quy định thuế nhập khẩu ngô hiện nay là 7% trong khi đó thuế nhập khẩu ở các nước trong khu vực là 0%.

Hình 13: Chênh lệch giá ngô thị trường trong nước và thế giới

Đơn vị tính: USD



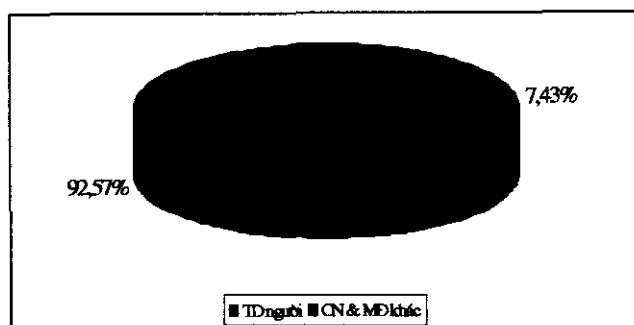
Nguồn: Ủy ban vật giá chính phủ - Thời báo kinh tế Việt nam

Như vậy giữa thị trường trong nước và quốc tế có sự chênh lệch rất lớn về giá cả. Năm 1997, giá ngô trên thị trường quốc tế chỉ bằng 51,35% giá ngô bán lẻ trên thị trường Việt nam. Đến năm 2001, giá ngô trên thị trường thế giới có tăng lên nhưng cũng chỉ bằng 73,04% giá ngô bán lẻ trên thị trường Việt nam. Sự chênh lệch về giá ngô của Việt nam so với các nước trong khu vực và thế giới đã làm giảm sự cạnh tranh của ngành hàng ngô nước ta.

❖ **Tình hình tiêu dùng ngô ở Việt nam hiện nay.**

Hiện nay, việc tiêu dùng trực tiếp ngô của bà con nông dân đã giảm dần. Sự phát triển mạnh của chăn nuôi hàng hoá, nhu cầu về thức ăn gia súc tăng cao làm cho nhu cầu về ngô tăng cao. Do vậy tại các địa phương nhất là các tỉnh phát triển mạnh ngô như Tây Nguyên, Đông Nam Bộ, việc sản xuất ngô của các hộ gia đình chủ yếu được dùng để bán trên thị trường.

Hình 14: Cơ cấu tiêu dùng ngô của Việt nam năm 2002



Nguồn: Kết quả xử lý từ VLSS năm 2002 của đề tài KC07

Năm 2002, khối lượng ngô cho tiêu dùng của người là 165.858 tấn chiếm 7,42% tổng sản lượng ngô của cả nước. Đông Bắc là khu vực có lượng ngô dành cho tiêu dùng của người nhiều nhất. Năm 2002, khu vực này đã tiêu dùng 73.131 tấn ngô chiếm 44,09% tổng lượng ngô tiêu dùng cho người của cả nước, chiếm 15,55% tổng sản lượng ngô của khu vực, gấp hơn 2 lần so với tỷ lệ tiêu dùng bình quân của cả nước. Nguyên nhân của hiện tượng này là do khu vực này có truyền thống trồng ngô từ lâu, các giống ngô chủ yếu là giống ngô định phương. Hơn nữa đây là khu vực có điều kiện khó khăn về mặt kinh tế, ngô vẫn là nguồn thức ăn chủ yếu của người dân địa phương. Đồng bằng sông Cửu Long cũng là khu vực có tỷ lệ ngô dùng cho tiêu dùng cao chiếm 8,33% tổng sản lượng ngô tiêu dùng của cả nước và chiếm 14,01% tổng sản lượng ngô của khu vực.

Đối với các khu vực có điều kiện kinh tế khó khăn thường là những khu vực có tỷ lệ tiêu dùng ngô dành cho người cao hơn. Theo khảo sát thực tế cho thấy đối với các khu vực trồng ngô hàng hoá, tỷ lệ ngô bán cho các công ty chế biến thức ăn gia súc khá cao. Mặt khác, tại các khu vực này việc thường sử dụng các giống ngô lai, các giống ngô này thường cho năng suất cao nhưng chỉ có thể bán để làm thức ăn gia súc và rất khó có thể tiêu dùng trực tiếp.

1.1.3. Ngành hàng sắn

❖ Tình hình sản xuất sắn ở Việt nam hiện nay.

Những năm gần đây, cây sắn của Việt nam đã bắt đầu phát triển mạnh diện tích và sản lượng sắn liên tục tăng qua các năm. Sắn không chỉ là nguồn lương thực để tiêu dùng cho người và cho chăn nuôi mà sắn bắt đầu trở thành cây trồng hàng hoá mang lại giá trị kinh tế cao. Cùng với sự tăng lên của nhu cầu thị trường sắn, phương thức canh tác sắn của nhiều địa phương có sự thay đổi. Nhiều giống sắn mới được đưa vào sản xuất. Các biện pháp kỹ thuật về trồng trọt, chăm sóc, bảo quản và chế biến sắn cũng bắt đầu được áp dụng.

Bảng 19: Diện tích, năng suất và sản lượng sắn Việt nam

Năm	Diện tích (1000 ha)	Năng suất (tạ/ha)	Sản lượng (1000 tấn)
1995	277,4	79,72	2211,5
1996	275,6	75,01	2067,3
1997	254,4	94,47	2403,4
1998	235,5	75,30	1773,4
1999	225,4	79,88	1800,5
2000	234,9	86,68	2036,2
2001	292,3	120,05	3509,2
2002	329,9	126,03	4157,7
2003	371,9	14,28	5308,9
2004	383,6	14,53	5572,8

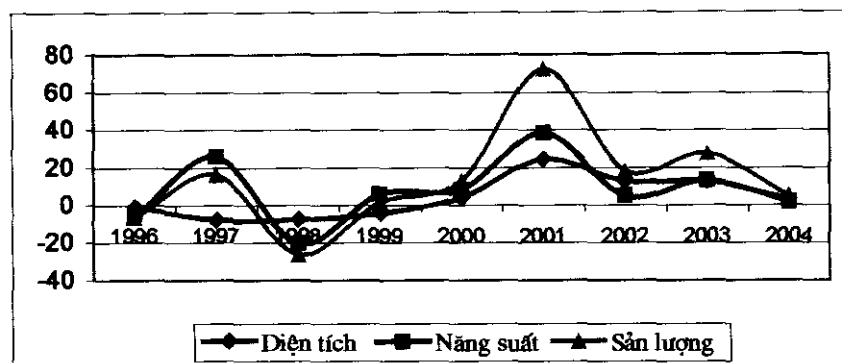
Nguồn: Tổng cục Thống kê 1995-2004 do đề tài KC 07.17 tổng hợp

Năm 2002, sản lượng sắn của cả nước đạt 4.157,7 nghìn tấn gấp 2 lần so với năm 1996. Tốc độ tăng sản lượng bình quân giai đoạn 1996 — 2002 đạt 14,99%/năm. Sự gia tăng nhanh về sản lượng do sự gia tăng nhanh về năng suất và diện tích sắn trong thời gian qua. Ở nước ta, Đông Nam Bộ là khu vực có diện tích trồng sắn lớn nhất cả nước. Năm 2002, diện tích sắn ở khu vực này đạt 94,2 nghìn ha chiếm 28.55% tổng diện tích sắn của cả nước

sản của cả nước. Đông Nam bộ cũng là khu vực có năng suất sản cao nhất cả nước đạt 186,6 tạ/ha trong khi năng suất sản trung bình cả nước chỉ đạt 126 tạ/ha và thấp nhất là khu vực Bắc trung bộ, năng suất sản chỉ đạt 79,2 tạ/ha. Năng suất cao đã góp phần quan trọng trong việc đưa sản lượng sản của khu vực Đông Nam Bộ lên cao. Năm 2002 sản lượng sản của khu vực này đạt 1757,7 nghìn tấn, chiếm 42,27% tổng sản lượng sản của cả nước. Sự phát triển của ngành hàng sản trong giai đoạn 1996 — 2002 có thể được chia thành 2 thời kỳ khác nhau. Thời kỳ 1996 -1999, đây là giai đoạn diện tích sản liên tục giảm qua các năm, từ 275,6 nghìn ha năm 1996 giảm xuống còn 225,4 nghìn ha năm 1999. Trong giai đoạn này, cây sản hàng hoá chưa thực sự phát triển việc trồng sản vẫn chủ yếu để phục vụ cho nhu cầu tiêu dùng của hộ gia đình và chăn nuôi, các hộ gia đình chủ yếu trồng theo kiểu tận dụng tại những nơi có điều kiện sản xuất khó khăn nên năng suất thấp, hơn nữa, cùng với sự phát triển của nền kinh tế, đời sống của các hộ gia đình ngày càng được cải thiện, nhu cầu tiêu dùng sản của các hộ gia đình cũng giảm dần do vậy các hộ gia đình giảm diện tích trồng sản của mình để trồng các loại cây trồng khác mang lại giá trị kinh tế cao hơn. Từ năm 2000 trở lại đây diện tích trồng sản đã tăng nhanh, năm 2000 diện tích sản của cả nước đạt 234,9 nghìn ha, tăng 4,21% so với năm 1999, Ngoài việc tích cực sử dụng các giống mới, các phương pháp canh tác cũng ảnh hưởng mạnh đến sự phát triển và đa dạng hoá hoạt động sản xuất sản. Trước đây, sản chủ yếu được trồng trên đất dốc, đất nghèo chất dinh dưỡng nên năng suất thấp, chất lượng không cao. Ngày nay, do yêu cầu của sự phát triển của nền sản xuất nông nghiệp hàng hoá các địa phương đã tích cực thực hiện các biện pháp trồng mới và mang lại hiệu quả kinh tế cao. Tuy nhiên, diện tích được áp dụng trong việc sản xuất theo phương pháp mới này chưa nhiều chủ yếu do trình độ nhận thức của người dân và khả năng tuyên truyền khuyến khích người dân của các trung tâm khuyến nông. Việc sản xuất sản không chỉ phục vụ cho nhu cầu tiêu dùng mà đã được tiêu dùng rộng rãi trên thị trường, nhờ vậy năng suất và sản lượng sản của nước ta liên tục tăng qua các năm.

Hình 15: Tốc độ tăng diện tích, năng suất và sản lượng của Việt nam giai đoạn 1996 – 2000

Đơn vị tính: %



Nguồn: Niên giám thống kê năm 2000, 2004 do đề tài KC07 tổng hợp

Biểu đồ trên cho thấy, từ năm 2000, ngành hàng sản của nước ta đã bắt đầu có sự tăng trưởng mạnh. Đặc biệt, năm 2001 năng suất sản của Việt nam tăng 38,50% và sản lượng tăng 72,34%. Việc tăng nhanh về năng suất và sản lượng sản trong những năm gần đây chứng tỏ ngành hàng sản đóng góp ngày càng nhiều đến sự phát triển của ngành hàng nông sản nước ta. Tuy nhiên, hiện nay nước ta chưa quy hoạch được vùng nguyên liệu cho ngành công nghiệp chế biến tinh bột sắn, các địa phương, nhất là các tỉnh miền núi phía bắc phát triển trồng sắn chủ yếu theo kinh nghiệm, chưa được áp dụng các biện pháp kỹ thuật nhiều vào sản xuất. Để cây sắn của nước ta thực sự trở thành cây trồng hàng hoá, có khả năng cạnh tranh cao không chỉ ở thị trường trong nước và cả thị trường quốc tế, ngành hàng sản của nước ta vẫn còn nhiều việc phải làm, trong đó việc tích cực đẩy mạnh đưa các giống mới vào sản xuất, tích cực phổ biến các các biện pháp kỹ thuật cho các hộ gia đình, quy hoạch lại những vùng thâm canh sản xuất sắn của các địa phương gắn với sự phát triển của ngành công nghiệp chế biến tinh bột sắn là việc làm hết sức quan trọng, tạo động lực thúc đẩy sự phát triển mạnh hơn nữa ngành hàng này.

❖ Quá trình thương mại hoá ngành hàng sắn ở Việt nam

Trong những năm vừa qua, cây sắn từ một cây lương thực trở thành một cây nông nghiệp hàng hoá có giá trị kinh tế cao và có khả năng cạnh tranh không chỉ trong nước và cả thị trường nước ngoài. Việt nam là nước xuất khẩu tinh bột sắn đứng thứ 3 thế giới sau Thái Lan và Indonesia. Có thể nói, nguyên nhân chủ yếu của sự gia tăng nhanh về diện tích cũng như sản lượng sắn của Việt nam trong những năm gần đây đó là sự phát triển của thị trường tiêu thụ sản phẩm. Cùng với việc phát triển sản xuất, mạng lưới tiêu thụ sắn cũng từng bước được hình thành, các kênh phân phối tại các địa phương phát triển mạnh ngày càng phát triển. Tại các khu vực này mạng lưới thu gom, đến các đầu mối thu mua nông sản đã góp phần quan trọng trong việc trao đổi sắn từ người sản xuất đến các công ty chế biến nông sản và các công ty chế biến tinh bột sắn.

❖ Tình hình tiêu dùng sắn hiện nay

Hiện nay, việc tiêu dùng trực tiếp từ sắn đã giảm đáng kể so với những năm trước đây. Do nhu cầu của thị trường về tinh bột sắn ngày càng tăng, các địa phương có sản xuất sắn hàng hoá đã dành phần lớn sản phẩm để tiêu thụ trên thị trường. Năm 2002, tổng sản lượng sắn của cả nước đạt 4.157.700 tấn nhưng lượng sắn dành cho tiêu dùng của người là 259.738 tấn⁽⁴⁾.

Ngoài việc sử dụng cho việc tiêu dùng của người lượng sắn còn lại để phục vụ cho chăn nuôi và chế biến tinh bột sắn. Sự phát triển của ngành chế biến tinh bột sắn và việc mở rộng thị trường xuất khẩu tinh bột sắn của Việt nam trong thời gian qua đã tác động tích cực đến sự phát triển của ngành hàng sắn. Tuy nhiên, ngành hàng sắn hiện nay vẫn chưa khai thác được hết những tiềm năng và thế mạnh của mỗi địa phương.

1.1.4. Ngành hàng khoai lang

❖ Tình hình sản xuất khoai lang hiện nay

Những năm gần đây diện tích khoai lang có xu hướng giảm xuống, nguyên nhân chủ yếu là do nhu cầu về khoai lang cho tiêu dùng trực tiếp của

⁽⁴⁾ Số liệu được tính toán từ kết quả điều tra mức sống hộ gia đình của Việt nam năm 2002.

người dân giảm. Diện tích trồng khoai lang được thay thế bằng các loại cây trồng khác có giá trị kinh tế cao hơn như ngô, lạc, đậu tương,...Trừ năm 1999, diện tích khoai lang có tăng lên, từ năm 1996 trở lại đây diện tích khoai lang luôn có xu hướng giảm qua các năm. Năm 2002, tổng diện tích khoai lang ở nước ta đạt 239,6 nghìn ha, giảm - 2,04% so với năm 2001.

Bảng 20: Diện tích, năng suất và sản lượng khoai lang của Việt nam giai đoạn 1996 - 2002

Năm	Diện tích (1000 ha)	Năng suất (tạ/ha)	Sản lượng (1000 tấn)
1995	304.6	55.34	1685.8
1996	302.7	56.06	1697.0
1997	267.2	63.29	1691.0
1998	253.5	60.20	1526.1
1999	270.2	64.57	1744.6
2000	257.9	64.30	1658.2
2001	244.6	67.60	1653.5
2002	239.6	72.00	1725.1
2003	219,6	71,79	1576,6
2004	203,6	75,43	1535,7

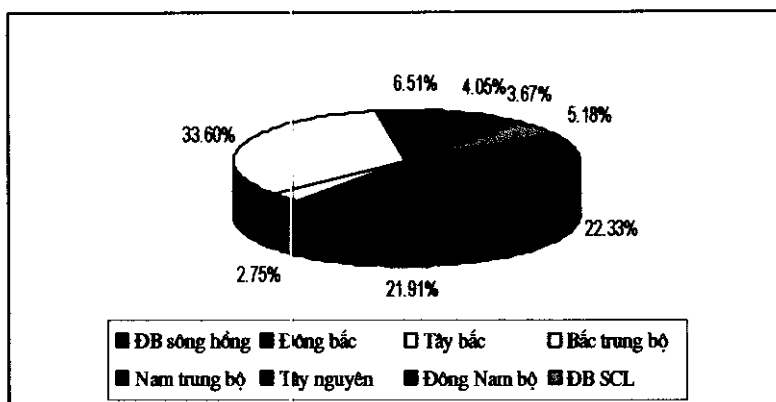
Nguồn: Tổng hợp từ số liệu Tổng cục Thống kê 1995-2004 của đề tài KC07.17

Mặc dù, diện tích khoai lang có xu hướng giảm qua các năm. Tuy nhiên, năng suất khoai lang của nước ta liên tục tăng qua các năm. Tốc độ tăng năng suất bình quân thời kỳ 1996 — 2002 của khoai lang là 4,26%, tăng nhanh hơn tốc độ tăng bình quân của ngành nông nghiệp. Nguyên nhân tăng là do các địa phương chú trọng hơn đến vấn đề biện pháp và kỹ thuật chăm sóc, tình trạng trồng theo kiểu tận dụng đất đã giảm. Sự gia tăng về năng suất đã làm cho sản lượng khoai lang tăng đáng kể, từ 1,697 triệu tấn năm 1996 tăng lên 1,725 triệu tấn năm 2002, tốc độ tăng bình quân sản lượng là 0,27%.

Hiện nay, Bắc trung bộ là khu vực có diện tích khoai lang lớn nhất cả nước. Năm 2002, diện tích trồng khoai của khu vực này là 80,5 nghìn ha, chiếm 33,60% tổng diện tích trồng khoai lang của cả nước. Trong khi đó, Tây bắc là khu vực có diện tích khoai lang thấp nhất chỉ có 6,6 nghìn ha chiếm

2,75% tổng diện tích trồng khoai lang của cả nước. Nguyên nhân là do khu vực này chủ yếu là đất gò đồi, cằn cỗi không thích hợp với việc trồng khoai lang mà thích hợp hơn đối với việc trồng các loại cây trồng như sắn, ngô,...

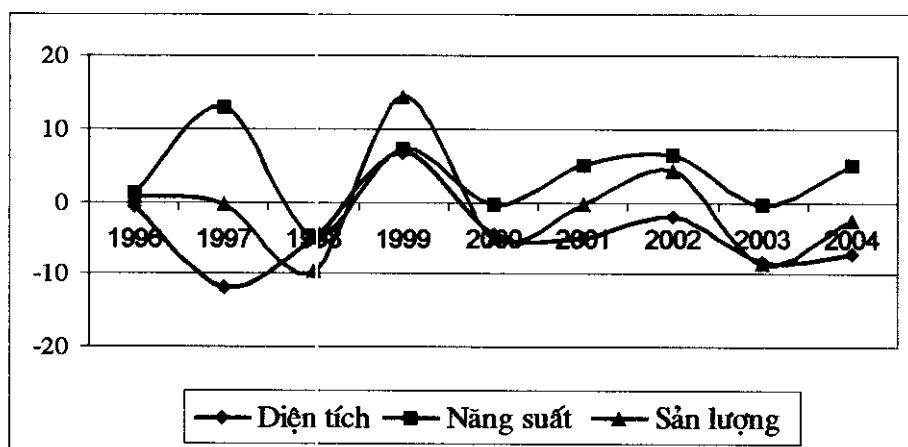
Hình 16: Phân bố trồng khoai lang theo vùng kinh tế năm 2002



Nguồn: Niên giám thống kê của Việt nam năm 2002

Xu hướng giảm diện tích khoai lang xảy ra ở hầu hết các khu vực trong cả nước đã cho thấy nhu cầu về khoai lang đã giảm. Tại những khu vực có khả năng trồng khoai lang trước kia hiện nay được chuyển sang trồng các loại cây trồng khác có giá trị kinh tế cao hơn. Sự giảm diện tích khoai lang tại hầu hết các khu vực cũng cho thấy tác động của sự chuyển dịch cơ cấu cây trồng vật nuôi đến sự phát triển của ngành hàng nông nghiệp.

Hình 17: Tốc độ tăng diện tích, năng suất và sản lượng khoai lang



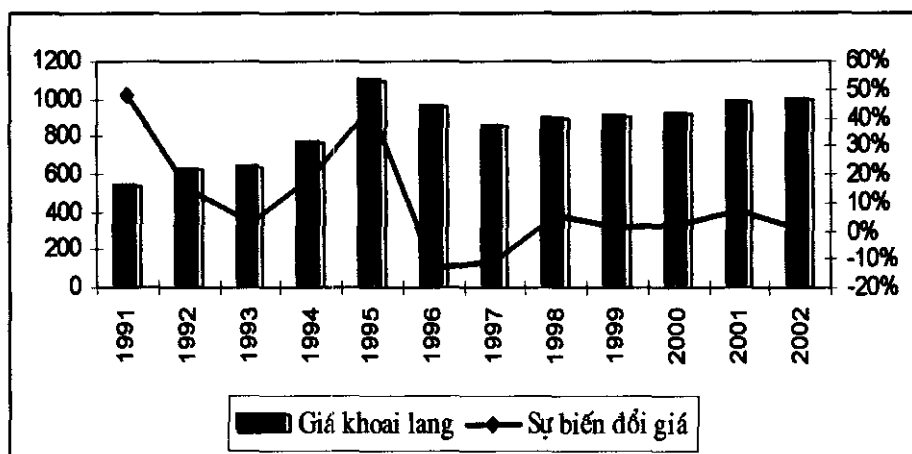
Nguồn: Tổng hợp của đề tài KC07 từ Niên giám thống kê Việt nam năm 2000 và 2004

Biểu đồ trên cho thấy, cả về năng suất, diện tích và sản lượng khoai lang của nước ta đều có sự tăng giảm lên xuống qua các năm. Điều đó chứng tỏ nhu cầu tiêu thụ khoai lang của các địa phương có xu hướng giảm xuống.

❖ Tình hình thương mại hoá ngành hàng khoai lang

Nhìn chung, việc sản xuất khoai lang hiện nay chủ yếu phục vụ cho nhu cầu tiêu dùng và cho chăn nuôi. Vì vậy, thị trường tiêu thụ khoai lang không thực sự phát triển, các công ty chế biến nông sản cũng ít có nhu cầu chế biến các loại sản phẩm có nguồn gốc từ khoai lang vì vậy các kênh phân phối từ sản xuất đến tiêu dùng khoai lang chưa thực sự hình thành mạng lưới rõ nét tại các khu vực trong cả nước.

Hình 18: Giá cả và sự biến động giá cả của khoai lang trong nước



Nguồn: Tổng hợp từ số liệu Ủy ban Vật giá Chính phủ của đề tài KC07

Biểu đồ trên cho thấy giá khoai lang ở nước ta đã có sự biến động khá rõ rệt. Tuy nhiên, trong những năm gần đây, giá khoai lang liên tục tăng qua các năm nhưng tốc độ tăng còn chậm. Hiện nay, việc trồng khoai lang chủ yếu để phục vụ cho nhu cầu chăn nuôi. Vì vậy, sự tăng lên của sản lượng khoai lang trong những năm qua là một trong những nhân tố quan trọng thúc đẩy sự phát triển hoạt động chăn nuôi nhất là tại các địa phương có sản lượng khoai lang lớn như khu vực Bắc Trung Bộ.

1.2. Ngành hàng thực phẩm

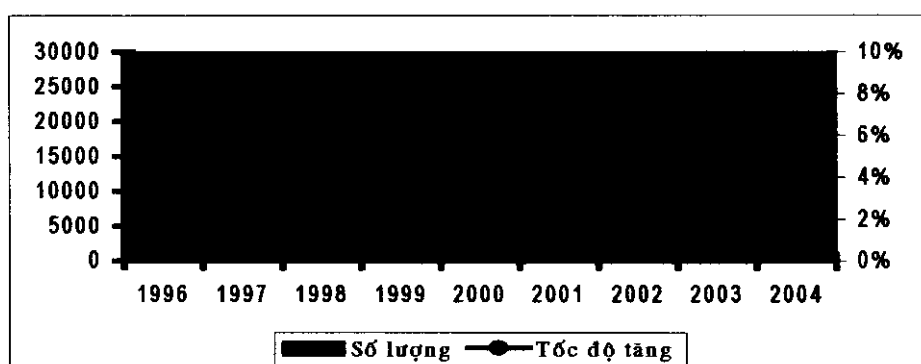
1.2.1. Ngành hàng lợn

❖ Tình hình chăn nuôi lợn ở Việt nam hiện nay.

Chăn nuôi lợn là một nghề có truyền thống lâu đời của Việt nam. Có thể nói đi bất cứ đâu, ở bất cứ khu vực nào của Việt nam đều có chăn nuôi lợn, kể cả các khu vực đô thị lớn. Tuy nhiên, chăn nuôi lợn của nước ta chưa thực sự phát triển theo quy mô lớn tập trung mà chủ yếu chăn nuôi kiểu tận dụng các lương thực, thực phẩm còn dư thừa trong quá trình sinh hoạt và đời sống của người dân. Chính vì kiểu chăn nuôi tận dụng này mà năng suất và sản lượng thịt sản xuất ra không cao chưa đáp ứng được đầy đủ các yêu cầu về chất lượng của thịt lợn xuất khẩu. Trong những năm gần đây, tình hình chăn nuôi lợn của Việt nam có nhiều dấu hiệu khả quan hơn. Nhiều hộ gia đình và các trang trại đã nhận thức được tầm quan trọng của chăn nuôi lợn và có khả năng làm giàu từ nghề này. Đặc biệt, chăn nuôi lợn hàng hoá đã ngày càng phát triển trở thành một ngành quan trọng trong sản xuất nông nghiệp ở nước ta.

Hình 19: Số lượng và tốc độ gia tăng đàn lợn giai đoạn 1996 – 2004

Đơn vị tính: 1000 con



Nguồn: Số liệu Tổng cục Thống kê do đề tài CK07 tổng hợp và xử lý

Biểu đồ trên cho thấy, trong giai đoạn 1996 — 2004, số lượng lợn của nước ta liên tục tăng qua các năm. Năm 2002, cả nước có 23,169 triệu con lợn tăng tăng 6,28% so với năm 2001, tốc độ tăng bình quân của đàn lợn giai đoạn 1996 — 2002 là 5,38% cao hơn tốc độ tăng bình quân chung của ngành nông nghiệp. Chăn nuôi lợn hiện nay chủ yếu tại các hộ gia đình. Số lượng

lợn nuôi trong nông hộ tăng chậm nhiều hộ chỉ nuôi từ 1 đến 5 con trong một lứa. Chỉ có một số ít những hộ có chăn nuôi nhiều từ 20 đến trên 100 con. Ở các hộ chăn nuôi này thường kết hợp với việc phát triển các nghề phụ khác tạo ra nguồn thức ăn bổ sung cho chăn nuôi lợn như xay xát, làm đậu, nấu rượu,...đối với các hộ nông dân chăn nuôi theo kiểu này, hoạt động khá hiệu quả và mang lại thu nhập đáng kể cho gia đình hộ nông dân. Thực tế cho thấy đối với hộ gia đình chăn nuôi theo hình thức này thường có kinh tế khá hơn so với các hộ chăn nuôi đơn thuần ở địa phương. Đây là hình thức chăn nuôi thường xuất hiện phổ biến ở miền Bắc nước ta. Số lượng hộ chăn nuôi theo hình thức công nghiệp cũng đã xuất hiện nhiều trong một vài năm trở lại đây. Quy mô của loại hình chăn nuôi này thường lên đến vài trăm hoặc vài nghìn con. Tuy nhiên, việc chăn nuôi theo hình thức này đòi hỏi vốn đầu tư lớn cho nên rất ít hộ có thể phát triển chăn nuôi theo hình thức này mặc dù qua khảo sát thực tế cho thấy hình thức chăn nuôi này đã mang lại hiệu quả kinh tế cao.

Sự phát triển của chăn nuôi lợn đã làm cho sản lượng thịt tăng nhanh. Năm 2001, tổng sản lượng thịt lợn của cả nước đạt 1,515 triệu tấn tăng 6,83% so với năm 2000. Tốc độ tăng sản lượng thịt lợn bình quân giai đoạn 1996 — 2002 đạt 7.03% cao hơn tốc độ tăng bình quân về số lượng đầu lợn. Điều đó chứng tỏ năng suất trong chăn nuôi lợn của nước ta đã được cải thiện rõ rệt, góp phần nâng cao hiệu quả của việc chăn nuôi lợn ở nước ta. Nguyên nhân của sự tăng năng suất trong hoạt động chăn nuôi lợn của nước ta là do trong những năm qua, nhiều giống lợn mới được đưa vào sản xuất, các biện pháp kỹ thuật trong chăn nuôi cũng từng bước được áp dụng, nhất là đối với các hộ gia đình, các trang trại có quy mô chăn nuôi tập trung với quy mô lớn hoặc tại các địa phương được triển khai các chương trình và dự án phát triển đàn lợn. Ngoài ra, trong điều kiện phát triển kinh tế thị trường như hiện nay, sự phát triển cả ngành hàng lợn cũng chịu sự tác động mạnh mẽ của các yếu tố thị trường trong nước và quốc tế. Ngành chăn nuôi lợn của Việt nam chịu sự cạnh tranh mạnh mẽ của các nước xuất khẩu thịt lợn trên thế giới, khối lượng và kim ngạch xuất khẩu giảm sút đã tác động mạnh mẽ đến sự phát triển của ngành hàng thịt lợn trong nước.

Đồng bằng Sông Hồng là khu vực có ngành chăn nuôi lợn phát triển nhất so với các khu vực khác trong cả nước. Năm 2002, tổng số lợn của khu vực này đạt 6.307.100 con tăng 385.300 con so với năm 2001, chiếm 27,22% tổng số lượng lợn của cả nước. Sản xuất thịt lợn chủ yếu tập trung tại bốn tỉnh là Hà tây, Hải dương, Nam định và Thái bình. Trong các tỉnh trên chúng ta có thể phân ra các tỉnh là hai cực :

- Các tỉnh vừa sản xuất đồng thời cũng là trung tâm tiêu thụ lớn : Hà nội, Hải phòng.
- Các tỉnh chủ yếu sản xuất và tiêu thụ tại địa phương : Hà tây, Hải dương, Hưng yên, Hà nam, Nam định, Thái bình, Ninh bình.

Theo điều tra của IFPRI 1999, qui mô đàn lợn trung bình/hộ gia đình năm 2000 ở ĐBSH là 39,19 con. Theo Vũ Trọng Bình 2002, khảo sát của Viện KHKTNN Việt nam năm 1998 trên 500 hộ gia đình tại Hải dương cho thấy sự đa dạng của qui mô chăn nuôi lợn của nông hộ⁽⁶⁾.

❖ Quá trình thương mại hoá sản phẩm thịt lợn

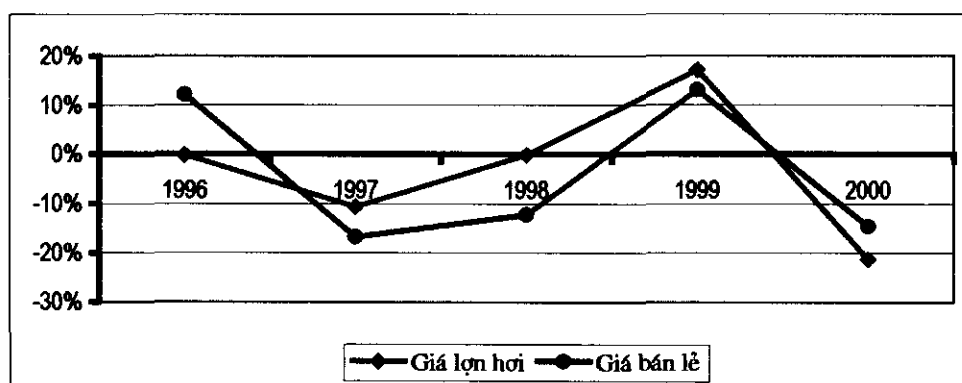
Hiện nay, phần lớn thịt lợn của Việt nam được tiêu thụ tại thị trường trong nước. Chủ yếu do nhu cầu cao của thị trường trong nước. Thịt lợn vẫn là nguồn cung cấp thực phẩm có giá trị dinh dưỡng cao và phù hợp với nhu cầu cũng như thu nhập của người dân. Trong năm 2003, giá thịt lợn biến động hết sức phức tạp, nhìn chung các tỉnh đều có xu hướng giảm. Nguyên nhân chủ yếu của tình trạng này là do nguồn thịt lợn của miền Nam đã phát triển trở lại sau một thời gian dài bị hạn hán và lũ lụt không thể phát triển mạnh hoạt động chăn nuôi. Thời gian này tại các thành phố lớn của miền Nam và đồng bằng sông Cửu Long thiếu lợn trầm trọng, năm 2001 — 2002 số lượng lợn từ miền Bắc chuyển vào miền Nam tăng lên ồ ạt, điều này đã làm tăng giá lợn hơi tại thị trường miền Bắc trong thời gian dài. Bên cạnh đó, nhiều doanh nghiệp đã ký hợp đồng thời gian trước với giá thấp nhưng vẫn phải xuất khẩu, do vậy vẫn phải mua lợn với giá cao để xuất khẩu. Hai yếu tố trên đã làm cho

⁽⁶⁾ TS. Vũ Trọng Bình, Bộ môn Hệ thống Nông nghiệp — Viện Khoa học Kỹ thuật Nông nghiệp Việt nam (VASI): Thực trạng lưu thông sản phẩm thịt lợn, động vật nhai lại của Việt nam và những chính sách phát triển chăn nuôi hàng hoá và an toàn vệ sinh thú y.

giá cả ở hai miền luôn luôn ở mức cao. Đến năm 2003, sản xuất lợn thịt ở miền Nam đã ổn định trở lại, do vậy lợn miền Bắc có chất lượng thấp hơn đã mất chỗ đứng trên thị trường này. Nhiều thương lái ở Thanh hoá, Nghệ an đã quay trở lại bán lợn tại các lò mổ của Hà nội và Hải phòng do vậy giá lợn đã xuống rất nhanh. Mặt khác, các công ty xuất khẩu đã dừng các hoạt động xuất khẩu vào cuối năm 2003 do giá trong nước quá cao. Do đó cũng làm thay đổi lượng cung và cầu trong nước.

Hoạt động lưu thông sản phẩm từ người sản xuất đến người tiêu dùng khá đơn giản qua ít khâu trung gian. Tuy nhiên, trong thời gian vừa qua, giá thịt lợn tại các vùng và các khu vực khác nhau tăng giảm rất khác nhau điều đó cho thấy thị trường trong nước bị cắt khúc nhiều, lưu thông chưa thông suốt và chưa thực sự tạo ra những điều kiện thuận lợi để phát triển ngành hàng thịt lợn trong nước. Giá thịt lợn cũng có xu hướng giảm tại một số địa phương miền Bắc nhưng không rõ ràng, giá thịt lợn tại miền Trung và miền Nam vẫn ở mức cao.

Hình 20: Sự biến động giá cả lợn hơi và giá bán lẻ lợn hơi tại thị trường trong nước giai đoạn 1996 – 2000



Nguồn: Xử lý từ số liệu Ủy ban Vật giá chính phủ của đề tài KC07

Trong giai đoạn 1996 — 2000, giá cả thịt lợn biến động rất thất thường có xu hướng giảm qua các năm. Tuy nhiên từ năm 2001 trở đây, do giá cả các mặt hàng khác tăng nhanh qua các năm và sự tăng lên về nhu cầu thịt lợn do ảnh hưởng của dịch cúm gia cầm đã làm cho giá thịt lợn trong nước và thế giới tăng mạnh. Theo Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, nguyên nhân chủ yếu của tình trạng giá cả của thịt lợn trong nước lên cao là do nhu cầu về

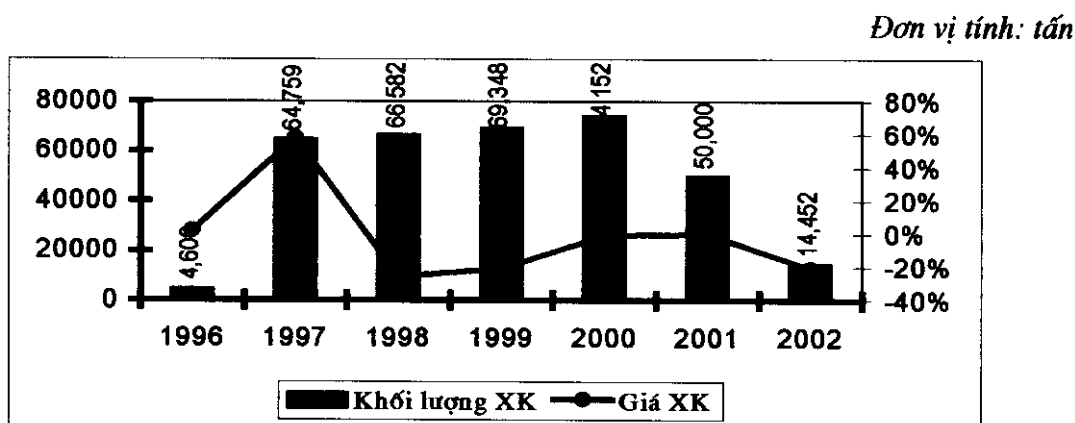
thức ăn chăn nuôi trong nước chưa đáp ứng được, vẫn còn phải nhập khẩu nhiều trong khi đó giá thức ăn chiếm đến 60 đến 70% giá thành của thịt lợn.

Thị trường xuất khẩu thịt lợn của chúng ta tiếp tục được mở rộng và phát triển nhưng tốc độ còn chậm chưa đáp ứng được nhu cầu xuất khẩu của các sản phẩm trong nước. Trong năm 2000 — 2001 chúng ta đã xuất khẩu khoảng 15000 — 30000 tấn thịt lợn sang Nga, Hồng Kông, Trung Quốc và Malayxia,...Nhưng từ giữa năm 2002 đến nay xuất khẩu thịt lợn của chúng ta đã gặp rất nhiều khó khăn.

Tính đến nay, cả nước có trên 17,5 triệu con lợn cho sản lượng hàng năm là 1,3 triệu tấn thịt. Nhưng trong quý 1 năm 2003, các doanh nghiệp trong nước mới chỉ xuất khẩu được 2.000 tấn thịt lợn các loại, trị giá khoảng 2,3 triệu USD, giảm 30% so với cùng kỳ năm 2002.

Một thị trường truyền thống như Liên bang Nga nhiều năm qua đã nhập khẩu hàng chục nghìn tấn lợn thịt lợn mảnh, lợn choai của chúng ta. Nhưng từ đầu năm đến nay các doanh nghiệp của chúng ta mới chỉ xuất khẩu được hơn 100 tấn thịt các loại. Nguyên nhân chủ yếu là do giá thịt lợn hơi trong nước trong thời gian qua lên quá cao trong khi đó các doanh nghiệp xuất khẩu chủ yếu theo hợp đồng đã ký trong thời gian năm 2002 và xuất hàng để giữ mối còn lại các doanh nghiệp phải trông chờ nguồn thương theo kim ngạch xuất khẩu của Nhà nước.

Hình 21: Khối lượng và sự biến đổi giá xuất khẩu thịt lợn ở Việt nam giai đoạn 1996 – 2002



Nguồn: Xử lý từ số liệu Ủy ban Vật giá chính phủ của đề tài KC07

Giá cả xuất khẩu của lợn ra thị trường thế giới có xu hướng giảm xuống. Năm 2002, cả nước xuất khẩu được 14.452 tấn thịt lợn, giảm rất nhiều so với khối lượng thịt lợn xuất khẩu năm 2001. So với các nước khác trong khu vực, giá thịt lợn xuất khẩu của Việt nam hiện nay cao gấp 2 — 3 lần. Cùng là thịt lợn mảnh nhưng thịt của chúng ta có tỷ lệ nạc thấp (khoảng 30 đến 40%) nhưng lại có giá cao gấp 2 lần so với giá thịt cùng loại của Trung Quốc. Điều này đã gây ảnh hưởng rất lớn đến lượng hàng xuất khẩu của Việt nam. Trong khi đó bản thân các doanh nghiệp trong nước cũng chẳng mặn mà gì với hoạt động xuất khẩu do sự chênh lệch rất nhiều giữa giá thịt lợn hơi giữa miền Bắc và miền Nam. Giá thịt lợn choai ở miền Bắc thường có giá từ 13.000 đến 15.000 trong khi đó giá thịt lợn lai này ở miền Nam thường lên 17.000 đến 19.000 đồng/kg. Do đó nhiều doanh nghiệp đã thu mua lợn của miền Bắc để chuyển vào trong miền Nam tiêu thụ đây cũng là một trong những hoạt động mang lại hiệu quả kinh tế khá cao cho các doanh nghiệp trong thời gian vừa qua. Theo tính toán của các thương lái thì việc tiêu thụ thịt lợn theo hình thức này có thể lãi gấp 4 lần so với hoạt động xuất khẩu.

Theo số liệu thống kê của Tổng Công ty Chăn nuôi Việt nam, với đàn gia súc gia cầm hiện có thì mỗi năm cần đến 10 triệu tấn thức ăn. Nhưng hiện nay trong nước chỉ mới có 167 nhà máy chế biến thức ăn chăn nuôi chưa sản xuất đủ nhu cầu về thức ăn cho chăn nuôi. Hơn nữa, hiện 70% cơ sở sản xuất thức ăn chăn nuôi được tập trung ở phía nam và chủ yếu tập trung quanh Tp. Hồ Chí Minh, thêm vào đó hơn 50% đàn gia súc, gia cầm đang được chăn nuôi theo phương thức truyền thống, tận dụng nguồn thức ăn dư thừa hay tận dụng các sản phẩm của trồng trọt do đó năng suất không cao, tỷ lệ nạc thấp, thời gian xuất chuồng cao gấp nhiều lần so với chăn nuôi theo hình thức công nghiệp. Nhưng điều quan trọng là giá thức ăn chăn nuôi còn quá đắt thường cao hơn 30 — 40% so với các nước trong khu vực.

1.2.2. Ngành hàng trâu bò

❖ Tình hình chăn nuôi trâu bò hiện nay

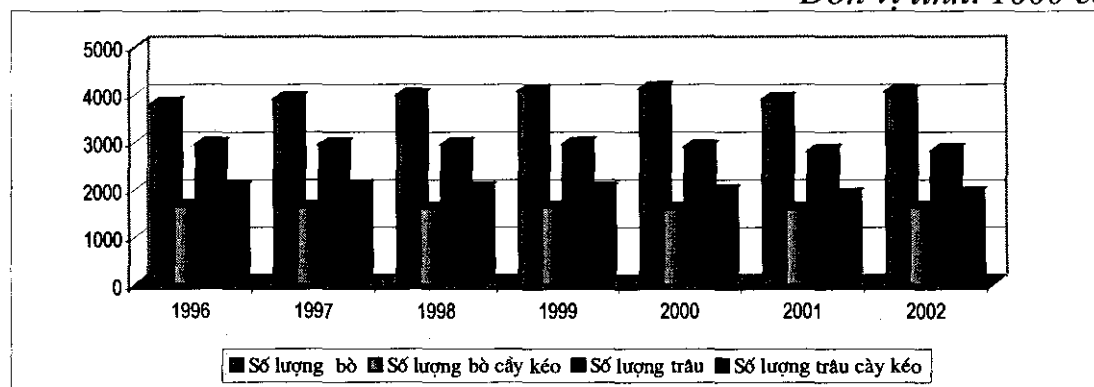
Trong những năm qua, quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp, nông thôn đã mang lại những kết quả nhất định, đời sống người nông dân từng bước được cải thiện. Đặc biệt, vấn đề cơ giới hoá trong sản xuất

nông nghiệp đã và đang diễn ra hết sức mạnh mẽ đã ảnh hưởng không nhỏ đến việc chăn nuôi trâu bò của các hộ nông dân. Số lượng trâu được nuôi để lấy sức kéo đã liên tục giảm xuống qua các năm. Năm 2002, cả nước có 2.814.400 con trâu, giảm 139.500 con so với năm 1996 và 4.062.900 con bò, tăng 262.900 con so với năm 1996.

Như vậy, đàn trâu có xu hướng giảm xuống và đàn bò có xu hướng tăng lên. Sự gia tăng của đàn bò chủ yếu do sự tăng lên của việc nuôi bò thịt. Bắc trung bộ là khu vực có số lượng bò nhiều nhất so với các khu vực khác trong cả nước. Năm 2002, khu vực này có 855.900 con bò, tăng 6.500 con so với năm 2001 và chiếm 21,04% tổng số bò của cả nước. Trong khi đó khu vực Tây bắc chỉ có 182.000 con bò do khu vực này có điều kiện tự nhiên khó khăn cho việc nuôi bò và chủ yếu phát triển mạnh đàn trâu. Năm 2001, cả số lượng trâu và bò đều giảm mạnh đàn trâu giảm 3,08%, đàn bò giảm 5,53%. Khu vực có số lượng bò giảm nhiều nhất là khu vực Duyên hải Nam Trung Bộ, từ 937.200 con năm 2000 giảm xuống còn 772.400 con vào năm 2001.

Hình 22: Quy mô chăn nuôi trâu bò và số lượng trâu bò dùng cho cấy kéo

Đơn vị tính: 1000 con



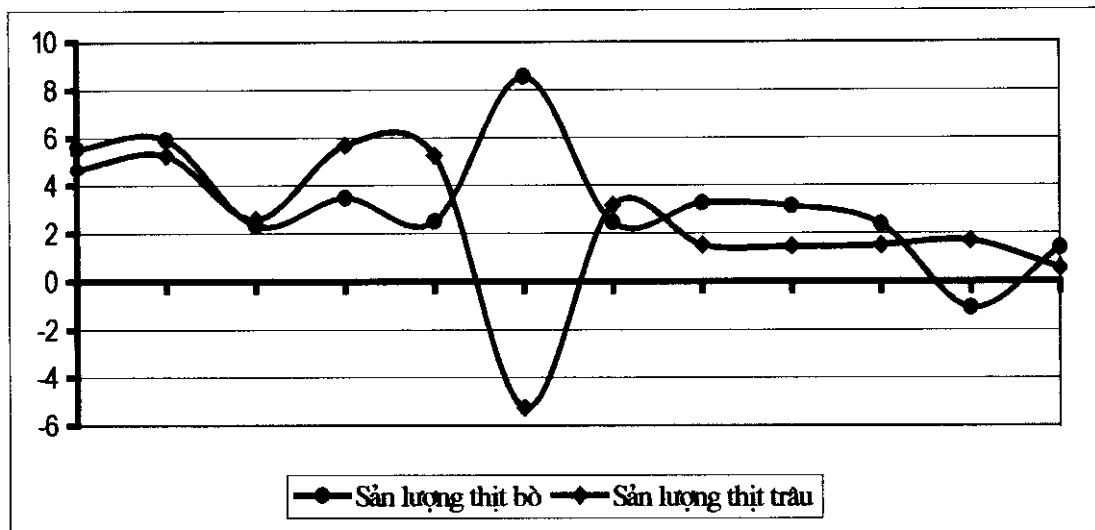
Nguồn: Tính toán từ số liệu thống kê của đề tài KC 07.17

Nhìn chung, số lượng trâu có giảm nhưng số lượng giảm chậm, tốc độ giảm trung bình hàng năm của trâu giai đoạn 1996 — 2002 là - 0,80%, đối với trâu cấy kéo tốc độ giảm có nhanh hơn tốc độ giảm trung bình hàng năm đối với trâu cấy kéo là - 1,03%. Số lượng bò có tăng qua các năm, tốc độ tăng trung bình hàng năm của bò là 1,11%. Sự tăng lên của đàn bò chủ yếu do sự

gia tăng của bò thịt và bò sữa do số lượng bò được dùng việc cày kéo giảm, tốc độ giảm hàng năm là - 0,24%.

Hình 23: Tốc độ tăng giảm sản lượng thịt trâu, bò giai đoạn 1991 – 2002

Đơn vị tính: %



Nguồn: Tính toán từ số liệu Tổng cục thống kê của đề tài KC 07.17

Trừ năm 2001, sản lượng thịt bò tăng liên tục qua các năm đã đáp ứng ngày một tốt hơn nhu cầu trong nước mà còn được xuất khẩu ra thị trường quốc tế. Mặc dù số lượng trâu có giảm, nhưng sản lượng thịt trâu cũng tăng. Điều đó chứng tỏ hiệu quả trong việc chăn nuôi trâu bò đã được cải thiện đáng kể.

Nhìn chung, quy mô chăn nuôi bò của các hộ gia đình có sự biến đổi không đáng kể, ngoại trừ một số hộ chăn nuôi bò thịt thường có quy mô chăn nuôi lớn hơn. Việc chăn nuôi chủ yếu là tận dụng các điều kiện tự nhiên nên các hộ gia đình thường không chủ động được trong việc phòng chống các loại dịch bệnh dẫn đến những rủi ro trong hoạt động chăn nuôi.

❖ **Tình hình thương mại hoá ngành hàng trâu bò hiện nay**

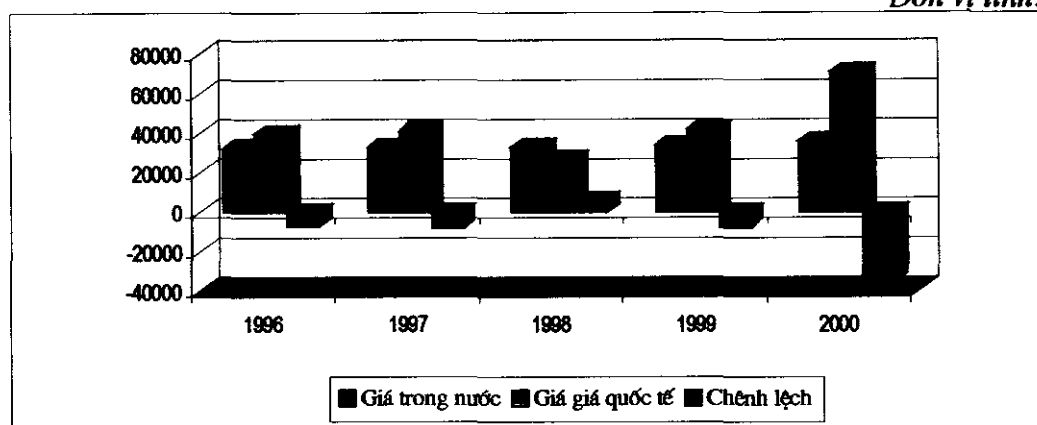
Việt nam là một nước sản xuất nông nghiệp, trâu bò chỉ được xem như một tư liệu sản xuất để lấy sức kéo, nó đóng vai trò quan trọng trong kinh tế hộ nông dân. Chính vì vậy, sự thương mại hoá sản phẩm trâu bò ở nước ta không phát triển, những sản phẩm được đưa ra thị trường chủ yếu là những sản phẩm không sử dụng được vào mục đích sản xuất và một số vùng ven có

điều kiện chăn thả nhưng số lượng này thì lại không nhiều. Việc lưu thông trâu bò phục vụ cho mục đích chăn nuôi, cày kéo chủ yếu diễn ra trong một khu vực.

Cùng với sự phát triển của nền kinh tế hàng hoá và sự tăng lên về nhu cầu thịt bò trong nước và quốc tế, ngành hàng trâu bò cũng từng bước được phát triển. Sản lượng thịt bò của nước ta chưa đáp ứng được nhu cầu trong nước, hàng năm nước ta vẫn phải nhập một lượng thịt bò nhất định mặc dù giá thịt bò nhập khẩu luôn cao hơn giá thịt bò trong nước.

Hình 24: Sự biến đổi giá thịt bò trong nước và trên thị trường quốc tế

Đơn vị tính: VNĐ



Nguồn: Tính toán từ số liệu Ủy ban Vật giá Chính phủ của đề tài KC07

Việc nhập khẩu thịt bò nhằm đáp ứng nhu cầu cao về thịt bò trong nước. Tuy nhiên, trong những năm gần đây việc nhập khẩu thịt bò của nước ta đã giảm xuống. Năm 2002, cả nước mới nhập khẩu 5 tấn thịt bò từ thị trường thế giới. Sự tăng lên về sản lượng thịt trâu bò đã dần đáp ứng được nhu cầu về sản lượng thịt trâu bò trong nước. So với ngành hàng lợn, ngành hàng trâu bò có quy mô hoạt động nhỏ hơn rất nhiều do phong, tục tập quán của nước ta. Các kênh tiêu thụ bò cũng đơn giản hơn việc phát triển đàn bò thịt tại một số địa phương đã mang lại nhưng hiệu quả kinh tế đáng kể, đây là những nơi cung cấp lượng sản phẩm hàng hoá quan trọng.

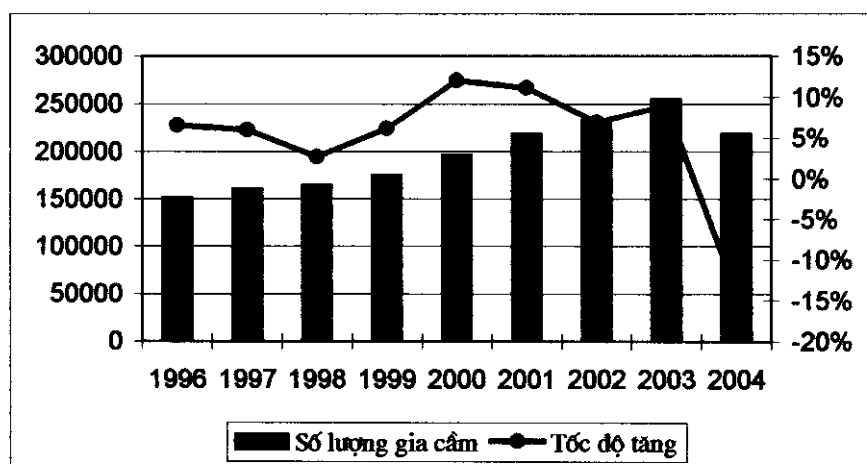
1.2.3. Ngành hàng gia cầm

❖ Tình hình chăn nuôi gia cầm ở Việt nam hiện nay

Cùng với chăn nuôi lợn, chăn nuôi gia cầm ở nước ta cũng rất phổ biến có ở hầu hết các địa phương trong cả nước. Trước kia việc chăn nuôi gia cầm chủ yếu với quy mô nhỏ tại các hộ gia đình theo các mô hình như gà, vịt thả tại vườn tận dụng các loại thức ăn sẵn có trong gia đình. Hiện nay, quy mô chăn nuôi đã có nhiều sự thay đổi, các hình thức chăn nuôi công nghiệp phát triển, có hộ gia đình nuôi đến hàng nghìn con gà thịt, việc sử dụng thức ăn công nghiệp và các biện pháp kỹ thuật trong chăn nuôi đã được áp dụng mang lại những hiệu quả cao cho người nông dân. Trước khi có dịch cúm gia cầm xảy ra, số lượng gia cầm của nước ta tăng liên tục qua các năm.

Hình 25: Số lượng gia cầm và tốc độ gia tăng gia cầm hàng năm giai đoạn 1996 - 2002

Đơn vị tính: 1000 con



Nguồn: Tính toán từ Niên giám thống kê năm 2000 và 2004 của đề tài KC07

Năm 2002, cả nước có 233,3 triệu con gia cầm các loại tăng 6,97% so với năm 2001. Đồng bằng Sông Hồng là khu vực có số lượng gia cầm cao nhất với 60,112 triệu con chiếm 25,76% tổng số lượng gia cầm của cả nước. Tốc độ tăng bình quân của đàn gia cầm của cả nước giai đoạn 1996 — 2002 là 7,47% cao hơn rất nhiều so với tốc độ tăng bình quân của ngành chăn nuôi nói chung. Với số lượng gia cầm như trên, năm 2002, sản lượng gia cầm của cả nước đạt 254.500 tấn, tăng 4,60% so với năm 2001.

1.2.4. Ngành hàng thủy sản

❖ Tình hình nuôi trồng và khai thác thủy sản

Việt nam là một nước có nhiều tiềm năng về phát triển thủy sản. Do vậy, trong những năm qua, ngành thủy sản nước ta liên tục duy trì tốc độ tăng trưởng cao trở thành một trong những ngành kinh tế mũi nhọn. Năm 2002, nuôi trồng thủy sản tiếp tục phát triển mạnh cả về diện tích, sản lượng và giá trị hàng hoá, giải quyết việc làm cho nhiều lao động nghèo ven biển. Diện tích nuôi trồng đạt 995.000 ha, tăng 7,6% so với năm 2001, trong đó diện tích nuôi thủy sản nước ngọt là 425.000 ha, diện tích nuôi thủy sản nước lợ mặn là 530.000 ha. Sản lượng nuôi trồng thủy sản và khai thác nội địa đạt 976.100 tấn tăng khoảng 10% so với thực hiện năm 2001, trong đó sản lượng nuôi nước ngọt 450.000 tấn và sản lượng thủy sản mặn lợ 526.100 tấn.

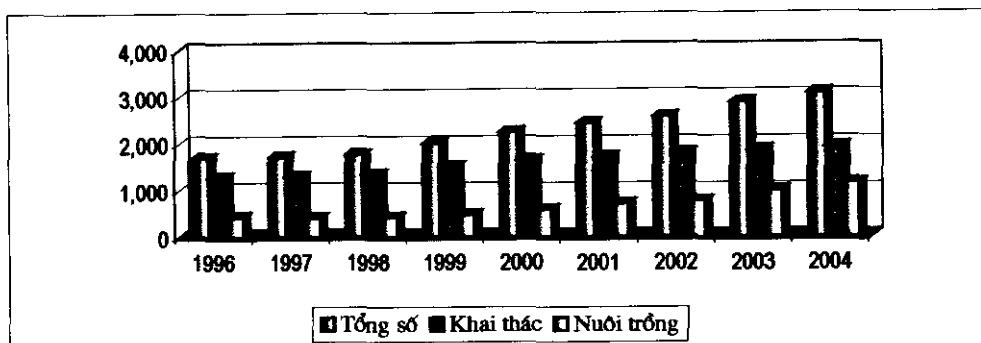
Nhiều loại hình nuôi được áp dụng có hiệu quả như nuôi thâm canh, bán thâm canh, nuôi lồng bè, nuôi ao hầm, nuôi luân canh và xen canh tôm-lúa, tôm-cá, tôm - vườn - rừng, nuôi tôm trên cát. Các địa phương có sản lượng nuôi tôm cao như: Cà Mau 70.000 tấn, Bạc Liêu 18.000 tấn, Bến Tre 13.000 tấn... Nuôi trồng thủy sản lồng bè phát triển mạnh, đến nay có 40.200 chiếc, trong đó lồng trên biển 28.700 chiếc và lồng nước ngọt 11.500 chiếc, tập trung ở các tỉnh Quảng Ninh, Hải Phòng, Phú Yên, Khánh Hoà, Ninh Thuận, Bà Rịa-Vũng Tàu, các tỉnh ĐBSCL...

Đối tượng nuôi được đa dạng hoá và tập trung phát triển các loại có giá trị xuất khẩu, có thị trường tiêu thụ như tôm sú, cá tra, cá ba sa, tôm càng xanh, cua, cá rô phi đơn tính, cá đồ, cá nam, cá song và một số loài nhuyễn thể 2 vỏ.

Đến nay toàn ngành có 4.186 cơ sở sản xuất giống thủy sản (tăng 441 cơ sở so với năm 2001), trong đó 3.885 cơ sở sản xuất tôm giống và 301 cơ sở cá giống. Các cơ sở sản xuất thức ăn phục vụ nuôi trồng thủy sản đã duy trì sản lượng sản lượng sản xuất. Sản xuất thức ăn phục vụ nuôi trồng thủy sản có công suất 64.000 tấn/năm và nhập khẩu thêm khoảng 140.000 tấn từ Thái Lan, Hồng Kông, Đài Loan...đáp ứng một phần nhu cầu của nghề nuôi thủy sản.

Hình 26: Sản lượng thủy sản khai thác giai đoạn 1996 – 2002

Đơn vị tính: 1000 tấn



Nguồn: Tính toán từ Niên giám thống kê năm 2000 và 2004 của đề tài KC07

Sản lượng thủy sản của Việt nam liên tục tăng nhanh qua các năm, kể sản lượng khai thác và nuôi trồng, tốc độ tăng sản lượng thủy sản bình quân giai đoạn 1996 — 2002 là 7,12%. Đặc biệt, tốc độ tăng trưởng sản lượng của ngành nuôi trồng thủy sản cao hơn so với hoạt động khai thác. Tốc độ tăng bình quân hàng năm của ngành nuôi trồng thủy sản 10,77%, trong khi hoạt động khai thác chỉ tăng trưởng 5,85% năm.

Hiện nay, Đồng bằng sông Cửu Long là khu vực có sản lượng thủy sản lớn nhất với 1.327.437 tấn, chiếm 51,48% tổng sản lượng và 62,24% tổng giá trị thủy sản của cả nước. Nguyên nhân là do khu vực này có diện tích mặt nước lớn, rất thuận tiện cho việc nuôi trồng và đánh bắt thủy sản. Hình thức nuôi trồng thủy sản của vùng bao gồm nhiều hình thức: nuôi tôm sú ven biển (8 tỉnh ven biển), nuôi cá, tôm trên đồng ruộng (diễn ra từ năm 1993 nhưng năm 1999 bắt đầu có chủ trương phát triển), nuôi cá ao, lồng bè (An Giang, Đồng Tháp). Cá được nuôi trong lồng bè chủ yếu là cá tra và cá ba sa. Số lượng cá lồng bè tăng lên hàng năm do trong thời gian qua vì đây là hình thức nuôi trồng lại hiệu quả cao. Cá tra và cá ba sa là các loại cá đã có mặt trong nhiều nước trên thế giới, trong đó thị trường Mỹ khoảng 60% (từ năm 1997). Mặt khác, nguồn cá giống (tra và basa) được nghiên cứu và cung cấp cho nông dân cũng là một trong những nguyên nhân thúc đẩy sự phát triển của nuôi cá lồng bè (từ năm 1995). Theo thống kê năm 2001, số lượng cá lồng bè toàn vùng khoảng gần 6.000 chiếc. Ước tính năm 2005, con số này vào khoảng hơn 8.300 chiếc.

❖ Tình hình thương mại hoá ngành hàng thuỷ sản

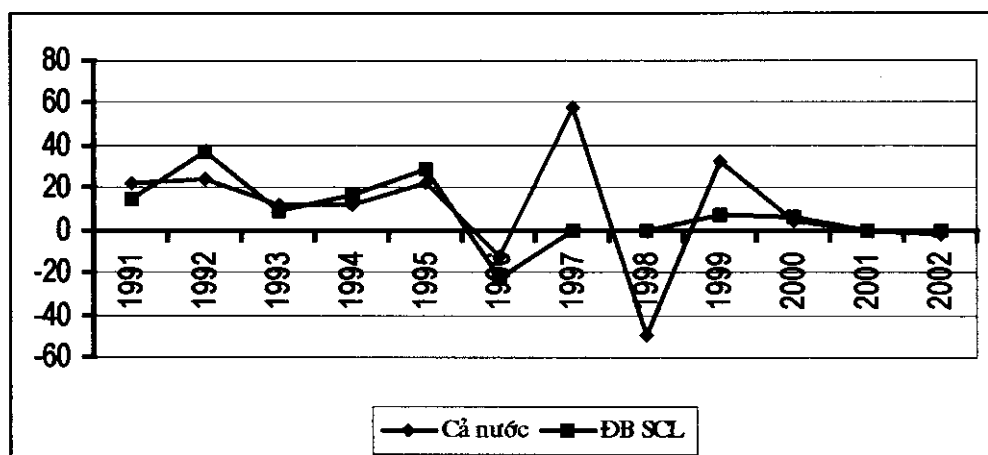
➤ Thị trường trong nước

Tình hình tiêu thụ thuỷ sản nội địa có nhiều tiến bộ, các mặt hàng chế biến đa dạng, mẫu mã đẹp, đồ hộp, thuỷ sản sống, ướp đá được bán rộng rãi trên thị trường. Nghiên cứu thị trường nội địa cho thấy, mức tiêu thụ thuỷ sản sẽ tăng cao hơn mức tăng của thị trường thế giới. Vì vậy, các doanh nghiệp cần có những chiến lược quảng cáo tiếp thị sản phẩm nhằm khai thác hết tiềm năng to lớn của thị trường này.

Giá cả của thuỷ sản trong nước rất biến động phụ thuộc vào sản lượng thu được của các năm và khả năng suất khẩu vào thị trường thế giới. Thông thường tại các năm sản lượng thu được nhiều hoặc xuất khẩu được nhiều thuỷ sản là những năm có giá cả thấp hơn.

Hình 27: Sự biến động của giá cả giai đoạn 1991 và 2002 của khu vực Đồng bằng sông Cửu Long và cả nước

Đơn vị tính: %



Nguồn: Tính toán từ số liệu Ủy ban Vật giá Chính phủ của đề tài KC

Trong giai đoạn từ năm 1991 — 1995, giá của thuỷ sản trong nước liên tục tăng qua các năm. Giai đoạn từ năm 1996 — 2002, có sự biến động mạnh về giá. Có thể nói, sự biến động về giá có ảnh hưởng trực tiếp đến thu nhập của các hộ khai thác và nuôi trồng thuỷ sản, nhất là các địa phương phụ thuộc nhiều vào việc nuôi trồng thuỷ sản như Đồng bằng sông Cửu Long.

➤ *Thị trường quốc tế*

Nếu như những năm 1990, thủy sản xuất khẩu của Việt nam chỉ có mặt ở 20 nước, trong đó Nhật Bản chiếm khoảng 70-80% thì đến nay sản phẩm thủy sản của Việt nam đã có mặt ở trên 60 thị trường khác nhau ở khắp các Châu lục trên thế giới.

Năm 1998, các sản phẩm thủy sản được tiêu thụ ở 50 nước và vùng lãnh thổ. Các sản phẩm xuất khẩu chính của Việt nam trong những năm vừa qua là tôm sú/tôm càng xanh đông lạnh, cá đông lạnh, mực khô, nhuyễn thể, giáp xác, cá ngừ, v.v... Các sản phẩm thủy sản Việt nam đã được tiêu thụ rộng rãi trên các thị trường phát triển ở mức độ cao như Mỹ, Nhật Bản. Đó cũng là thị trường xuất khẩu chủ yếu của các sản phẩm thủy sản.

Năm 2001, chiếm phần lớn nhất trong kim ngạch xuất khẩu thủy sản là thị trường Mỹ (khoảng 28%), tiếp theo là các nước châu Á (không kể Nhật Bản) - gần 27% và Nhật Bản (gần 27%). Năm 2002, thị trường Mỹ đứng đầu đạt gần 650 triệu USD (khoảng 30%), thị trường Nhật Bản đạt khoảng 540 triệu USD (gần 27%), thị trường Trung Quốc và Hồng Kông đạt trên 300 triệu USD (khoảng 15%), thị trường EU đạt 72 triệu USD (khoảng 3,5%).

Thị trường EU là thị trường mới, nhiều tiềm năng và đòi hỏi khắt khe về chất lượng sản phẩm. Trước tình hình các lô hàng thủy sản Việt nam bị EU từ chối do vấn đề dư lượng kháng sinh, Chính phủ đã chỉ đạo cần nhập và sử dụng 10 loại thuốc liên quan đến an toàn vệ sinh thủy sản. Bộ Thủy sản đã ban hành Quyết định 01/2002/QĐ-BTS ngày 22/1/2002 về việc cấm sử dụng một số hoá chất, kháng sinh trong sản xuất kinh doanh thủy sản. Đồng thời, Bộ Thủy sản phối hợp với Bộ Thương Mại, Bộ Y tế kiểm soát chặt chẽ, cấm nhập khẩu các loại thức ăn, thuốc, hóa chất có kháng sinh bị cấm. Kết quả từ ngày 20/9/2002 EU đã thông báo ngừng áp dụng chế độ kiểm tra 100% về dư lượng kháng sinh hàng thủy sản Việt nam.

Trong giai đoạn 90-2000, kim ngạch xuất khẩu của thủy sản tăng bình quân khoảng 3,5%/năm. Năm 2000, lần đầu tiên xuất khẩu thủy sản của Việt nam đạt 1 tỷ USD, chiếm khoảng 10% kim ngạch xuất khẩu của cả nước và

đứng thứ 3 trong các ngành hàng xuất khẩu mạnh của cả nước (sau dầu thô và dệt may).

Kim ngạch xuất khẩu đã tăng vọt lên đến gần 1,8 tỉ USD vào năm 2001, gấp hơn 2 lần so với năm 1998, đóng góp khoảng 12% tổng kim ngạch xuất khẩu cả nước. Từ năm 2001, Việt nam đứng vào nhóm 10 nước dẫn đầu thế giới về xuất khẩu thủy sản.

Năm 2002, thị trường thủy sản thế giới có nhiều biến động theo hướng bất lợi đối với sản xuất và xuất khẩu thủy sản, nhu cầu tiêu dùng thủy sản giảm, nhiều nước gia tăng nuôi trồng thủy sản đã dẫn đến giá nhiều sản phẩm giảm mạnh đồng thời có một loạt các khó khăn trong giải quyết hàng rào phi thuế quan, các tranh chấp thương mại như xuất khẩu cá tra, cá ba sa vào thị trường Mỹ,... Tuy nhiên, kim ngạch xuất khẩu thủy sản đạt 2.014 triệu USD bằng 100,7% kế hoạch và tăng khoảng 13% so với thực hiện năm 2001. Các địa phương có giá trị kim ngạch xuất khẩu cao vẫn giữ được tốc độ tăng trưởng cao, đặc biệt An Giang đạt 65,8 triệu USD, tăng gần 50% so với thực hiện năm 2001. Trong cơ cấu hàng thủy sản xuất khẩu, mặt hàng chế biến có giá trị gia tăng chiếm trên 30% giá trị xuất khẩu, tôm xuất khẩu đông lạnh chiếm trên 45% (trong khi chỉ chiếm khoảng 25% tổng sản lượng xuất khẩu¹), cá đông lạnh chiếm khoảng 18%.

Dự kiến năm 2005, kim ngạch xuất khẩu của Việt nam sẽ đạt từ 2,7 đến 3 tỷ USD mỗi năm, tổng sản lượng thủy sản sẽ là 2,55 triệu tấn (trong đó khoảng 1,4 triệu tấn từ khai thác, 1,15 triệu tấn do nuôi trồng. Như vậy, tổng diện tích nuôi trồng thủy sản phải đạt 1,4 triệu ha, trong đó khoảng 300.000 ha sẽ chuyển dịch từ đất lúa sang nuôi trồng thủy sản.

2. Cấu trúc mô hình mô phỏng sự phát triển của một số ngành hàng nông nghiệp đến 2020

2.1. Sơ đồ cấu trúc mô hình đa thị trường

Mô hình đa thị trường được sử dụng khá phổ biến trên thế giới để mô phỏng tác động của các chính sách lên các ngành hàng nông nghiệp bởi kiểu

¹ Tổng khối lượng các sản phẩm thủy sản xuất khẩu vào năm 2001 là 375.490,74 tấn

mô hình này không đòi hỏi chi phí lớn và dễ dàng sử dụng (Roningen, 1997). Việc sử dụng mô hình thị trường đối với các sản phẩm nông nghiệp Việt nam chỉ mới bắt đầu vài năm gần đây. Tác động của chính sách lên ngành hàng gạo của Việt nam đã được mô phỏng bởi mô hình cân bằng từng phần của Minot và Golletti (1996) và H.V. Quang (2000). L'IFPRI (2001) lần đầu tiên đã sử dụng mô hình đa thị trường, cân bằng tĩnh để mô phỏng tác động các chính sách, các biến động ngoại lai lên ngành chăn nuôi lợn, trâu bò và gia cầm của Việt nam.

Trong nghiên cứu này, chúng tôi cũng sử dụng mô hình cân bằng đa thị trường động để mô phỏng tác động của các chính sách lên 9 ngành hàng nông sản Việt nam. 9 ngành hàng được lựa chọn trong nghiên cứu này bao gồm các hoạt động nông nghiệp chủ yếu của đa số hộ nông dân Việt nam, chúng có quan hệ mật thiết với nhau và có tham gia trao đổi thương mại. Sự thay đổi của các ngành hàng nông sản cơ bản này trong điều kiện hội nhập là một cấu phần của chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp, nông thôn. Nội dung chuyển dịch từ trồng trọt sang chăn nuôi, lương thực chuyển từ cung cấp cho người ăn sang một phần cho thức ăn gia súc là nội dung cơ bản của chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp và cũng là mục tiêu chính của Đảng và nhà nước nhằm đưa chăn nuôi lên thành ngành chính, một xu hướng có tính quy luật của các nước nông nghiệp đông dân. Tuy nhiên các yếu tố tác động tới quá trình chuyển dịch này không đơn giản, có liên quan tới khả năng phát triển của mỗi ngành hàng nông sản trong bối cảnh của tất cả các trao đổi của kinh tế thị trường, vì vậy cần áp dụng một công cụ phân tích mô phỏng tổng hợp. Mô hình của chúng tôi tiến bộ hơn các nghiên cứu trước cho Việt nam bởi:

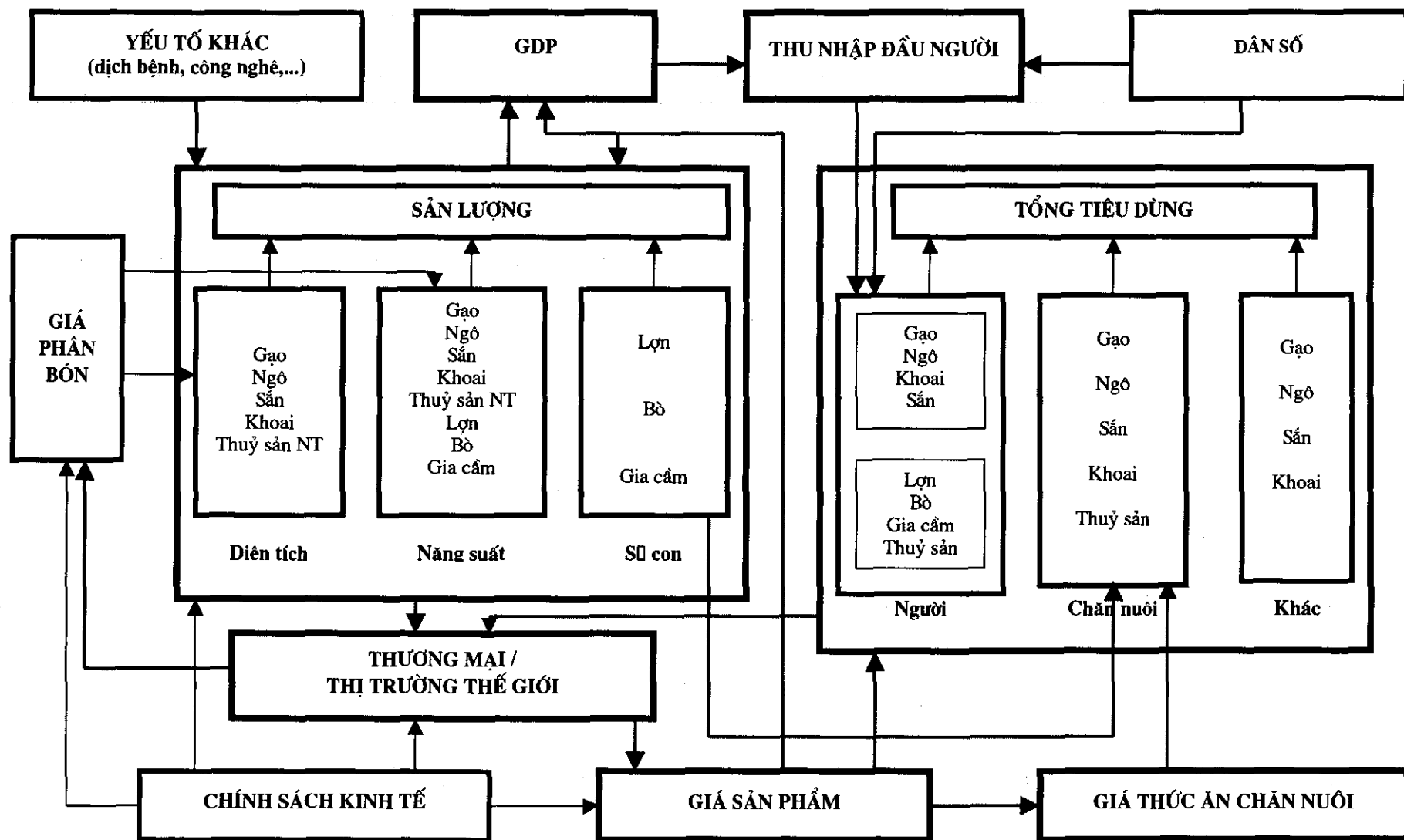
- 1) Số lượng ngành hàng nhiều hơn. Mô hình của chúng tôi kết hợp cả các ngành chăn nuôi, trồng trọt và thủy sản.

- 2) Đây là mô hình cân bằng động, cho phép chúng tôi dự tính hoạt động của các ngành hàng trong tương lai. Mô hình đa thị trường được sử dụng khá phổ biến trên thế giới để mô phỏng chính sách lên một nhóm ngành liên quan.

Mô hình của chúng tôi được phát triển dựa trên việc tham khảo các mô hình cân bằng đa thị trường đã được sử dụng trên thế giới và trong nước như các mô hình của Buhr (1993), Rosegrant, Meijer và Cline (2002), Meilke và ctv, (2000) và IFPRI, 2001), trong đó mô hình của Buhr (1993) là mô hình cân bằng động.

Mô hình bao gồm nhiều khối như khối sản xuất, tiêu dùng, thương mại, giá, và dân số và thu nhập. 2 khối lớn chủ yếu của mô hình là sản xuất và tiêu dùng. Trong mỗi khối này, nhiều chỉ tiêu được xem xét và có sự tác động phụ thuộc lẫn nhau giữa các sản phẩm trong 1 chỉ tiêu nào đó. Mô hình là sự kết hợp, phụ thuộc nhau của 8 thị trường sản phẩm. Mô hình có tổng cộng 81 biến phụ thuộc. Hướng tác động của mỗi tác nhân trong mô hình được trình bày ở hình sau.

**SƠ ĐỒ 1: CẤU TRÚC CỦA MÔ HÌNH ĐA THỊ TRƯỜNG ĐỘNG
CHO MỘT SỐ HÀNG NÔNG SẢN CHÍNH VIỆT NAM**



2.2. Các phương trình

Phần này trình bày các phương trình của mô hình cũng như các giả thiết cơ bản của mô hình. Các hàm của mô hình sẽ được chia theo từng khối sản xuất, tiêu dùng, trao đổi, giá cả và các vấn đề khác.

2.2.1. Sản xuất

Sản xuất lương thực

Trong mô hình này, các hàm diện tích và năng suất gieo trồng cho mỗi loại cây trồng sẽ được ước lượng.

Diện tích gieo trồng

Mô hình có 5 sản phẩm liên quan đến việc sử dụng đất canh tác là gạo, ngô, sắn, khoai lang và nuôi trồng thủy sản. Các sản phẩm này cạnh tranh nhau trong việc sử dụng nguồn đất canh tác hạn chế. Do vậy, diện tích gieo trồng mỗi loại sản phẩm hàng năm phụ thuộc vào giá sản phẩm đó, giá các sản phẩm cây trồng cạnh tranh, giá phân bón và diện tích gieo trồng năm trước của loại cây trồng đó (phương trình 1).

$$AC_{l,t} = \alpha_l \times (PD_{l,t})^{\rho_u} \times \prod_{l' \neq l} (PD_{l',t})^{\rho_{l'l}} \times (PI_u)^{\rho_u} \times (AC_{l,t-1})^{\rho_u} \quad (1)$$

Trong đó:

AC = diện tích gieo trồng hàng năm (1000 ha)

PD = giá trong nước (VND/kg)

PI = giá phân đạm urê (VND/kg)

l, l' = gạo (r), ngô (m), sắn (s), khoai lang (k), thủy sản nuôi trồng (a).

Chữ cái trong ngoặc là chỉ số sản phẩm.

t = chỉ số thời gian

u = urê

ρ = hệ số đàn hồi của diện tích

α = hằng số

Năng suất gieo trồng

Năng suất trung bình hàng năm cho mỗi loại cây trồng phụ thuộc vào giá hàng năm của sản phẩm đó, giá phân bón thích hợp cho loại cây trồng đó và vào năng suất năm trước đó hoặc xu hướng, tốc độ tăng năng suất hàng năm tùy theo loại sản phẩm. Mục đích là tìm ra được hàm năng suất phản ánh tốt nhất xu hướng và yếu tố tác động đến năng suất cây trồng trong những năm vừa qua. Các hàm năng suất được ước lượng dưới dạng logarit (phương trình 2-6).

$$YC_{r,t} = \beta_r \times (PD_{r,t})^{\varepsilon_{rr}} \times (PI_{u,t})^{\varepsilon_{ru}} \times (YC_{r,t-1})^{\varepsilon_{rr}} \quad (2)$$

$$YC_{m,t} = \beta_m \times (PD_{m,t})^{\varepsilon_{mm}} \times (PI_{u,t})^{\varepsilon_{mu}} \times e^{\varepsilon_{mu} \times gYC_{m,t}} \quad (3)$$

$$YC_{s,t} = \beta_s \times (PD_{s,t})^{\varepsilon_{ss}} \times (PI_{u,t})^{\varepsilon_{su}} \times (YC_{s,t-1})^{\varepsilon_{ss}} \quad (4)$$

$$YC_{k,t} = \beta_l \times (PD_{k,t})^{\varepsilon_{kk}} \times (PI_{u,t})^{\varepsilon_{ku}} \times e^{\varepsilon_{ku} \times YEAR} \quad (5)$$

$$YC_{a,t} = \beta_f \times (PD_{f,t})^{\varepsilon_{aa}} \times e^{\varepsilon_{aa} \times YEAR} \quad (6)$$

Trong đó : e = giá trị của đối số logarit tự nhiên ($e=2.718282$).

gYC = tốc độ tăng năng suất

$YEAR$ = là năm dương lịch.

ε = hệ số đàn hồi của năng suất

β = hằng số

Sản lượng

Sản lượng hàng năm là tích của diện tích và năng suất của mỗi loại sản phẩm (phương trình 7). Riêng đối với gạo, sản lượng gạo phải được điều chỉnh bởi hệ số chuyển từ thóc sang gạo là 0.677 (1 kg thóc tương đương 0.667 kg gạo)

$$QS_{l,t} = AC_{l,t} * YC_{l,t} \quad (7)$$

Chăn nuôi

Phân chăn nuôi sẽ bao gồm các ngành chăn nuôi lợn, bò, gia cầm và đánh bắt hải sản. Sản lượng của mỗi ngành chăn nuôi (lợn, bò, gia cầm) phụ thuộc vào số đầu gia súc và năng suất bình quân đầu gia súc.

Chăn nuôi lợn

Số đầu lợn lợn nái hàng năm phụ thuộc vào giá thịt lợn và số đầu lợn nái của năm trước đó và sự xuất hiện dịch bệnh (phương trình 8)

$$SOW_t = \left(\chi + (\xi_1 * PD_{p,t}) + (\xi_2 * SOW_{t-1}) \right) \times (1 - DIE_{sow,t}) \quad (8)$$

Trong đó: SOW = số đầu lợn nái (000 con)

DIE = tỉ lệ thiệt hại đàn do dịch bệnh xuất hiện.

ξ = các hệ số ước lượng

p, b, c, h, f = chỉ số sản phẩm của lợn, bò, gia cầm, hải sản và thủy sản.

Số đầu lợn được giết mổ hàng năm sẽ phụ thuộc vào giá thịt lợn, giá sản, giá ngô, số đầu lợn nái năm trước và sự xuất hiện dịch bệnh (phương trình 9).

$$AL_{p,t} = \zeta_p \times (PD_{p,t})^{\eta_{pp}} \times (PD_{s,t})^{\eta_{ps}} \times (PD_{m,t})^{\eta_{pm}} \times (SOW_{t-1})^{\eta_{prow}} \times (1 - DIE_{p,t}) \quad (9)$$

Năng suất bình quân đầu lợn phụ thuộc vào giá thịt lợn, giá ngô và xu hướng tăng năng suất hàng năm (phương trình 10).

$$YL_{p,t} = \zeta_p \times (PD_{p,t})^{\theta_{pp}} \times (PD_{m,t})^{\theta_{pm}} \times e^{\theta_{p\lambda} \times YEAR} \quad (10)$$

Trong đó: YL = năng suất bình quân năm (kg/con).

η = hệ số đàn hồi của năng suất

Sản lượng thịt lợn hàng năm là tích của số đầu lợn giết mổ và năng suất thịt của 1 đầu lợn (phương trình 11)

$$QS_{p,t} = AL_{p,t} * YL_{p,t} \quad (11)$$

Chăn nuôi gia cầm

Số đầu gia cầm phụ thuộc vào giá thịt gà, giá đậu tương, giá thức ăn công nghiệp của gà, giá sản và số đầu gà năm trước đó. và được điều chỉnh bởi tỉ lệ mất đàn do dịch bệnh (phương trình 12).

$$AL_{c,t} = \zeta_c \times (PD_{c,t})^{\eta_{cc}} \times (PD_{d,t})^{\eta_{cd}} \times (PD_{s,t})^{\eta_{cs}} \times (PF_{c,t})^{\eta_{ci}} \times (AL_{c,t-1})^{\eta_{ct}} \times (1 - DIE_{c,t}) \quad (12)$$

Năng suất gia cầm được giả thiết tăng hàng năm với tốc độ tăng trung bình của các năm trước (phương trình 13) và sản lượng thịt gia cầm hàng năm là tích của số đầu gia cầm giết thịt và năng suất trung bình (phương trình 14).

$$YL_{c,t} = YL_{c,t-1} * (1 + gYL_{c,t}) \quad (13)$$

$$QS_{c,t} = AL_{c,t} * YL_{c,t} \quad (14)$$

Trong đó: gYL = tốc độ tăng năng suất gia cầm, biểu thị bằng giá trị tuyệt đối.

Chăn nuôi bò

Tổng số đầu bò trong năm phụ thuộc vào giá thịt bò và xu hướng tăng hàng năm, được điều chỉnh bởi tỉ lệ mất đàn bò do dịch bệnh xuất hiện (phương trình 15).

$$AL_{b,t} = \xi_b \times (PD_{b,t})^{\eta_{bb}} \times e^{\eta_{bY} \times YEAR} \times (1 - DIE_{b,t}) \quad (15)$$

Số đầu bò trên bao gồm cả bò dùng làm sức kéo trong sản xuất nông nghiệp và giết thịt. Với xu hướng sử dụng nhiều máy nông nghiệp trong sản xuất nông nghiệp như trong khâu làm đất và khả năng tăng diện tích canh tác hạn chế của Việt nam, mô hình được giả thiết là số bò dùng làm sức kéo sẽ không thay đổi từ năm 2002. Do đó, sự thay đổi đàn bò chỉ liên quan đến số bò được giết mổ làm thực phẩm (phương trình 16).

$$ALM_{b,t} = AL_{b,t} - ALF_{b,t} \quad (16)$$

Trong đó: ALM = số đầu bò được giết mổ

ALF = số đầu bò dùng làm sức kéo.

Kết quả ước lượng từ số liệu cho biết tốc độ tăng năng suất thịt bình quân đầu bò trong những năm vừa qua. Hệ số này được giả thiết không thay đổi trong những năm tới. Do vậy, năng suất thịt trung bình đầu bò tăng hàng năm theo 1 tỉ lệ ổn định (phương trình 17).

$$YL_{b,t} = YL_{b,t-1} * (1 + g_{YL_{b,t}}) \quad (17)$$

Sản lượng thịt bò bằng số bò giết mổ nhân với năng suất thịt trung bình đầu bò (phương trình 18).

$$QS_{b,t} = ALM_{b,t} * YL_{b,t} \quad (18)$$

Nuôi và đánh bắt thủy sản

Sản lượng đánh bắt hải sản hàng năm chỉ phụ thuộc vào giá cá và sản lượng đánh bắt của năm trước (phương trình 19).

$$QS_{h,t} = \xi_h \times (PD_{f,t})^{\theta_g} \times (QS_{h,t-1})^{\theta_h} \quad (19)$$

Tổng sản lượng thủy sản hàng năm là tổng của sản lượng thủy sản nuôi trồng và thủy sản đánh bắt (phương trình 20)

$$QS_{f,t} = QS_{a,t} + QS_{h,t} \quad (20)$$

2.2. 2. Nhu cầu sử dụng trong nước

Tất cả các sản phẩm trong mô hình đều dùng làm thức ăn cho con người. Các loại sản phẩm lương thực và thủy sản còn được sử dụng cho chăn nuôi và các mục đích khác như chế biến, sử dụng làm giống và hao hụt.

Tiêu dùng của người

Khối lượng mỗi loại sản phẩm sử dụng làm thức ăn cho con người mỗi năm phụ thuộc vào giá của sản phẩm đó, giá các sản phẩm thay thế, thu nhập đầu người và dân số của năm đó. 8 sản phẩm trong mô hình chia đều cho 2 nhóm sản phẩm là nhóm lương thực và nhóm thực phẩm. Trong mỗi nhóm khối lượng tiêu dùng của mỗi sản phẩm phụ thuộc vào giá của tất cả các sản phẩm trong nhóm (phương trình 21-22).

$$QF_{i,t} = \zeta_i \times (PD_{i,t})^{\omega_i} \times \prod_{i \neq i'} (PD_{i',t})^{\omega_{i'}} \times (INC_t)^{\gamma_i} \times POP_t \quad (21)$$

$$QF_{j,t} = \zeta_j \times (PD_{j,t})^{\omega_j} \times \prod_{j \neq j'} (PD_{j',t})^{\omega_{j'}} \times (INC_t)^{\gamma_j} \times POP_t \quad (22)$$

Trong đó: QF = lượng tiêu dùng cho người

INC = thu nhập đầu người

POP = dân số

ω = hệ số đàn hồi giá

γ = hệ số đàn hồi thu nhập

i, j = chỉ số sản phẩm; i = r, m, s, k ; j = p, b, c, f.

Sử dụng cho chăn nuôi

Khối lượng sản phẩm sử dụng cho chăn nuôi phụ thuộc vào giá của sản phẩm đó và các yếu tố khác tùy theo mỗi loại sản phẩm. Sử dụng gạo cho chăn nuôi phụ thuộc vào tổng đàn lợn, bò và gia cầm, giá gạo, giá sắn, giá khoai lang, giá thịt lợn và giá thịt gà (phương trình 23). Khối lượng ngô sử dụng cho chăn nuôi chỉ phụ thuộc vào giá ngô, giá thịt lợn và xu hướng tăng hàng năm (phương trình 24). Ngoài sử dụng cho người và mục đích khác, lượng sắn và khoai lang còn lại được sử dụng cho chăn nuôi (phương trình 25-26). Khối lượng thủy sản dùng cho chăn nuôi phụ thuộc vào tổng đàn gia súc gia cầm trong mô hình, giá cá và giá thịt lợn (phương trình 27).

$$QL_{r,t} = \nu_r \times (AL_{p,t} + AL_{c,t} + AL_{b,t})^{\lambda_r} \times (PD_{r,t})^{\lambda_r} \times (PD_{s,t})^{\lambda_r} \times (PD_{k,t})^{\lambda_r} \times (PD_{p,t})^{\lambda_r} \times (PD_{c,t})^{\lambda_r} \quad (23)$$

$$QL_{m,t} = \nu_m + (\lambda_{mm} \times PD_{m,t}) + (\lambda_{mp} \times PD_{p,t}) + (\lambda_{mt} \times YEAR) \quad (24)$$

$$QL_{s,t} = QS_{s,t} - QF_{s,t} - QE_{s,t} - STOCK_s \quad (25)$$

$$QL_{k,t} = QS_{k,t} - QF_{k,t} - QE_{k,t} - STOCK_k \quad (26)$$

$$QL_{f,t} = \nu_f \times (AL_{b,t} + AL_{p,t} + AL_{c,t})^{\lambda_f} \times (PD_{f,t})^{\lambda_f} \times (PD_{p,t})^{\lambda_f} \quad (27)$$

Trong đó: QL = khối lượng sử dụng cho chăn nuôi

QE = sử dụng sản phẩm cho mục đích khác

STOCK = dự trữ

λ = hệ số hoặc hệ số đàn hồi của sử dụng sản phẩm cho chăn nuôi

Sử dụng khác

4 sản phẩm được sử dụng cho các mục đích khác ngoài làm lương thực cho người và thức ăn chăn nuôi là gạo, ngô, sắn và khoai lang. Sử dụng khác bao gồm dành cho để giống, hao hụt sau thu hoạch và chế biến (phương trình 28).

$$QE_{i,t} = (\tau_1 \times AC_{i,t}) + (\tau_2 \times QS_{i,t}) + (\tau_3 \times QS_{i,t}) \quad (28)$$

Trong đó: τ_1 , τ_2 và τ_3 lần lượt là các hệ số gắn với để giống, hao hụt và sử dụng cho chế biến.

Tổng tiêu dùng trong nước

Tổng nhu cầu tiêu dùng trong nước là tổng của tiêu dùng cho người, cho chăn nuôi và sử dụng khác (phương trình 29).

$$QD_{z,t} = QF_{z,t} + QL_{z,t} + QE_{z,t} \quad (29)$$

Trong đó z = chỉ số sản phẩm (r, m, s, k, p, b, c, f)

2.2.3. Trao đổi và cân bằng

Trong mô hình này, có 3 sản phẩm được giả thiết là không tham gia trao đổi thương mại với nước ngoài. Khoai lang hoàn toàn chỉ tiêu dùng trong nước. Sắn có tham gia xuất khẩu nhưng vì số liệu thiếu chính xác nên giả thiết rằng, khối lượng xuất khẩu không thay đổi qua các năm và được tính vào trong phần dự trữ. Thịt bò có được nhập khẩu vào Việt nam nhưng với khối lượng rất nhỏ và chất lượng thịt cao hơn nhiều thịt trong nước. Hơn nữa, hoạt động nhập khẩu này không được tự do nên giả thiết là không có nhập khẩu tham gia vào mô hình nhằm giảm tính phức tạp của mô hình khi phải tính đến sự sai khác nhiều về chất lượng giữa sản phẩm sản xuất trong nước và sản phẩm nhập khẩu. Đối với các sản phẩm khác, chênh lệch giữa sản xuất và tiêu dùng trong nước được xuất khẩu hoặc phải nhập khẩu (phương trình 30). Giả thiết là dự trữ (stock) không thay đổi hàng năm. Các mặt hàng xuất khẩu

gồm: gạo, sắn, thịt lợn, thủy sản. Các mặt hàng nhập khẩu gồm: ngô, thịt gia cầm.

$$EX_{z,t} = QS_{z,t} - QD_{z,t} - Stock_{z,t} \quad (30)$$

2.2.4. Giá

Giá xuất nhập khẩu và giá trong nước

Việt nam là nước xuất khẩu lớn gạo trên thị trường thế giới với thị phần khoảng 10-20% nên giả thiết rằng khối lượng gạo xuất khẩu ảnh hưởng lên giá xuất khẩu của Việt nam. Ngoài ra, giá xuất khẩu gạo của Việt nam còn phụ thuộc vào giá thế giới mà đại diện là giá gạo xuất khẩu của Thái Lan (phương trình 31).

$$EX_{r,t} = \pi_r \times (PVN_{r,t})^{\delta_r} \times (PW_{r,t})^{\delta_r} \quad (31)$$

Trong đó: PVN = giá gạo xuất khẩu của Việt nam (USD/kg)

PW = giá gạo thế giới (USD/kg)

δ = hệ số đàn hồi của khối lượng xuất khẩu

Đối với các mặt hàng trao đổi thương mại khác (ngô, thủy sản, thịt lợn, gia cầm) giả thiết rằng Việt nam là nước nhỏ. Giá xuất nhập khẩu các mặt hàng này là giá thế giới, được đưa vào từ bên ngoài.

Giá xuất, nhập khẩu khẩu (F.O.B) khác giá tiêu dùng trong nước bởi thuế (hoặc trợ cấp) xuất, nhập khẩu, chi phí thương mại hoá (bao gồm chi phí giao dịch, vận tải, lãi người buôn bán...) được điều chỉnh bởi tỉ giá hối đoái giữa đồng VN và \$US.

Giá trong nước của các mặt hàng xuất khẩu (phương trình 32)

$$PD_{ex,t} = \frac{(PVN_{ex,t} \times E_t)}{(1 + TAX_{ex,t} + MKT_{ex,t})} \quad (32)$$

Giá tiêu dùng trong nước các mặt hàng nhập khẩu (phương trình 33)

$$PD_{im,t} = PVN_{im,t} \times E_t \times (1 + TAX_{im,t} + MKT_{im,t}) \quad (33)$$

Trong đó: TAX = thuế xuất hoặc nhập khẩu (%)

MKT = hệ số của chi phí thương mại hoá so với giá trong nước (%)

Khoai lang, sắn và thịt bò không có các hoạt động trao đổi nên giá trong nước do quan hệ cung cầu trong nước quyết định (phương trình 34-36).

$$QS_{potato,t} = QD_{potato,t} + stock_{potato,t} \quad (34)$$

$$QS_{beef,t} = QD_{beef,t} + stock_{beef,t} \quad (35)$$

$$QS_{cass,t} = QD_{cass,t} + stock_{cass,t} \quad (36)$$

Tỉ giá hối đoái

Giả thiết là tỉ giá hối đoái giữa đồng Việt nam và đô la Mỹ tăng theo tỉ lệ nhất định dựa trên tốc độ mất giá (gE) những năm vừa qua (phương trình 37).

$$E_t = E_{t-1} * gE_t \quad (37)$$

Giá thức ăn chăn nuôi

Giá thức ăn công nghiệp của gia cầm phụ thuộc vào giá thịt gà giá cá và giá sắn (phương trình 38).

$$PF_{c,t} = \delta_c + (\phi_{cc} \times PD_{c,t}) + (\phi_{cs} \times PD_{s,t}) + (\phi_{cf} \times PD_{f,t}) \quad (38)$$

Giá phân bón

Giá phân trong nước khác giá nhập khẩu (CIF) bởi thuế nhập khẩu và chi phí thương mại hoá (phương trình 39).

$$PI_{u,t} = \frac{(PVN_{u,t} \times E_t)}{(1 + TAX_{u,t} + MKT_{u,t})} \quad (39)$$

2.2.5. Thu nhập và dân số

Thu nhập ròng (Y) của 1 ngành được giả thiết là 1 tỉ lệ không đổi (ψ) của tổng giá trị sản xuất (phương trình 40). Thu nhập ngoài mô hình (NY) được giả thiết tăng ở 1 tỉ lệ cố định hàng năm (μ). Tổng thu nhập (PIB) được xác định là tổng thu nhập ròng của các ngành trong mô hình và thu nhập các

ngành khác ngoài mô hình (phương trình 41). Giá trị μ được lấy từ kết quả mô phỏng của mô hình vĩ mô trong giai đoạn 2002-2020.

$$Y_{z,t} = \psi_z * PD_{z,t} * QS_{z,t} \quad (40)$$

$$PIB_t = (1 + \mu_{pib}) * NY_{t-1} + \sum_i Y_{i,t} \quad (41)$$

Thu nhập bình quân đầu người (INC) (phương trình 42) phụ thuộc vào tốc độ tăng dân số (phương trình 43).

$$INC_t = \frac{PIB_t}{POP_t} \quad (42)$$

$$POP_t = POP_{t-1}(1 + gPOP_t) \quad (43)$$

Trong đó gPOP là tốc độ tăng dân số hàng năm. Giá trị gPOP được lấy từ kết quả mô phỏng của mô hình vĩ mô trong giai đoạn 2002-2020.

2.2. 6. Nguồn số liệu

Các số liệu được sử dụng trong nghiên cứu này đến từ nhiều nguồn khác nhau từ các cơ quan thống kê trong nước đến các tổ chức quốc tế. Phần lớn số liệu thống kê từ năm 1986 đến 2002 được lấy từ nguồn của Tổng cục thống kê Việt nam, Ủy ban vật giá chính phủ, Tổ chức Nông Lương thế giới (FAO). Năm 2002 là năm gần nhất có đủ các số liệu yêu cầu của mô hình nên đã được chọn làm năm cơ sở của mô hình. Các hệ số sử dụng trong mô hình phần lớn đều được ước lượng trực tiếp từ nguồn số liệu sẵn có.

2.3. Các phương án mô phỏng sự thay đổi chính sách thuế theo cam kết

Mô hình này được mô phỏng trong giai đoạn 2002-2020. Các biến độc lập của mô hình được sử dụng trên cơ sở ước lượng trung bình của 3-5 năm gần đây nhất. Phương án cơ sở được mô phỏng với các chính sách hiện tại. Các chính sách này được giả định là không thay đổi cho đến năm 2020.

Mô phỏng 1: Tác động của giảm thuế nhập khẩu phân bón từ 2005.

Hiện nay phần lớn phân uree của Việt nam được nhập khẩu từ nước ngoài với thuế xuất trung bình 10%. Phân uree là vật tư quan trọng cho nhiều

loại cây trồng. Vì vậy việc giảm giá phân bón sẽ có tác động tích cực lên các cây trồng sử dụng loại phân này. Việc giảm thuế nhập khẩu phân bón sẽ làm giá phân trong nước giảm xuống. Do vậy, mô phỏng này nhằm định lượng tác động của việc bãi bỏ thuế nhập khẩu phân bón và cho tự do nhập khẩu.

Mô phỏng 2: Tác động của giảm thuế nhập khẩu ngô từ 2005.

Ngô được sử dụng ngày càng nhiều trong chăn nuôi. Sản xuất trong nước hiện đáp ứng không đủ nhu cầu. Mặc dù đã giảm thuế nhập khẩu, nhưng hiện tại thuế nhập khẩu ngô vẫn còn 7%. Mô phỏng 2 sẽ định lượng tác động của việc áp dụng thuế nhập khẩu ngô bằng 0% và các thành phần kinh tế tự do nhập khẩu lên ngành hàng ngô và chăn nuôi liên quan.

Mô phỏng 3: Giảm thuế nhập khẩu thịt gà còn 15% từ 2005.

Hiện tại thịt gà được nhập khẩu vào Việt nam với thuế suất 30% và với hạn ngạch. Trong việc hội nhập kinh tế, Việt nam sẽ phải giảm thuế nhập khẩu và bãi bỏ hạn ngạch. Do vậy, mô phỏng này nhằm định lượng ảnh hưởng của việc giảm 50% thuế nhập khẩu hiện tại và các thành phần kinh tế được tự do nhập từ 2005.

Mô phỏng 4: Xóa bỏ trợ cấp xuất khẩu thịt lợn từ 2005

Hiện tại, xuất khẩu thịt lợn của Việt nam sang Nga đang được trợ cấp và thịt lợn hầu như không được nhập khẩu vào Việt nam. Khi gia nhập WTO, Việt nam sẽ phải cam kết giảm hoặc bỏ trợ cấp xuất khẩu và mở cửa thị trường trong nước. Kịch bản này nhằm định lượng ảnh hưởng của việc bãi bỏ trợ cấp xuất khẩu thịt lợn.

Mô phỏng 5: Giảm đồng thời thuế nhập khẩu phân bón và thuế nhập khẩu ngô từ 2005

Bỏ thuế nhập khẩu phân bón sẽ làm giảm giá phân bón trong nước và có tác động tích cực lên các ngành trồng trọt nói chung và ngành hàng ngô nói riêng. Tuy nhiên, bỏ thuế nhập khẩu ngô sẽ làm giá ngô trong nước giảm, vì vậy sẽ có tác động tiêu cực đến ngành hàng này. Mô phỏng này nhằm đánh giá tác động tổng hợp của 2 chính sách.

Tóm tắt các phương án mô phỏng về thay đổi chính sách thuế theo cam kết

- Xu thế
- Thuế nhập khẩu phân bón giảm đến 0% từ năm 2005
- Thuế nhập khẩu ngô giảm đến 0% từ năm 2005
- Giảm thuế nhập khẩu gà đến 15% từ 2005 và không áp dụng hạn ngạch nhập
- Xoá bỏ trợ cấp xuất khẩu thịt lợn từ 2005
- Giảm đồng thời thuế nhập khẩu phân bón và ngô đến 0% từ 2005.

2.4. Kết quả mô phỏng

Giá thị trường được xác định theo cơ chế sau đây:

Nhu cầu

Nhu cầu liên quan đến giá và quan hệ là tỷ lệ nghịch: nhu cầu sẽ giảm khi giá tăng (và ngược lại). Nếu giá của hàng hoá quá cao, nhu cầu giảm. Nếu giá hàng hoá giảm xuống thì nhu cầu sẽ tăng.

Lượng cung

Nguồn cung cũng liên quan đến giá, mối liên hệ này là tỷ lệ thuận : nguồn cung sẽ tăng khi giá tăng vì khi đó lợi nhuận sẽ tăng lên.

Giá

Khi nhu cầu và nguồn cung cân bằng thì hàng hoá sẽ được bán và xác định được giá. Thay đổi trong thị trường sẽ thay đổi giá cân bằng.

2.4.1. Phương án cơ sở :

Phương án cơ sở là Phương án dựa trên hiện trạng nền kinh tế ở năm cơ sở. Các giả thiết đưa ra chủ yếu là dựa trên các tốc độ tăng về dân số, tỷ giá, GDP như của giai đoạn hiện tại (1996-2002) và có xu hướng ngày càng được cải thiện.

Các giả thiết của Phương án này là :

Tốc độ tăng dân số 2002-2008 là 1,4% / năm

2009-2014 là 1,3% / năm

2014-2020 là 1,2% / năm

Tốc độ thay đổi tỷ giá (so với US\$) là 1,5% / năm

Tốc độ tăng GDP 2002-2008 là 7,6% / năm

2009-2014 là 8,6% / năm

2015-2020 là 9,1% / năm

Các chính sách giữ nguyên so với 2002, chưa có sự thay đổi về chính sách để tác động tới nền kinh tế. Với Phương án này, dự báo phát triển của một số sản phẩm chính của nông nghiệp như sau :

Bảng 21: Diện tích gieo trồng

Năm	Diện tích gieo trồng (1000 ha)				
	Lúa	Ngô	Sắn	Khoai lang	Cá
2002	7485.40	810.40	329.900	239.600	819.803
2010	7317.58	1000.48	558.054	213.817	1133.085
2015	7247.28	1042.56	646.811	203.119	1214.742
2020	7213.30	1076.64	704.581	194.378	1278.165
Năm	Tăng / giảm (%) so với 2002				
	Lúa	Ngô	Sắn	Khoai lang	Cá
2010	-2.24	23.46	69.158	-10.761	38.215
2015	-3.18	28.65	96.063	-15.226	48.175
2020	-3.64	32.85	113.57	-18.874	55.912

Bảng 22: Tổng sản lượng

Năm	Tổng nguồn cung các ngành hàng trong mô hình (1000 tấn)							
	Gạo	Ngô	Sắn	Khoai lang	Cá (nuôi + đánh bắt)	Thịt lợn	Thịt bò	Thịt gia cầm
2002	22717.06	2511.21	4157.73	1725.121	2578.483	1797.027	201.345	420.028
2010	27252.63	3488.55	8040.05	1640.887	3699.357	2316.136	361.608	713.535
2015	28116.60	3783.82	9671.99	1562.596	4340.549	2743.576	477.532	926.827
2020	28662.77	4067.22	10803.61	1498.978	5088.251	3180.122	607.644	1137.540
Năm	Tăng / giảm (%) so với 2002							
	Gạo	Ngô	Sắn	Khoai lang	Cá	Thịt lợn	Thịt bò	Thịt gia cầm
2010	18.61	38.92	93.38	-4.90	43.47	28.887	79.596	69.878
2015	22.37	50.68	132.63	-9.44	68.34	52.673	137.171	120.659
2020	24.75	61.96	159.85	-13.13	97.34	76.966	201.793	170.825

Bảng 23: Tổng nhu cầu

Năm	Tổng nhu cầu (1000 tấn)							
	Gạo	Ngô	Sắn	Khoai lang	Cá	Thịt lợn	Thịt bò	Thịt gà
2002	16140.22	2670.135	3278.227	1638.865	2119.821	1639.171	201.346	430.243
2010	18495.18	4072.445	6966.430	1558.843	2584.432	2112.503	363.373	751.580
2015	19857.11	5000.473	8516.777	1484.466	2906.478	2536.446	561.469	1128.780
2020	21244.74	5956.597	9591.813	1424.029	3259.028	3061.358	887.896	1731.116
Năm	Tăng / giảm (%) so với 2002							
	Gạo	Ngô	Sắn	Khoai lang	Cá	Thịt lợn	Thịt bò	Thịt gà
2010	14.45	52.52	112.51	-4.90	21.92	28.88	80.47	74.69
2015	22.88	87.27	159.80	-9.44	37.11	54.74	178.86	162.36
2020	31.47	123.08	192.59	-13.13	53.74	86.76	340.98	302.36

Bảng 24: Lượng xuất / nhập khẩu

Năm	Xuất khẩu (1000 tấn)			Nhập khẩu	
	Gạo	Cá	Thịt lợn	Ngô	Thịt gà
2002	3241.17	458.66	14.430	295.222	10.241
2010	5181.98	1114.92	60.207	720.190	38.070
2015	4684.01	1434.07	63.703	1352.945	201.979
2020	3842.55	1829.22	-24.663	2025.671	593.601
Năm	Tăng / giảm (%) so với 2002				
	Gạo	Cá	Thịt lợn	Ngô	Thịt gà
2010	59.89	143.08	317.238	143.945	271.741
2015	44.52	212.67	341.460	358.274	1872.259
2020	18.56	298.82	-270.915	586.142	5696.322

Trong Phương án này, một số ngành hàng có sử dụng diện tích đất có xu hướng thay đổi như sau :

- Diện tích gieo trồng lúa giảm 3,6% đến năm 2020 và khoai lang giảm dần. Nhu cầu gạo ngày càng tăng, nhưng diện tích gieo trồng lúa vẫn giảm vì do áp dụng các tiến bộ kỹ thuật nên năng suất lúa tăng nhanh, vẫn bảo đảm thoả mãn nhu cầu tiêu dùng và xuất khẩu ngày càng tăng. Tuy nhiên, sau 2009 là năm xuất khẩu gạo cao nhất : 5,18 triệu tấn thì lượng gạo xuất khẩu bắt đầu giảm dần.

- Đến năm 2020, diện tích tăng mạnh ở các ngành nuôi cá (55,9%), gieo trồng sắn (113,5%) và ngô (32,8%) thể hiện xu hướng phát triển thủy sản và thức ăn chăn nuôi trong nông nghiệp.

Tổng nguồn cung của các ngành hàng (trừ khoai lang) đều tăng nhưng tăng nhiều nhất là thịt bò, gia cầm và sắn.

Từ nguồn cung, nhu cầu, lượng xuất nhập khẩu các ngành hàng, mô hình đã xác định được giá từng mặt hàng tương ứng như sau :

Bảng 25: Giá

Năm	Giá các ngành hàng trong mô hình (đồng / kg)							
	Gạo	Ngô	Sắn	Khoai lang	Cá (nuôi + đánh bắt)	Thịt lợn	Thịt bò	Thịt gia cầm
2002	3070.32	2457.00	1223.90	991.940	8741.53	21423.73	47151.49	23896.27
2010	3257.39	2844.91	1279.56	1147.019	10121.52	24805.72	57544.31	27668.25
2015	3456.92	2990.03	1310.28	1212.412	10637.79	26070.97	61569.17	29079.40
2020	3703.00	3142.56	1344.47	1283.395	11180.39	27400.76	65875.57	30562.54
Năm	Tăng / giảm (%) so với 2002							
	Gạo	Ngô	Sắn	Khoai lang	Cá	Thịt lợn	Thịt bò	Thịt gia cầm
2010	6.09	15.79	4.55	15.634	15.79	15.79	22.04	15.78
2015	12.59	21.69	7.06	22.226	21.69	21.69	30.58	21.69
2020	20.61	27.90	9.85	29.382	27.90	27.90	39.71	27.90

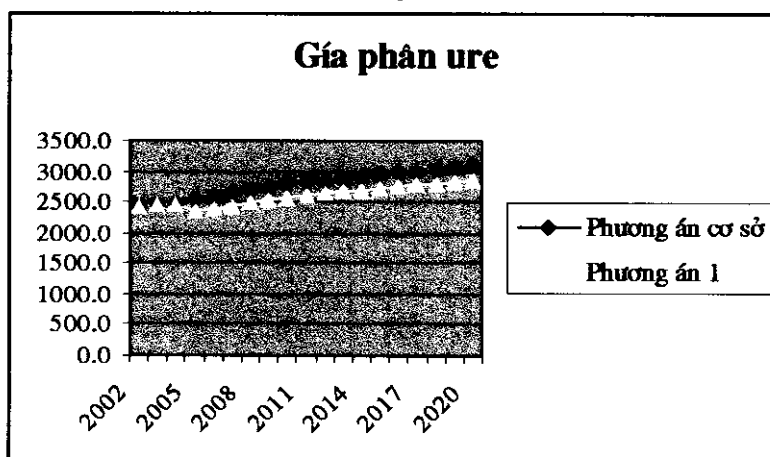
Dựa trên Phương án cơ sở, một số mô phỏng tác động của chính sách thương mại đã được đề ra nhằm đánh giá tác động của các chính sách này tới thị trường các ngành hàng. Mọi Phương án đều được so sánh với Phương án cơ sở để thấy được tác động của từng chính sách.

2.4.2. Phương án 1

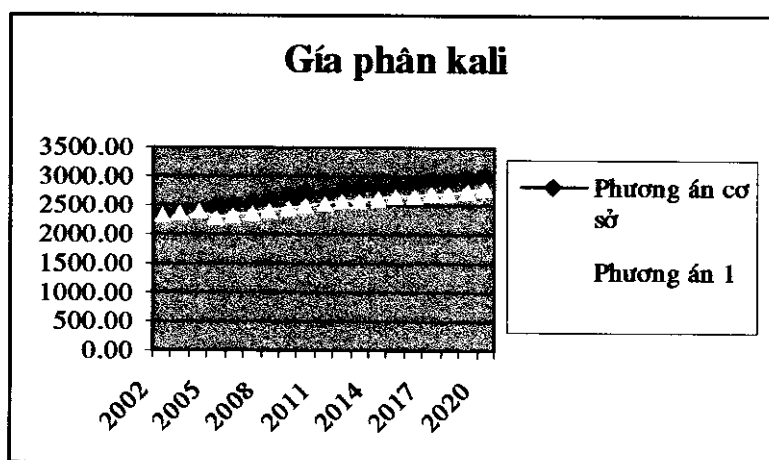
Năm 2002 thuế nhập khẩu phân bón (ure và kali) vẫn là 10%, từ 2005 mức thuế này chỉ còn là 0%.

Năm 2005, giá phân bón giảm do không còn thuế nhập khẩu, giá phân bón trong nước giảm nhưng tốc độ tăng giá của từng năm không thay đổi so với Phương án cơ sở nên trong suốt giai đoạn 2005-2020 giá phân bón luôn thấp hơn so với Phương án cơ sở một giá trị gần như không đổi.

Hình 28: Giá phân ure

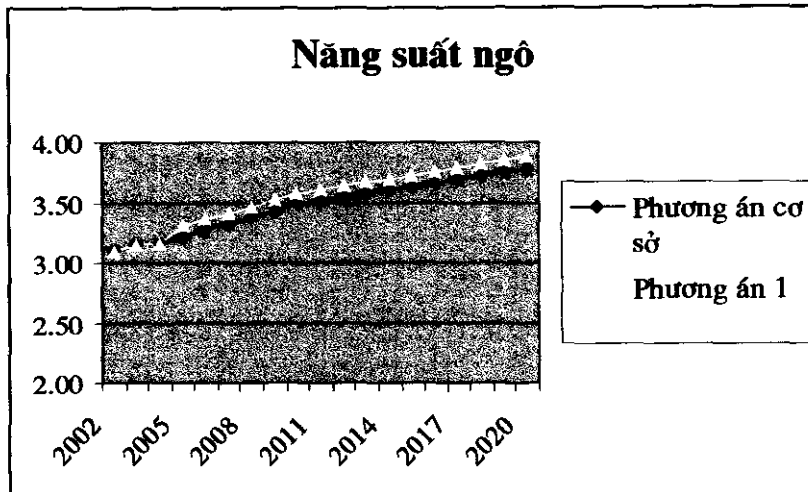


Hình 29: Giá phân kali



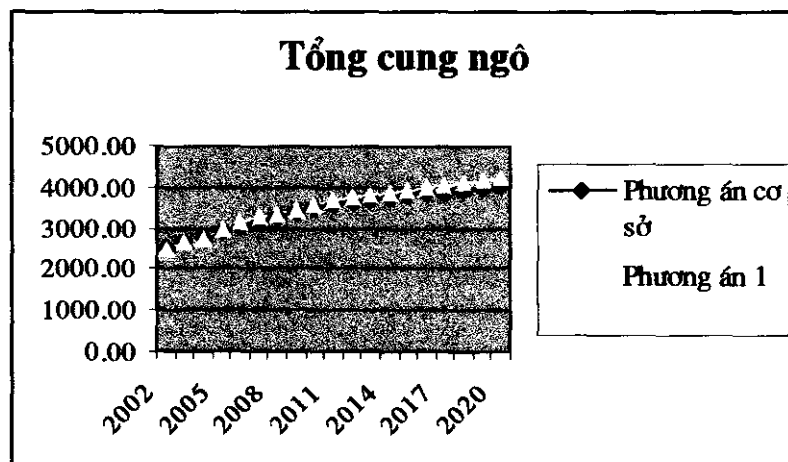
Giá phân bón thấp tác động đến các cây trồng, chủ yếu là tăng năng suất do khả năng được chăm bón nhiều phân hơn. Chỉ xét một ví dụ cụ thể đối với cây ngô: Từ 2005, giá phân bón giảm do không phải chịu thuế nhập khẩu đã làm cho năng suất ngô đã tăng hơn hẳn so với Phương án cơ sở.

Hình 30: Năng suất ngô



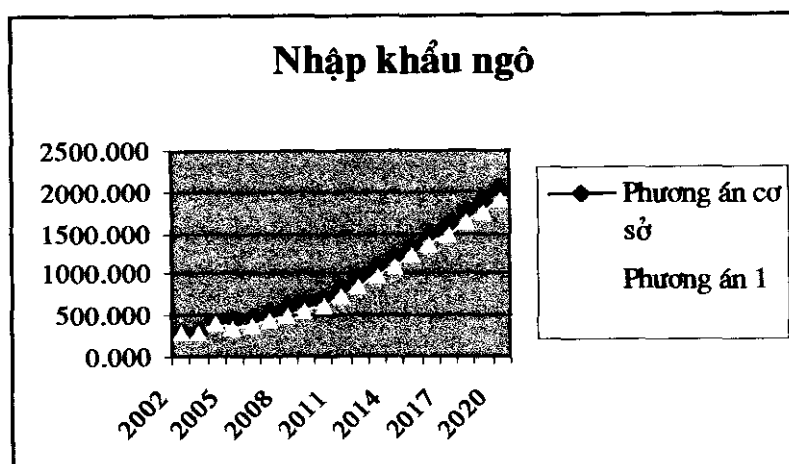
Nếu diện tích không thay đổi so với Phương án cơ sở việc tăng năng suất này vẫn tạo ra sản lượng ngô cao hơn nhiều

Hình 31: Tổng cung ngô



Do nguồn cung tăng nên lượng nhập khẩu cũng giảm so với Phương án cơ sở.

Hình 32: Nhập khẩu ngô



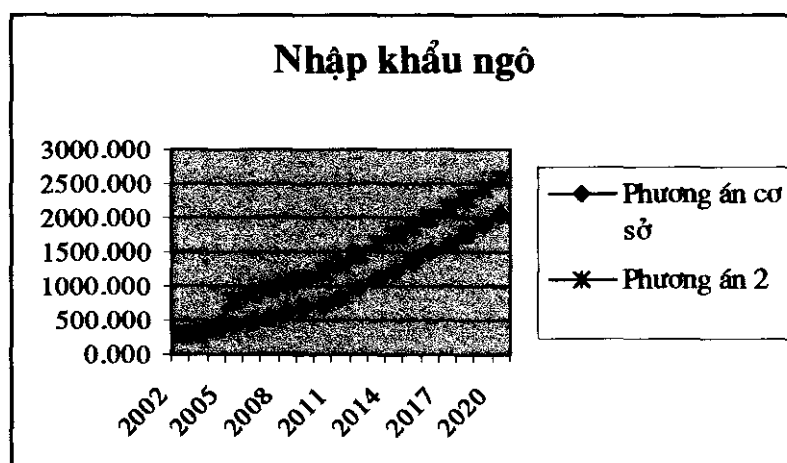
Đối với các cây trồng khác, sử dụng ít các loại phân bón phải nhập khẩu thì sự tác động của chính sách này tới năng suất, diện tích và sản lượng không nhiều.

2.4.3. Phương án 2

Giảm thuế nhập khẩu ngô còn 0% từ năm 2005.

Điều nhận thấy rất rõ ở đây là lượng ngô nhập khẩu tăng lên nhiều và do đó cả diện tích trồng ngô lẫn năng suất ngô đều giảm nhiều so với Phương án cơ sở.

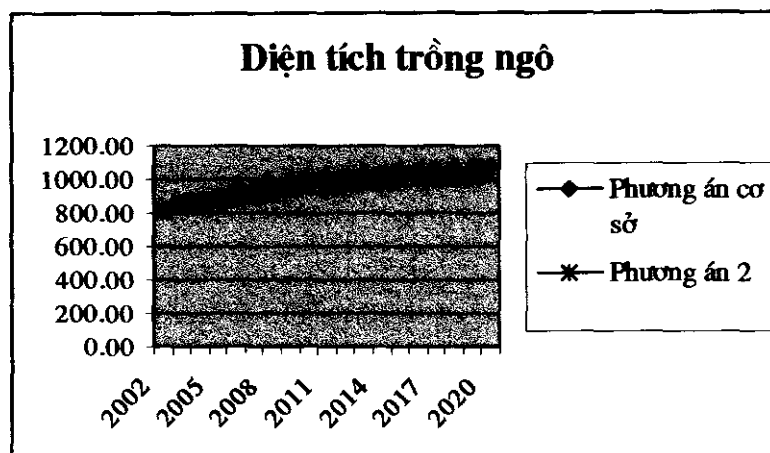
Hình 33: Nhập khẩu ngô



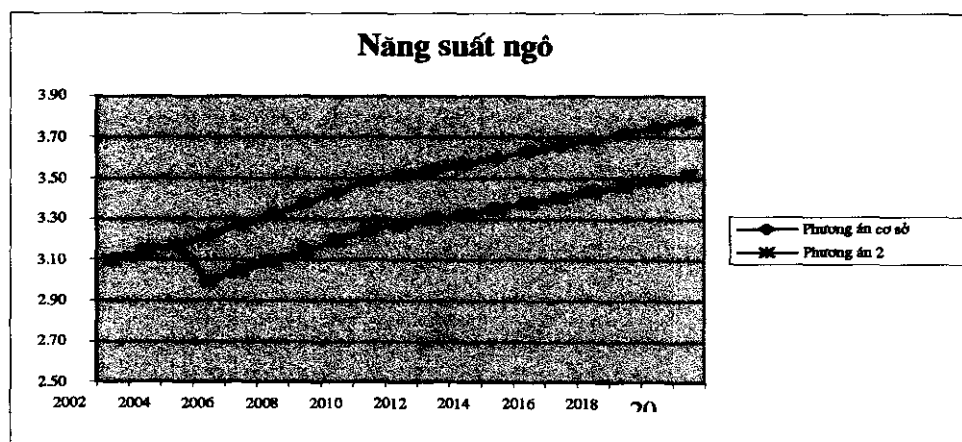
Lượng ngô nhập khẩu tăng nên không cần thiết tăng diện tích ngô trồng trong nước và diện tích trồng ngô giảm. Năng suất ngô cũng giảm so

với Phương án cơ sở thể hiện mức độ quan tâm đến cây ngô không còn như trước, khi chưa có chính sách giảm thuế nhập khẩu ngô.

Hình 34: Diện tích trồng ngô

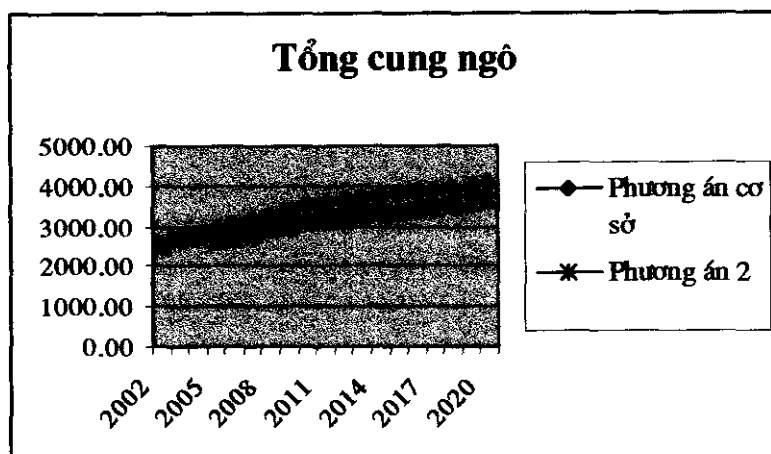


Hình 35: Năng suất ngô



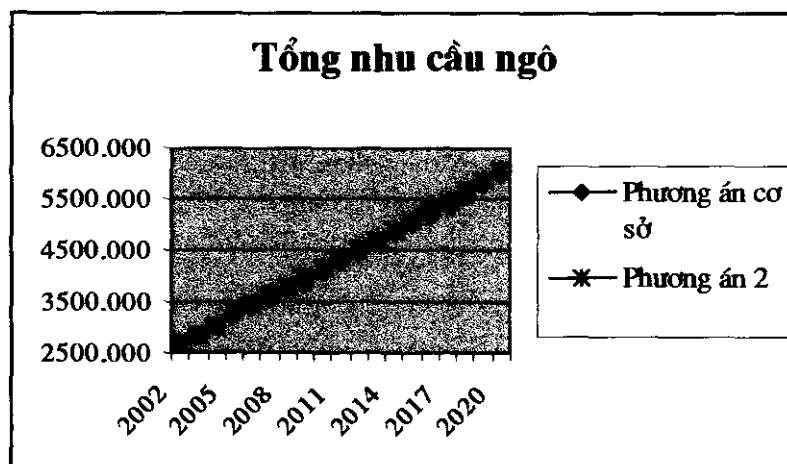
Do đó tổng sản lượng ngô sản xuất trong nước cũng giảm

Biểu đồ 34: Tổng cung ngô



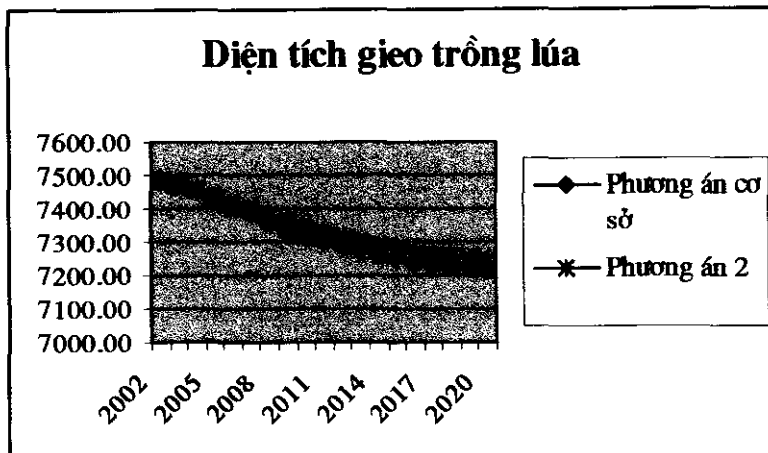
Việc giảm thuế nhập khẩu ngô xuống còn 0% cũng dẫn đến nhu cầu sử dụng ngô tăng lên tuy không nhiều chứng tỏ quá trình sản từ xuất ngô trong nước đến tiêu dùng còn có vấn đề nên không có tác dụng kích cầu như ngô nhập khẩu không chịu thuế.

Biểu đồ 35: Tổng nhu cầu ngô



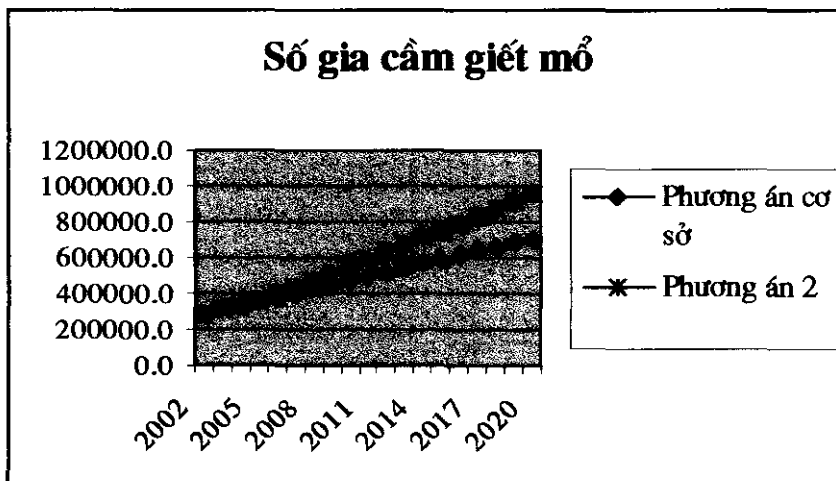
Do lúa và ngô cạnh tranh nhau về diện tích đất trồng trọt nên diện tích ngô giảm sẽ dẫn đến tăng diện tích trồng lúa.

Hình 36: Diện tích gieo trồng lúa

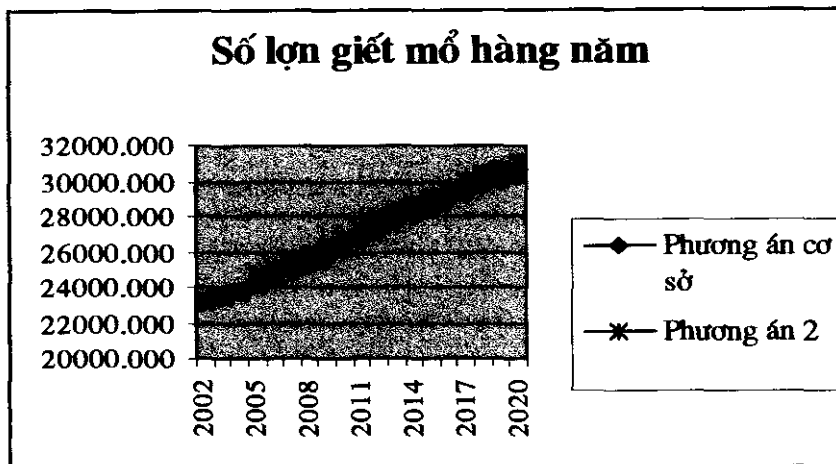


Ngô chủ yếu sử dụng cho chăn nuôi lợn và gia cầm nên khi tiêu dùng ngô tăng, chăn nuôi phát triển hơn, sản lượng thịt cũng tăng nhiều so với Phương án cơ sở.

Hình 37: Số gia cầm giết mổ

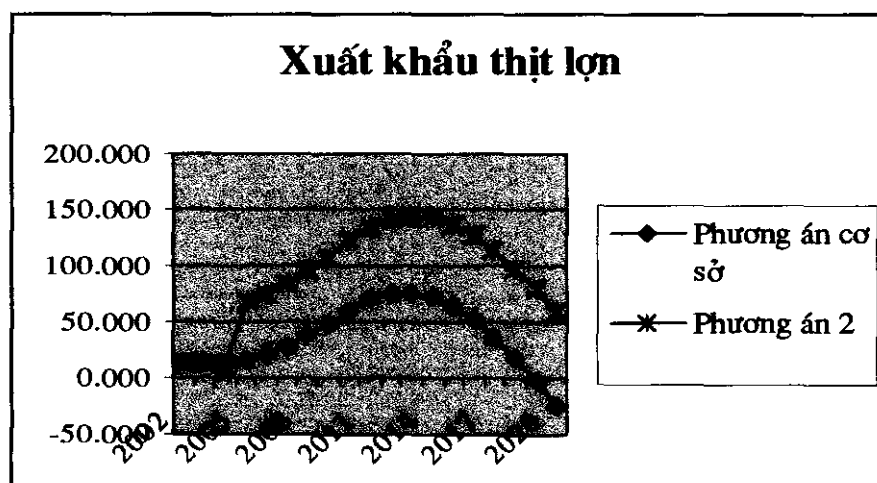


Hình 38: Số lợn giết mổ hàng năm

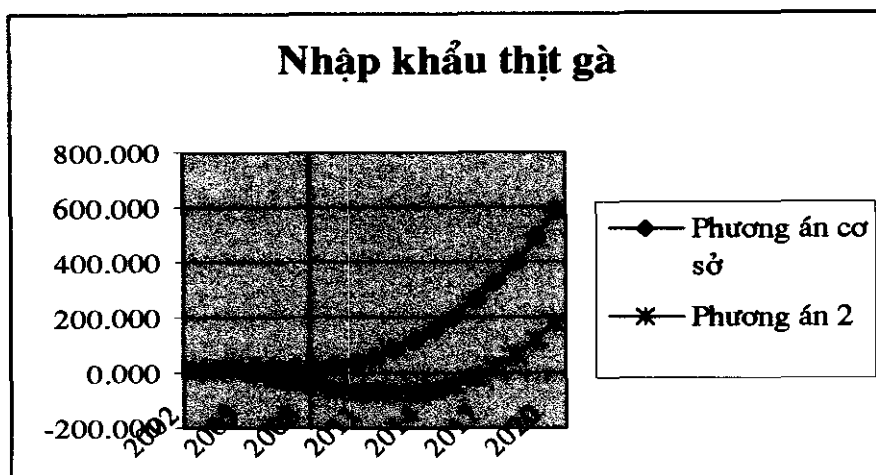


Lượng thịt lợn xuất khẩu do đó tăng và nhập khẩu thịt gà giảm, thậm chí có giai đoạn có thể xuất khẩu thịt gà được.

Hình 39: Xuất khẩu thịt lợn



Hình 40: Nhập khẩu thịt gà



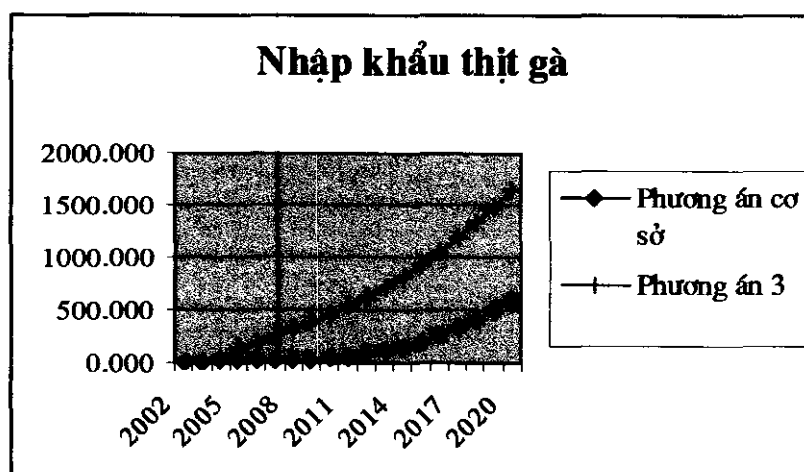
Như vậy việc giảm thuế nhập khẩu ngô xuống 0% có ảnh hưởng mạnh tới sản xuất nông nghiệp do tác động trực tiếp tới ngành hàng lúa, ngô, lợn, gia cầm là những sản phẩm quan trọng của nông nghiệp.

2.4.4. Phương án 3

Giảm thuế nhập khẩu thịt gà còn 15% từ 2005 và cho tự do nhập (nghĩa là không có hạn ngạch nhập khẩu).

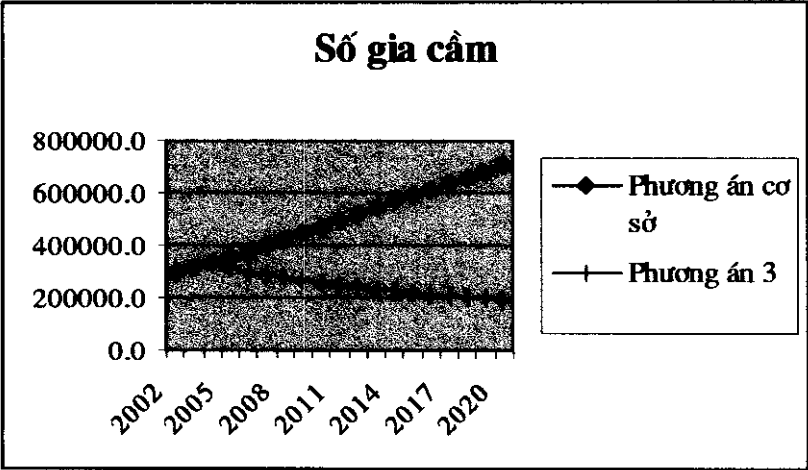
Trước hết, lượng nhập khẩu thịt gà sẽ tăng lên nhiều do thuế giảm và cho tự do nhập, nhất định sẽ kéo theo một số thay đổi ngay trong ngành chăn nuôi gia cầm và cả ngành hàng có liên quan.

Hình 41: Nhập khẩu thịt gà



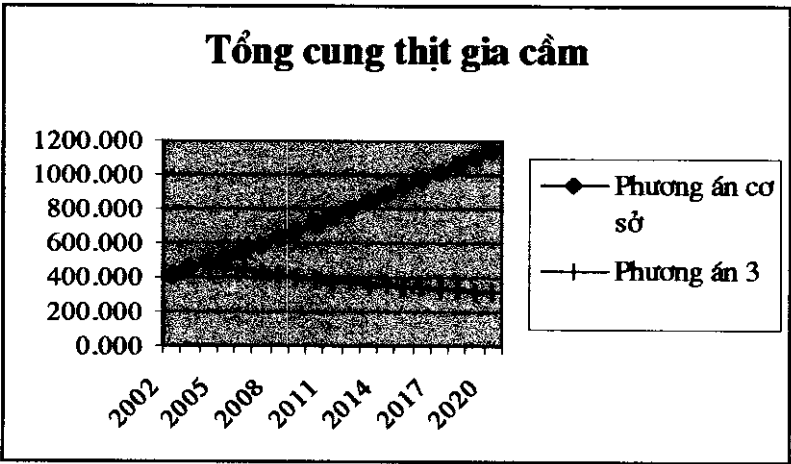
Thịt gà nhập tăng, số gia cầm nuôi trong nước sẽ giảm mạnh, nguồn cung thịt gia cầm trong nước cũng do đó giảm theo, không thể phát triển mạnh ngành chăn nuôi gia cầm trong nước được.

Hình 42: Số gia cầm



Sản lượng thịt gia cầm giảm nhiều so với Phương án cơ sở :

Hình 43: Tổng cung thịt gia cầm

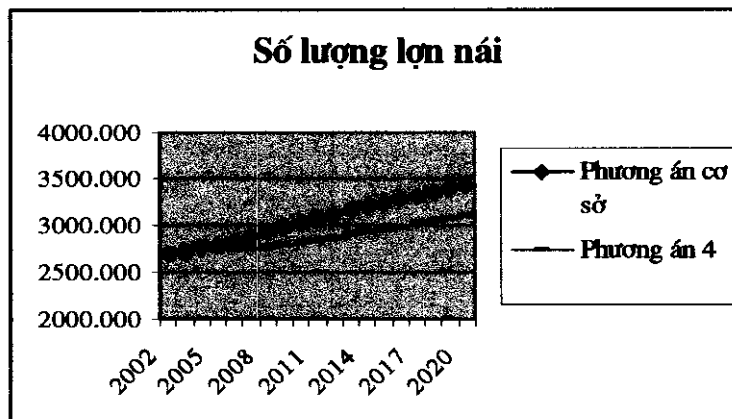


2.4.5. Phương án 4

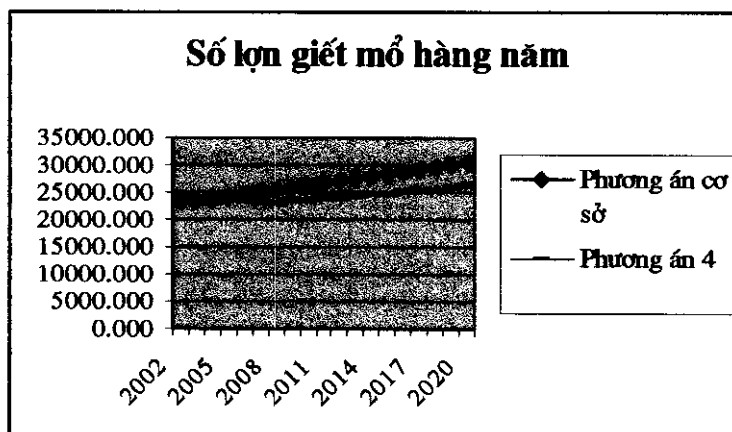
Bỏ trợ cấp xuất khẩu thịt lợn từ năm 2005.

Chăn nuôi lợn giảm thể hiện ở số lượng lợn nái giảm :

Hình 44: Số lượng lợn nái

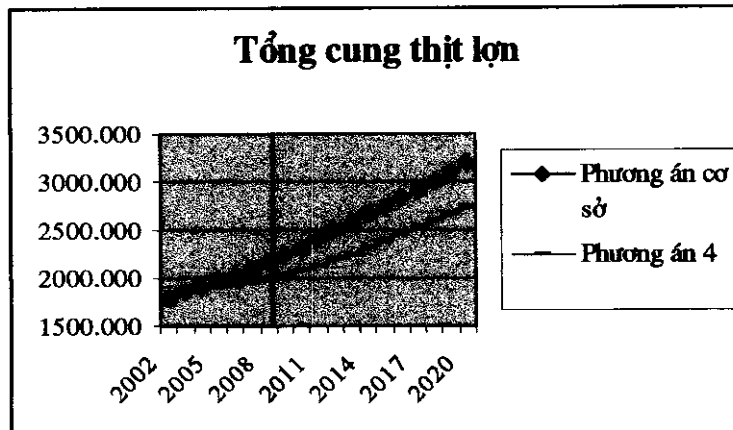


Hình 45: Số lợn giết mổ hàng năm

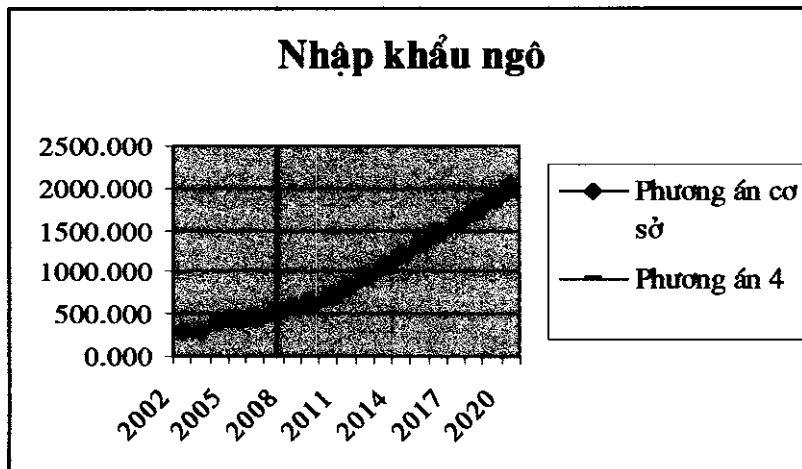


Tổng sản lượng thịt lợn sản xuất trong nước giảm nên lượng ngô nhập khẩu cũng giảm :

Hình 46: Tổng cung thịt lợn

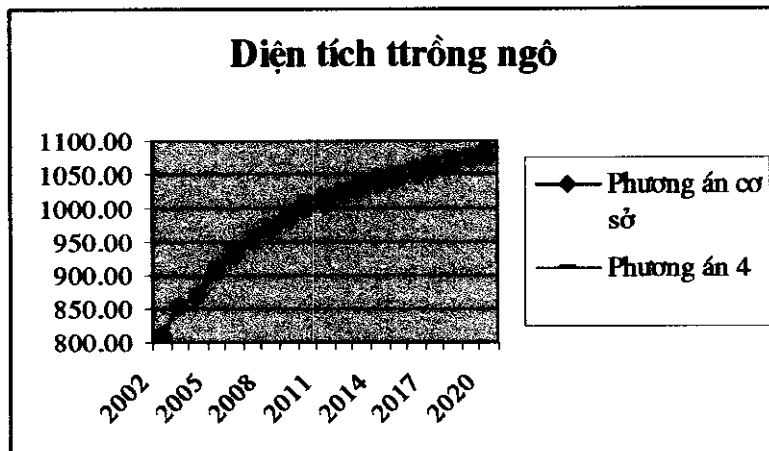


Hình 47: Nhập khẩu ngô



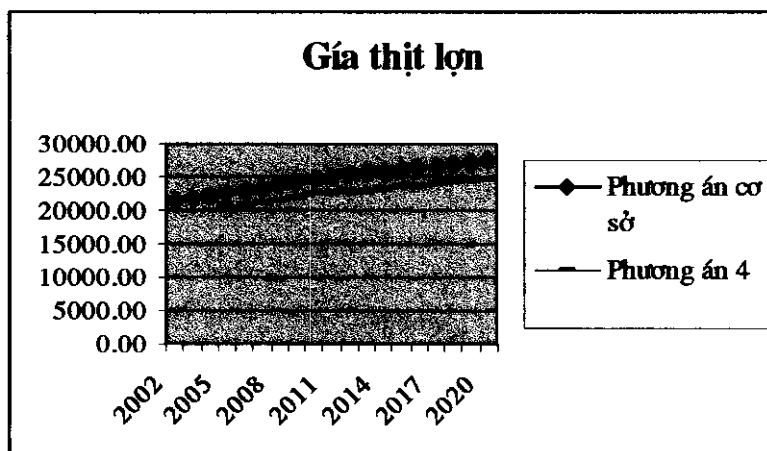
Nhưng khi xét đến tổng sản lượng ngô trong nước thì sản lượng lại tăng so với Phương án cơ sở. Như vậy nếu nuôi lợn không vì mục đích xuất khẩu thì nhu cầu sử dụng ngô trong nước tăng lên, nếu nuôi lợn để xuất khẩu nhiều do có trợ cấp xuất khẩu thì nhu cầu sử dụng ngô nhập khẩu cao hơn. Nhu cầu sử dụng ngô trong nước tăng nên diện tích trồng ngô tăng :

Hình 48: Diện tích trồng ngô



Thịt lợn xuất khẩu giảm nên giá trong nước cũng giảm

Hình 49: Giá thịt lợn

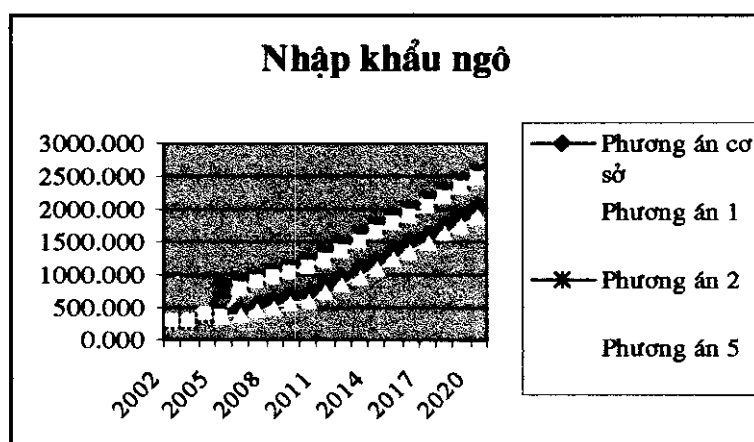


2.4.6. Phương án 5

Thuế nhập khẩu phân bón (ure và kali) và nhập khẩu ngô đều = 0% từ 2005. Phương án này là sự phối hợp của Phương án 1 (giảm thuế nhập khẩu phân bón) và Phương án 2 (giảm thuế nhập khẩu ngô).

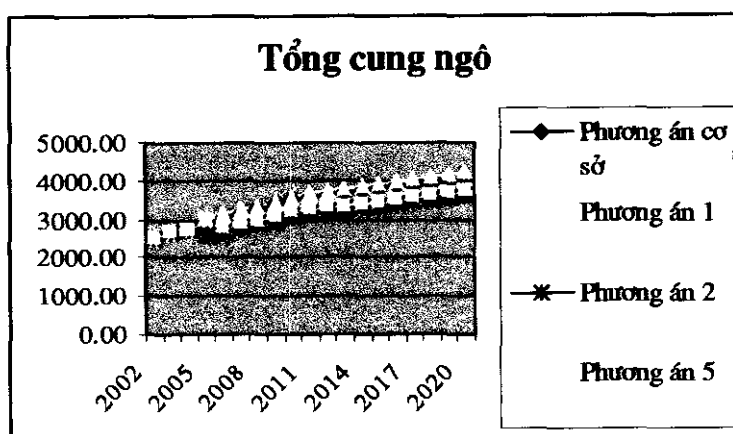
Khi giảm thuế nhập khẩu ngô, lượng ngô nhập khẩu tăng lên nhưng không tăng nhiều bằng phương án 2 vì ở phương án này thuế nhập khẩu phân bón cũng giảm xuống 0% nên lượng phân bón nhập khẩu tăng, giá phân bón trong nước giảm xuống do đó cũng khuyến khích trồng ngô, sản lượng ngô trong nước tăng dẫn đến nhu cầu nhập ngô giảm.

Hình 50: Nhập khẩu ngô



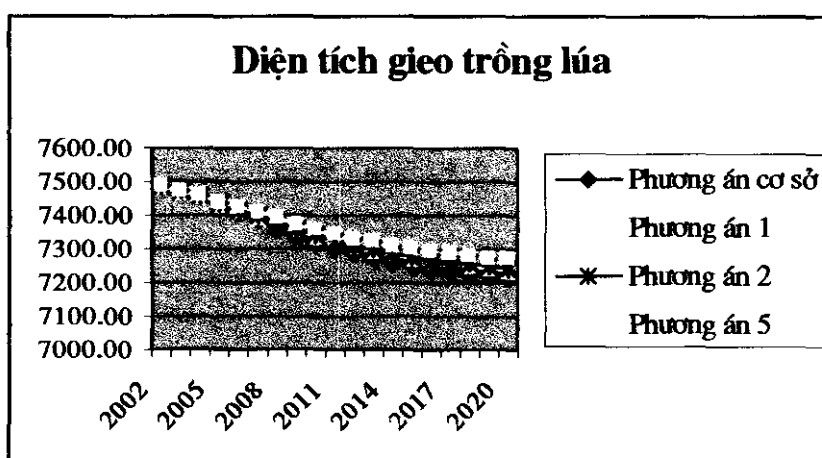
Tuy có sự tăng / giảm bù trừ như vậy, tổng sản lượng ngô trong nước (tổng cung ngô) của Phương án này cao hơn Phương án 2. Phương án này vừa khuyến khích trồng ngô trong nước, vừa đảm bảo tăng nguồn cung ngô để phát triển chăn nuôi.

Hình 51: Tổng cung ngô



Tuy ngô và lúa cạnh tranh về diện tích gieo trồng nhưng trong Phương án này, do có tăng lượng phân nhập khẩu, giá lại rẻ hơn nên không chỉ diện tích trồng ngô tăng mà diện tích trồng lúa cũng tăng so với thực hiện riêng chỉ giảm thuế nhập phân bón (Phương án 1) hoặc chỉ giảm thuế nhập ngô (Phương án 2).

Hình 52: Diện tích gieo trồng lúa



Tóm lại : Khi đưa ra các chính sách để đạt được mục tiêu đặt ra, sự kết hợp đồng bộ của các chính sách có tác dụng tích cực hơn, hỗ trợ lẫn nhau, mục tiêu đạt được đa dạng và nhất định sẽ ổn định hơn.

2.5. Kết luận phần

Mô hình đa thị trường đồng cho phép mô phỏng các tác động đến các ngành hàng nông sản theo các phương án khác nhau về thay đổi chính sách thuế theo cam kết của WTO và trong điều kiện chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp, nông thôn.

- Theo phương án cơ sở “Xu thế”:

Diện tích gieo trồng lúa giảm 3,6% đến năm 2020 và khoai lang giảm dần. Sau 2009 là năm xuất khẩu gạo cao nhất: 5,185 triệu tấn thì lượng gạo xuất khẩu bắt đầu giảm dần. Đến năm 2020, diện tích tăng mạnh ở các ngành nuôi cá (55,9%), gieo trồng sắn (113,5%) và ngô (32,8%) thể hiện xu hướng phát triển mạnh thủy sản, công nghiệp chế biến và chăn nuôi trong nông nghiệp.

- Theo phương án Thuế nhập khẩu phân bón giảm đến 0% từ năm 2005:

Thuế nhập khẩu cho phép giá phân bón tăng chậm (18,9%) so với xu thế (27,9%) tác động đến các cây trồng, chủ yếu là tăng năng suất ngô (25%) so với xu thế (21,9%) vào năm 2020, do khả năng được chăm bón nhiều phân hơn. Tác động rõ nét nhất là đối với cây ngô: từ 2005, giá phân bón giảm do không phải chịu thuế nhập khẩu đã làm cho năng suất ngô đã tăng hơn hẳn so với Phương án cơ sở. Sự thay đổi này cho phép giảm lượng ngô nhập khẩu (542%) so với xu thế (586%) trong khi nhu cầu ngô tiếp tục tăng mạnh.

- Theo phương án Thuế nhập khẩu ngô giảm đến 0% từ năm 2005

Giảm thuế nhập khẩu ngô làm tăng lượng ngô nhập khẩu lên 776% vào năm 2020 và do đó cả diện tích trồng ngô tăng chậm hơn (26%) so với phương án xu thế (32,8%). Năng suất ngô cũng tăng chậm hơn (13,5%) so với xu thế (21,9%). Tuy vậy tổng cung thịt lợn, ngành sử dụng ngô trong phương án này tăng nhanh hơn (81%) so với xu thế (76,9%) vào năm 2020.

- Giảm thuế nhập khẩu gà đến 15% từ 2005 và không áp dụng hạn ngạch nhập

Lượng nhập khẩu thịt gà sẽ tăng nhanh (15948%) so với xu thế (5696%) do thuế giảm và không áp dụng hạn ngạch nhập khẩu. Phương án chính sách này ảnh hưởng nghiêm trọng đến sản xuất gà trong nước, giảm 25% so với năm 2002, trong khi đó phương án xu thế dự báo tăng 170,8%. Gạo dùng cho chăn nuôi chỉ tăng 0,54% so với hiện tại, trong khi phương án xu thế tăng 14% vào năm 2020.

- Xoá bỏ trợ cấp xuất khẩu thịt lợn từ 2005

Chăn nuôi lợn giảm thể hiện ở số lượng lợn nái tăng chậm (15,3%) hơn so với xu thế (27,5%) và số lượng lợn giết mổ cũng tăng chậm (12,5%) so với xu thế (30,9%). Hệ quả là ngô dùng cho chăn nuôi tăng chậm (139%) hơn so với xu thế (141%). Giá lợn trong nước tăng chậm (15,2%) hơn so với xu thế (27,5%) vào năm 2020.

- Giảm đồng thời thuế nhập khẩu phân bón và ngô đến 0% từ 2005.

Khi giảm thuế nhập khẩu ngô, lượng ngô nhập khẩu tăng lên nhưng không tăng nhiều bằng phương án 2 vì ở Phương án này thuế nhập khẩu phân bón cũng giảm xuống 0% nên lượng phân bón nhập khẩu tăng, giá phân bón trong nước giảm xuống do đó cũng khuyến khích trồng ngô, sản lượng ngô trong nước tăng dẫn đến nhu cầu nhập ngô giảm. Tuy có sự tăng / giảm bù trừ như vậy, tổng sản lượng ngô trong nước của Phương án này tăng nhanh (48,4%) hơn Phương án 2 (43,7%) vào năm 2020. Phương án này vừa khuyến khích trồng ngô trong nước, vừa đảm bảo tăng nguồn cung ngô để phát triển chăn nuôi.

IV. KẾT LUẬN CHUNG VỀ MÔ PHỎNG CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU KINH TẾ NÔNG NGHIỆP, NÔNG THÔN ĐẾN NĂM 2020

Phương pháp tiếp cận sử dụng kết hợp hai loại mô hình: mô hình cơ cấu kinh tế vĩ mô và mô hình đa thị trường động cho phép mô phỏng được sự thay đổi của các quá trình: cơ cấu kinh tế nói chung và ảnh hưởng của nó đến các cơ cấu của các ngành hàng nông sản trong điều kiện gia nhập WTO. Hai

mô hình này có quan hệ với nhau. Mô hình cơ cấu kinh tế vĩ mô mô phỏng hướng chuyển dịch của cơ cấu GDP, lao động, đất đai theo các khu vực nhưng không mô phỏng việc sử dụng đất đai, sản lượng của từng ngành của khu vực nông nghiệp. Ngược lại, mô hình cân bằng đa thị trường cho phép mô phỏng tác động của chính sách đến từng ngành. Kết quả dự báo của mô hình kinh tế vĩ mô được sử dụng để xây dựng mô hình cân bằng đa thị trường.

Bảng 26 : Cơ cấu của các ngành hàng nghiên cứu trong mô hình so với tổng GDP và GDP nông nghiệp của mô hình Kinh tế vĩ mô

	Phương án 1	Phương án 2	Phương án 3	Phương án 4	Phương án 5
So với GDP chung (%)					
2002	13,48	13,48	13,48	13,48	13,48
2020	7,16	7,36	6,34	6,46	7,38
So với GDP nông nghiệp (%)					
2002	61,78	61,78	61,78	61,78	61,78
2020	64,73	66,52	57,30	58,40	66,72

Nguồn: Tính toán của tác giả theo số liệu của TCTK, 2004

Như vậy vai trò tỷ trọng của 9 ngành hàng nghiên cứu so với GDP toàn quốc vào năm 2020 giảm đi ở tất cả các phương án mô phỏng. Trong đó phương án 3 . Đây là xu hướng tất yếu phù hợp với quy luật của chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp, nông thôn.

Tuy nhiên, xét về tỷ trọng của nhóm ngành hàng so với GDP nông nghiệp thì xu hướng tăng lên ở tất cả các phương án, trừ phương án 3. Xu hướng này thể hiện sự chuyển dịch cơ cấu nông nghiệp từ cây lương thực sang chăn nuôi và thủy sản, đóng góp vào tăng trưởng nhanh của cả nhóm 9 ngành hàng.

Kết quả mô phỏng của mô hình cơ cấu kinh tế vĩ mô cho thấy trong điều kiện chuyển dịch cơ cấu kinh tế giữa các khu vực kinh tế như nhau, việc áp dụng chiến lược công nghiệp hóa phân bổ cả ở đô thị lẫn nông thôn (công

nghiệp hóa phi tập trung sẽ làm cho việc chuyển dịch cơ cấu lao động tiến hành nhanh hơn, thúc đẩy việc giảm tỷ lệ lao động nông nghiệp và chuyển dịch cơ cấu kinh tế, đồng thời làm tăng năng suất lao động nông nghiệp cũng như tăng thu nhập của nông dân nhanh hơn, làm giảm khoảng cách thu nhập giữa đô thị và nông thôn. Đây là chiến lược nên lựa chọn đối với kinh tế Việt nam trong giai đoạn sắp tới nhằm đảm bảo tính bền vững của quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp, nông thôn.

Kết quả mô phỏng của mô hình đa thị trường động trong điều kiện tăng trưởng theo tốc độ “xu thế” của giai đoạn 1996-2002 của kinh tế vĩ mô cho thấy, sau khi gia nhập Tổ chức thương mại thế giới và thực hiện các cam kết về giảm thuế thương mại nông sản, các ngành hàng phát triển khá thuận lợi.

- *Lúa xuất khẩu có thể tăng đến trên 5 triệu tấn vào năm 2010, sau đó giảm dần.*

- *Cần áp dụng song song các biện pháp giảm thuế nhập khẩu ngô và nhập khẩu, phân bón để cho phép sản xuất ngô và chăn nuôi trong nước phát triển cân bằng.*

- *Xoá bỏ trợ cấp xuất khẩu thịt lợn có ảnh hưởng tốt tới giá tiêu dùng thịt trong nước, nhưng ngành chăn nuôi không bị ảnh hưởng nhiều.*

- *Trái lại, xoá bỏ hàng rào thuế nhập khẩu thịt gà có nguy cơ tác động tiêu cực mạnh đến sản xuất trong nước về chăn nuôi gà. Trong trường hợp này, đến bảo vệ sản phẩm trong nước và hạn chế lây lan của các bệnh dịch lớn, cần thiết phải áp dụng các biện pháp rào cản kỹ thuật và vệ sinh dịch tễ nhằm hạn chế lượng nhập vào Việt nam.*

Kết quả của mô phỏng sự phát triển một số ngành hàng trong nông nghiệp cho thấy rằng: dù nền kinh tế phát triển theo kinh tế thị trường nhưng vẫn có thể điều tiết định hướng được bằng các chính sách, hiệu quả tác động của từng chính sách cũng như ưu thế của sự đưa ra một số chính sách đồng bộ, hỗ trợ nhau để đạt được cùng một lúc nhiều mục tiêu.

PHỤ LỤC

Phụ lục 1: Các biến được dùng trong mô hình mô phỏng cơ cấu kinh tế Việt nam 2002 - 2020

Tên biến	Đơn vị	Giải thích	Mối quan hệ
GDP	Tỉ đồng94	Tổng sản phẩm quốc nội	Ngoại sinh
GDPCN	Tỉ đồng94	Tổng sản phẩm quốc nội về công nghiệp	Ngoại sinh
GDPNN	Tỉ đồng94	Tổng sản phẩm quốc nội về nông nghiệp	Ngoại sinh
GDPDV	Tỉ đồng94	Tổng sản phẩm quốc nội dịch vụ	$GDPDV = GDP - GDPCN + GDPNN$
GDPDT	Tỉ đồng94	Tổng sản phẩm quốc nội khu vực đô thị	Ngoại sinh
GDPNT	Tỉ đồng94	Tổng sản phẩm quốc nội khu vực nông thôn	Tính từ GDP chung và GDP đô thị
GDPphinn	Tỉ đồng94	Tổng sản phẩm quốc nội phi nông nghiệp khu vực nông thôn	Hiệu của GDP nông thôn và GDP nông nghiệp
DANSO	1000 người	Dân số toàn quốc	Ngoại sinh
Dothihoa	(%)	Mức độ đô thị hóa	Tỉ lệ dân số đô thị trên tổng dân số
DSDT	1000 người	Dân số khu vực đô thị	Ngoại sinh
DSNT	1000 người	Dân số khu vực nông thôn	Hiệu của dân số toàn quốc và dân số khu vực đô thị
LD CHUNG	1000 người	Lao động toàn quốc	Ngoại sinh
LDDT	1000 người	Lao động khu vực đô thị	Tỉ lệ với dân số đô thị
LDNT	1000 người	Lao động khu vực nông thôn	Lao động toàn quốc trừ đi lao động ở đô thị
LDNN	1000 người	Lao động nông nghiệp	Tỉ lệ thuận với GDP nông nghiệp, Lao động nông thôn và tỉ lệ nghịch với GDP nông thôn
LDPNN	1000 người	Lao động phi nông nghiệp	Lao động nông thôn trừ đi lao động nông nghiệp
GDPDT/ng	1000đ	Tổng sản phẩm quốc nội trên đầu người khu vực đô thị	GDP đô thị chia cho dân số đô thị
TnhapDT	1000đ	Thu nhập trên đầu người khu vực đô thị	Tỉ lệ thuận với Tổng sản phẩm quốc nội trên đầu người khu vực đô thị
GDPNT/ng	1000đ	Tổng sản phẩm quốc nội trên đầu người khu vực nông thôn	GDP nông thôn thị chia cho dân số nông thôn

TnhapNT	1000đ	Thu nhập trên đầu người khu vực nông thôn	Tỉ lệ thuận với Tổng sản phẩm quốc nội trên đầu người khu vực nông thôn
NcaugaoDT	kg/năm, ng	Nhu cầu gạo một người, một năm khu vực đô thị giảm dần khi thu nhập tăng	giảm dần khi thu nhập thành thị tăng
NcaugaoNT	kg/năm, ng	Nhu cầu gạo một người, một năm khu vực nông thôn giảm dần khi thu nhập tăng	giảm dần khi thu nhập nông thôn tăng
Ncauthoc	1000tấn	Nhu cầu thóc toàn quốc	Tính từ nhu cầu gạo trên đầu người nhân với dân số
NcauthitDT	kg/năm, ng	Nhu cầu thịt một người, một năm khu vực đô thị	Tăng dần khi thu nhập đầu người khu vực đô thị tăng
NcauthitNT	kg/năm, ng	Nhu cầu thịt một người, một năm khu vực nông thôn	Tăng dần khi thu nhập đầu người khu vực nông thôn thị tăng
Ncauthitlon	1000tấn	Nhu cầu lợn hơi toàn quốc	Tính từ nhu cầu thịt trên đầu người nhân với dân số
Thwcangs	1000tấn	Lượng lương thực dùng làm thức ăn gia súc toàn quốc	Tính từ nhu cầu lợn hơi toàn quốc
Nhucauhatit	1000tấn	Nhu cầu lương thực toàn quốc	Bao gồm lương thực để ăn và lương thực làm thức ăn chăn nuôi
Hat/ng	kg/năm, người	Nhu cầu lương thực tính theo đầu người một năm	Tính từ nhu cầu lương thực toàn quốc chia cho dân số
Slthoc	1000tấn	Sản lượng thóc cần sản xuất	Tính từ diện tích và năng suất lúa
DatNN	1000ha	Đất nông nghiệp tăng do khai hoang	Ngoại sinh
Datthocu	1000ha	Đất thổ cư tăng do dân số tăng	Tăng tỉ lệ với GDP công nghiệp
DatCT	1000ha	Đất canh tác giảm theo xu thế hiện tại	Ngoại sinh
Datlua	1000ha	Đất lúa giảm theo đất canh tác	Tỉ lệ thuận với đất canh tác
DTGT lua	1000ha	Diện tích gieo trồng lúa giảm theo xu thế	Ngoại sinh
Nslua	tấn/ha	Năng suất lúa	Ngoại sinh
Singo	1000tấn	Sản lượng ngô tăng theo xu thế	Ngoại sinh
Dtnngo	1000ha	Diện tích ngô tăng theo xu thế	Ngoại sinh
Nsngo	tấn/ha	Năng suất ngô	Tính theo sản lượng chia cho diện tích ngô
GDP DD	Tỉ đồng ⁹⁴	Tổng sản phẩm quốc nội các sản phẩm nông nghiệp không phải là thóc	GDP nông nghiệp trừ đi GDP do thóc tạo ra

Phụ lục 2: Bảng kết quả mô phỏng Mô hình đa thị trường phương án 1

Diện tích gieo trồng					
Năm	Lúa	Ngô	Sắn	Khoai lang	Cá
2002	7485.40	810.40	329.900	239.600	819.803
2010	7338.53	1004.94	557.848	214.488	1138.746
2015	7272.68	1048.41	646.274	203.751	1223.378
2020	7238.97	1083.80	703.700	194.978	1289.626
Tăng/ giảm (%) so với 2002					
Năm	Lúa	Ngô	Sắn	Khoai lang	Cá
2002	0.00	0.00	0.000	0.000	0.000
2010	-1.96	24.01	69.096	-10.481	38.905
2015	-2.84	29.37	95.900	-14.962	49.229
2020	-3.29	33.74	113.307	-18.624	57.310

Tổng sản lượng								
Năm	Lúa	Ngô	Sắn	Khoai lang	Cá	Thịt lợn	Thịt bò	Gia cầm
2002	22717.06	2511.21	4157.73	1725.121	2578.483	1797.027	201.345	420.028
2010	27581.24	3596.80	8080.74	1680.406	3707.222	2316.571	361.608	715.319
2015	28529.12	3905.71	9725.93	1600.559	4355.697	2744.281	477.532	932.063
2020	29093.94	4202.57	10860.19	1535.247	5113.626	3181.146	607.644	1147.931
Tăng / giảm (%) so với 2002								
Năm	Lúa	Ngô	Sắn	Khoai lang	Cá	Thịt lợn	Thịt bò	Gia cầm
2002	0.00	0.00	0.001	-0.023	0.000	0.000	0.000	0.000
2010	20.04	43.23	94.356	-2.614	43.776	28.911	79.596	70.303
2015	24.17	55.53	133.926	-7.241	68.925	52.712	137.171	121.905
2020	26.63	67.35	161.207	-11.026	98.320	77.023	201.793	173.299

Tổng nhu cầu								
Năm	Lúa	Ngô	Sắn	Khoai lang	Cá	Thịt lợn	Thịt bò	Gia cầm
2002	16140.22	2670.135	3278.23	1638.86	2119.821	1639.17	201.346	430.243
2010	18526.67	4077.286	7005.09	1596.39	2584.707	2112.62	363.431	751.689
2015	19897.81	5006.596	8568.02	1520.53	2907.170	2536.58	561.559	1128.947
2020	21289.66	5964.211	9645.56	1458.48	3260.299	3061.51	888.026	1731.348

Tăng / giảm (%) so với 2002								
Năm	Lúa	Ngô	Sắn	Khoai lang	Cá	Thịt lợn	Thịt bò	Gia cầm
2002	0.00	0.000	0.00	0.000	0.000	0.000	0.00	0.000
2010	14.65	52.700	113.69	-2.592	21.930	28.883	80.50	74.713
2015	23.13	87.504	161.36	-7.221	37.142	54.748	178.90	162.398
2020	31.74	123.367	194.23	-11.006	53.801	86.772	341.04	302.412

Lượng xuất / nhập khẩu					
Năm	Xuất khẩu			Nhập khẩu	
	Gạo	Cá	Thịt lợn	Ngô	Thịt gà
2002	3241.17	458.66	14.430	295.222	10.241
2010	5479.10	1122.52	60.528	616.779	36.395
2015	5055.83	1448.53	64.269	1237.174	196.910
2020	4228.81	1853.33	-23.789	1897.935	583.442
Năm	Tăng / giảm (%) so với 2002				
	Xuất khẩu			Nhập khẩu	
	Gạo	Cá	Thịt lợn	Ngô	Thịt gà
2002	0.01	0.00	0.00	0.00	0.00
2010	69.06	144.74	319.46	108.92	255.39
2015	56.00	215.82	345.39	319.06	1822.76
2020	30.48	304.08	-264.86	542.88	5597.12

Giá trong nước								
Năm	Gạo	Ngô	Sắn	Khoai lang	Cá	Thịt lợn	Thịt bò	Gia cầm
2002	3070.32	2457.00	1223.90	991.940	8741.53	21423.73	47151.49	23896.27
2010	3240.00	2844.91	1278.07	1146.062	10121.52	24805.72	57544.31	27668.25
2015	3431.66	2990.03	1308.18	1211.025	10637.79	26070.97	61569.17	29079.40
2020	3669.10	3142.56	1341.76	1281.555	11180.39	27400.76	65875.57	30562.54
Tăng / giảm (%) so với 2002								
Năm	Gạo	Ngô	Sắn	Khoai lang	Cá	Thịt lợn	Thịt bò	Gia cầm
2002	0.00	0.00	0.00	0.000	0.00	0.00	0.00	0.00
2010	5.53	15.79	4.43	15.537	15.79	15.79	22.04	15.78
2015	11.77	21.69	6.89	22.087	21.69	21.69	30.58	21.69
2020	19.50	27.90	9.63	29.197	27.90	27.90	39.71	27.90

Phụ lục 3: Bảng kết quả mô phỏng Mô hình đa thị trường phương án 2

Diện tích gieo trồng					
Năm	Lúa	Ngô	Sắn	Khoai lang	Cá
2002	7485.40	810.40	329.900	239.600	819.803
2010	7339.90	952.66	545.408	212.945	1028.234
2015	7276.29	993.06	624.889	202.289	1102.714
2020	7244.57	1025.98	676.718	193.582	1161.199
Tăng /giảm (%) so với 2002					
Năm	Lúa	Ngô	Sắn	Khoai lang	Cá
2002	0.00	0.00	0.000	0.000	0.000
2010	-1.94	17.55	65.325	-11.125	25.425
2015	-2.79	22.54	89.418	-15.572	34.510
2020	-3.22	26.60	105.128	-19.206	41.644

Tổng sản lượng								
Năm	Gạo	Ngô	Sắn	Khoai lang	Cá	Thịt lợn	Thịt bò	Gia cầm
2002	22717.06	2511.21	4157.728	1725.121	2578.483	1797.027	201.345	420.028
2010	27320.74	3092.74	7617.390	1610.989	3553.679	2375.366	361.451	825.487
2015	28204.83	3355.65	8959.772	1533.716	4144.063	2813.801	477.355	1175.561
2020	28754.02	3608.58	9910.662	1471.197	4829.279	3261.614	607.446	1550.086
Tăng / giảm (%) so với 2002								
Năm	Gạo	Ngô	Sắn	Khoai lang	Cá	Thịt lợn	Thịt bò	Gia cầm
2002	0.00	0.00	0.001	-0.023	0.000	0.000	0.000	0.000
2010	18.91	23.16	83.212	-6.637	37.821	32.183	79.518	96.532
2015	22.76	33.63	115.498	-11.115	60.717	56.581	137.083	179.877
2020	25.15	43.70	138.369	-14.738	87.292	81.501	201.694	269.044

Tổng nhu cầu								
Năm	Gạo	Ngô	Sắn	Khoai lang	Cá	Thịt lợn	Thịt bò	Gia cầm
2002	16140.22	2670.135	3278.23	1638.86	2119.821	1639.171	201.346	430.243
2010	18427.83	4154.895	6564.91	1530.44	2599.216	2109.892	371.526	752.453
2015	19789.16	5092.396	7840.17	1457.03	2937.290	2534.020	574.542	1130.950
2020	21174.05	6059.742	8743.51	1397.64	3307.456	3058.778	908.877	1734.981

Tăng / giảm (%) so với 2002								
Năm	Gạo	Ngô	Sắn	Khoai lang	Cá	Thịt lợn	Thịt bò	Gia cầm
2002	0.00	0.000	0.00	0.00	0.000	0.000	0.000	0.000
2010	14.03	55.606	100.26	-6.62	22.615	28.717	84.521	74.890
2015	22.46	90.717	139.16	-11.10	38.563	54.592	185.350	162.863
2020	31.03	126.945	166.71	-14.72	56.025	86.605	351.400	303.256

Lượng xuất / nhập khẩu					
Năm	Xuất khẩu			Nhập khẩu	
	Gạo	Cá	Thịt lợn	Ngô	Thịt gà
2002	3241.17	458.66	14.430	295.222	10.241
2010	5317.44	954.46	122.047	1198.447	-73.008
2015	4840.20	1206.77	136.355	1873.041	-44.586
2020	4004.49	1521.82	59.410	2587.457	184.921

Tăng / giảm (%) so với 2002					
Năm	Xuất khẩu			Nhập khẩu	
	Gạo	Cá	Thịt lợn	Ngô	Thịt gà
2002	0.01	0.00	0.000	-0.001	-0.003
2010	64.07	108.10	745.787	305.942	-812.900
2015	49.34	163.11	844.943	534.443	-535.367
2020	23.56	231.80	311.711	776.433	1705.691

Giá trong nước								
Năm	Gạo	Ngô	Sắn	Khoai lang	Cá	Thịt lợn	Thịt bò	Gia cầm
2002	3070.32	2457.00	1223.90	991.940	8741.53	21423.73	47151.49	23896.27
2010	3249.33	2674.11	1218.28	1091.237	10121.52	24805.72	56192.35	27668.25
2015	3446.05	2810.52	1247.34	1153.328	10637.79	26070.97	60122.65	29079.40
2020	3688.35	2953.89	1279.65	1220.697	11180.39	27400.76	64327.87	30562.54

Tăng / giảm (%) so với 2002								
Năm	Gạo	Ngô	Sắn	Khoai lang	Cá	Thịt lợn	Thịt bò	Gia cầm
2002	0.00	0.00	0.00	0.000	0.00	0.00	0.00	0.00
2010	5.83	8.84	-0.46	10.010	15.79	15.79	19.17	15.78
2015	12.24	14.39	1.91	16.270	21.69	21.69	27.51	21.69
2020	20.13	20.22	4.56	23.062	27.90	27.90	36.43	27.90

Phụ lục 4: Bảng kết quả mô phỏng Mô hình đa thị trường phương án 3

Diện tích gieo trồng					
Năm	Lúa	Ngô	Sắn	Khoai lang	Cá
2002	7485.40	810.40	329.900	239.600	819.803
2010	7317.19	1000.71	558.034	213.816	1133.552
2015	7246.62	1042.89	646.766	203.117	1215.436
2020	7212.34	1077.11	704.508	194.376	1279.146
Tăng /giảm (%) so với 2002					
Năm	Lúa	Ngô	Sắn	Khoai lang	Cá
2002	0.00	0.00	0.000	0.000	0.000
2010	-2.25	23.48	69.152	-10.761	38.272
2015	-3.19	28.69	96.049	-15.226	48.260
2020	-3.65	32.91	113.552	-18.875	56.031

Tổng sản lượng								
Năm	Gạo	Ngô	Sắn	Khoai lang	Cá	Thịt lợn	Thịt bò	Gia cầm
2002	22717.06	2511.21	4157.73	1725.121	2578.483	1797.027	201.345	420.028
2010	27248.63	3489.36	8039.35	1640.849	3700.006	2316.172	360.528	387.873
2015	28109.64	3785.04	9670.47	1562.545	4341.767	2743.633	476.320	344.185
2020	28652.62	4068.98	10801.11	1498.912	5090.423	3180.210	606.284	314.904
Tăng / giảm (%) so với 2002								
Năm	Gạo	Ngô	Sắn	Khoai lang	Cá	Thịt lợn	Thịt bò	Gia cầm
2002	0.00	0.00	0.001	-0.023	0.000	0.000	0.000	0.000
2010	18.59	38.95	93.361	-4.906	43.496	28.889	79.060	-7.655
2015	22.34	50.73	132.592	-9.444	68.385	52.676	136.569	-18.057
2020	24.71	62.03	159.786	-13.132	97.420	76.971	201.117	-25.028

Tổng nhu cầu								
Năm	Gạo	Ngô	Sắn	Khoai lang	Cá	Thịt lợn	Thịt bò	Gia cầm
2002	16140.22	2670.135	3278.23	1638.86	2119.821	1639.171	201.346	430.243
2010	18467.83	4070.979	6965.77	1558.81	2539.416	2084.636	417.101	850.500
2015	19821.08	4998.534	8515.33	1484.42	2829.241	2502.354	644.004	1276.470
2020	21202.59	5954.538	9589.44	1423.97	3153.989	3020.629	1018.835	1958.355

Tăng / giảm (%) so với 2002								
Năm	Gạo	Ngô	Sắn	Khoai lang	Cá	Thịt lợn	Thịt bò	Gia cầm
2002	0.00	0.000	0.00	0.00	0.000	0.000	0.000	0.000
2010	14.28	52.463	112.49	-4.88	19.794	27.176	107.156	97.679
2015	22.66	87.202	159.75	-9.42	33.466	52.660	219.849	196.686
2020	31.21	123.005	192.52	-13.11	48.786	84.278	406.012	355.174

Lượng xuất / nhập khẩu					
Năm	Xuất khẩu			Nhập khẩu	
	Gạo	Cá	Thịt lợn	Ngô	Thịt gà
2002	3241.17	458.66	14.430	295.222	10.241
2010	5205.33	1160.59	88.109	717.909	462.653
2015	4713.09	1512.53	97.852	1349.785	932.311
2020	3874.56	1936.43	16.155	2021.849	1643.476
Năm	Tăng / giảm (%) so với 2002				
	Xuất khẩu			Nhập khẩu	
	Gạo	Cá	Thịt lợn	Ngô	Thịt gà
2002	0.01	0.00	0.000	-0.001	0.00
2010	60.61	153.04	510.596	143.173	4417.65
2015	45.42	229.77	578.116	357.204	9003.71
2020	19.55	322.20	11.956	584.848	15948.00

Giá trong nước								
Năm	Gạo	Ngô	Sắn	Khoai lang	Cá	Thịt lợn	Thịt bò	Gia cầm
2002	3070.32	2457.00	1223.90	991.940	8741.53	21423.73	47151.49	23896.27
2010	3255.98	2844.91	1279.44	1146.942	10121.52	24805.72	48889.37	23408.77
2015	3454.87	2990.03	1310.11	1212.299	10637.79	26070.97	52308.80	24602.65
2020	3700.05	3142.56	1344.23	1283.235	11180.39	27400.76	55967.42	25857.42
Tăng / giảm (%) so với 2002								
Năm	Gạo	Ngô	Sắn	Khoai lang	Cá	Thịt lợn	Thịt bò	Gia cầm
2002	0.00	0.00	0.00	0.000	0.00	0.00	0.00	0.00
2010	6.05	15.79	4.54	15.626	15.79	15.79	3.69	-2.04
2015	12.52	21.69	7.04	22.215	21.69	21.69	10.94	2.96
2020	20.51	27.90	9.83	29.366	27.90	27.90	18.70	8.21

Phụ lục 5: Bảng kết quả mô phỏng Mô hình đa thị trường phương án 4

Diện tích gieo trồng					
Năm	Lúa	Ngô	Sắn	Khoai lang	Cá
2002	7485.40	810.40	329.900	239.600	819.803
2010	7318.52	1013.42	573.809	213.584	1182.484
2015	7248.51	1056.02	674.414	202.897	1267.833
2020	7214.78	1090.44	739.814	194.166	1333.796
Tăng / giảm (%) so với 2002					
Năm	Lúa	Ngô	Sắn	Khoai lang	Cá
2002	0.00	0.00	0.000	0.000	0.000
2010	-2.23	25.05	73.934	-10.858	44.241
2015	-3.16	30.31	104.430	-15.318	54.651
2020	-3.62	34.56	124.254	-18.962	62.698

Tổng sản lượng								
Năm	Gạo	Ngô	Sắn	Khoai lang	Cá	Thịt lợn	Thịt bò	Gia cầm
2002	22717.06	2511.21	4157.73	1725.121	2578.483	1797.027	201.345	420.028
2010	27262.27	3533.67	8585.02	1632.847	3767.992	2066.062	361.608	596.885
2015	28129.24	3832.70	10611.29	1554.847	4433.667	2378.189	477.532	693.054
2020	28678.28	4119.34	11991.20	1491.557	5211.423	2730.761	607.644	779.742
Tăng / giảm (%) so với 2002								
Năm	Gạo	Ngô	Sắn	Khoai lang	Cá	Thịt lợn	Thịt bò	Gia cầm
2002	0.00	0.00	0.001	-0.023	0.000	0.000	0.000	0.000
2010	18.65	40.72	106.485	-5.370	46.132	14.971	79.596	74.047
2015	22.43	52.62	155.220	-9.891	71.949	32.340	137.171	161.298
2020	24.82	64.04	188.409	-13.559	102.112	51.960	201.793	300.843

Tổng nhu cầu								
Năm	Gạo	Ngô	Sắn	Khoai lang	Cá	Thịt lợn	Thịt bò	Gia cầm
2002	16140.22	2670.135	3278.2	1638.86	2119.821	1639.171	201.346	430.243
2010	18550.36	4022.950	7484.2	1551.21	2527.630	2227.156	350.777	748.824
2015	19913.87	4946.712	9409.1	1477.11	2830.530	2673.735	541.782	1124.215
2020	21304.02	5898.159	10720.0	1416.98	3164.343	3227.392	857.026	1724.599

Tăng / giảm (%) so với 2002								
Năm	Gạo	Ngô	Sắn	Khoai lang	Cá	Thịt lợn	Thịt bò	Gia cầm
2002	0.00	0.000	0.00	0.00	0.000	0.000	0.000	0.000
2010	14.79	50.665	128.30	-5.35	19.238	35.871	74.216	74.047
2015	23.23	85.261	187.02	-9.87	33.527	63.115	169.080	161.298
2020	31.83	120.894	227.01	-13.54	49.274	96.892	325.648	300.843

Lượng xuất / nhập khẩu					
Năm	Xuất khẩu			Nhập khẩu	
	Gạo	Cá	Thịt lợn	Ngô	Thịt gà
2002	3241.17	458.66	14.430	295.222	10.241
2010	5136.44	1240.36	-304.520	625.574	151.964
2015	4639.90	1603.14	-438.973	1250.306	431.187
2020	3798.78	2047.08	-640.057	1915.108	944.882
Tăng / giảm (%) so với 2002					
Năm	Xuất khẩu			Nhập khẩu	
	Gạo	Cá	Thịt lợn	Ngô	Thịt gà
2002	0.01	0.00	0.000	-0.001	-0.003
2010	58.48	170.43	-2210.326	111.897	1383.879
2015	43.16	249.53	-3142.085	323.508	4110.398
2020	17.21	346.32	-4535.599	548.692	9126.466

Giá trong nước								
Năm	Gạo	Ngô	Sắn	Khoai lang	Cá	Thịt lợn	Thịt bò	Gia cầm
2002	3070.32	2457.00	1223.90	991.940	8741.53	21423.73	47151.49	23896.27
2010	3260.15	2844.91	1358.01	1131.849	10121.52	22350.19	57544.31	27668.25
2015	3460.07	2990.03	1390.62	1196.387	10637.79	23490.20	61569.17	29079.40
2020	3707.07	3142.56	1426.97	1266.470	11180.39	24688.35	65875.57	30562.54
Tăng / giảm (%) so với 2002								
Năm	Gạo	Ngô	Sắn	Khoai lang	Cá	Thịt lợn	Thịt bò	Gia cầm
2002	0.00	0.00	0.00	0.000	0.00	0.00	0.00	0.00
2010	6.18	15.79	10.96	14.105	15.79	4.32	22.04	15.78
2015	12.69	21.69	13.62	20.611	21.69	9.65	30.58	21.69
2020	20.74	27.90	16.59	27.676	27.90	15.24	39.71	27.90

Phụ lục 6: Bảng kết quả mô phỏng Mô hình đa thị trường phương án 5

Diện tích gieo trồng					
Năm	Lúa	Ngô	Sắn	Khoai lang	Cá
2002	7485.40	810.40	329.900	239.600	819.803
2010	7358.66	956.88	547.078	213.615	1005.656
2015	7300.97	998.52	625.456	202.919	1097.284
2020	7270.22	1032.65	676.477	194.180	1159.599
Tăng /giảm (%) so với 2002					
Năm	Lúa	Ngô	Sắn	Khoai lang	Cá
2002	0.00	0.00	0.000	0.000	0.000
2010	-1.69	18.07	65.831	-10.845	22.671
2015	-2.46	23.21	89.590	-15.309	33.848
2020	-2.87	27.42	105.055	-18.956	41.449

Tổng sản lượng								
Năm	Gạo	Ngô	Sắn	Khoai lang	Cá	Thịt lợn	Thịt bò	Gia cầm
2002	22717.06	2511.21	4157.728	1725.121	2578.483	1797.027	201.345	420.028
2010	27644.20	3188.61	7712.430	1650.194	3432.671	2294.269	339.746	745.688
2015	28617.68	3463.35	9038.016	1571.007	4033.973	2727.609	453.091	1088.802
2020	29188.49	3728.11	9976.663	1506.816	4700.770	3170.252	580.212	1466.955
Tăng / giảm (%) so với 2002								
Năm	Gạo	Ngô	Sắn	Khoai lang	Cá	Thịt lợn	Thịt bò	Gia cầm
2002	0.00	0.00	0.001	-0.023	0.000	0.000	0.000	0.000
2010	20.32	26.98	85.498	-4.365	33.128	27.670	68.738	77.533
2015	24.55	37.92	117.380	-8.954	56.448	51.785	125.032	159.222
2020	27.04	48.46	139.956	-12.674	82.308	76.417	188.168	249.252

Tổng nhu cầu								
Năm	Gạo	Ngô	Sắn	Khoai lang	Cá	Thịt lợn	Thịt bò	Gia cầm
2002	16140.22	2670.135	3278.2	1638.86	2119.821	1639.171	201.346	430.243
2010	18457.96	4159.290	6655.2	1567.68	2531.216	2042.650	343.717	699.195
2015	19829.08	5098.048	7914.5	1492.46	2865.797	2440.475	524.228	1038.259
2020	21218.49	6066.863	8806.2	1431.48	3229.714	2945.734	829.178	1592.597
Tăng / giảm (%) so với 2002								
Năm	Gạo	Ngô	Sắn	Khoai lang	Cá	Thịt lợn	Thịt bò	Gia cầm
2002	0.00	0.000	0.00	0.00	0.000	0.000	0.000	0.000
2010	14.22	55.771	103.01	-4.34	19.407	24.615	70.710	62.512
2015	22.71	90.929	141.43	-8.93	35.191	48.885	160.362	141.319
2020	31.30	127.212	168.63	-12.65	52.358	79.709	311.818	270.162

Lượng xuất / nhập khẩu					
Năm	Xuất khẩu			Nhập khẩu	
	Gạo	Cá	Thịt lợn	Ngô	Thịt gà
2002	3241.17	458.66	14.430	295.222	10.241
2010	5610.77	901.45	108.192	1106.973	-46.468
2015	5213.12	1168.18	143.708	1770.988	-50.518
2020	4394.53	1471.06	81.092	2475.043	125.667
Năm	Tăng / giảm (%) so với 2002				
	Xuất khẩu			Nhập khẩu	
	Gạo	Cá	Thịt lợn	Ngô	Thịt gà
2002	0.01	0.00	0.000	-0.001	-0.003
2010	73.12	96.54	649.774	274.958	-553.740
2015	60.85	154.69	895.897	499.875	-593.292
2020	35.59	220.73	461.968	738.355	1127.095

Giá trong nước								
Năm	Gạo	Ngô	Sắn	Khoai lang	Cá	Thịt lợn	Thịt bò	Gia cầm
2002	3070.32	2457.00	1223.90	991.940	8741.53	21423.73	47151.49	23896.27
2010	3232.62	2674.11	1216.90	1090.359	9923.06	24319.37	54700.42	27125.82
2015	3421.59	2810.52	1245.39	1152.046	10532.47	25812.86	59315.19	28791.53
2020	3655.59	2953.89	1277.16	1218.999	11069.70	27129.48	63463.93	30259.98
Tăng / giảm (%) so với 2002								
Năm	Gạo	Ngô	Sắn	Khoai lang	Cá	Thịt lợn	Thịt bò	Gia cầm
2002	0.00	0.00	0.00	0.000	0.00	0.00	0.00	0.00
2010	5.29	8.84	-0.57	9.922	13.52	13.52	16.01	13.51
2015	11.44	14.39	1.76	16.141	20.49	20.49	25.80	20.49
2020	19.06	20.22	4.35	22.890	26.63	26.63	34.60	26.63

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Mô hình Cơ cấu kinh tế vĩ mô

Đào Thế Tuấn, Lê thị Châu Dung. 1996. Mô hình mô phỏng an toàn lương thực và đa dạng hoá nông nghiệp Việt nam. Tài liệu của VASI.

Đào Thế Tuấn. The Agriculture in Vietnam, Cahiers Agricultures, Vol. 3, 1994, 259-264.

Đào Thế Tuấn. The peasant household economy and social change in Vietnam, Vietnam's rural transformation, Westview Press, 1995, 139-163.

Đào Thế Tuấn. Peasant economics. Political publishing house, Hanoi, 1997.

Đào Thế Anh. Challenges and opportunities for the Red River Delta, Vietnam. 1997. With Le Thi Chau Dung and Jesus F. . aper read at A Tool for Measuring Policy Impact in Rural Area: the Multilevel Analysis Tool for Agricultural (MATA) Seminar, UN/ESCAP Bangkok. 25-27 March.

Đào Thế Anh. Les menages agricoles du delta du fleuve Rouge face aux reformes economiques au Vietnam (1988-1997), 1998. Memoire de DEA de la chaire d'Economie Rurale de l'ENSA, Montpellier, 127 p. (Luận án thạc sỹ kinh tế nông thôn, tiếng Pháp).

Đào Thế Anh. Nông nghiệp ĐBSH trong quá trình cải cách kinh tế. 1998. Đồng tác giả Franck Jesus. Tập san nông nghiệp. Tháng 9-10/1997. Paris. Nhà XBNN.

Đào Thế Anh. Phân hoá và động thái của hộ nông dân. 1999. Đồng tác giả với Dư Văn Châu và Lê Hoài Thanh. Trong: Kỷ yếu Hội thảo Nông nghiệp gia đình và quản lý các nguồn lợi tự nhiên ở Châu thổ sông Hồng. VASI- GRET. Nhà XB nông nghiệp. Trang 9-23.

Đào Thế Anh. Hộ nông dân và các cản trở gặp phải trong quá trình đa dạng hoá hoạt động kinh tế ở ĐBSH. 2000. Trong: Kết quả nghiên cứu khoa học năm 2000. Viện KHKTNNVN. Nhà XB NN. Trang 221-233.

Đào Thế Anh. Hộ nông dân và các cản trở gặp phải trong quá trình đa dạng hoá hoạt động kinh tế ở ĐBSH. 2000. Bài tham gia Hội thảo về Công nghiệp nông thôn. 25-26/6/2000, Hà nội. Bộ kế hoạch đầu tư và JICA (Nhật bản).

Đào Thế Anh. Cải cách kinh tế xã hội và sự thích ứng của hộ nông dân thông qua lựa chọn hoạt động kinh tế. 2003. Luận án tiến sỹ ENSAM, Montpellier, Pháp. 400 trang.

Đào Thế Anh. Thị trường thực phẩm và phát triển nông nghiệp. (tiếng Anh và Pháp). Đồng tác giả với Moustier P. và Figue M. 2003. 108 trang.

Mô hình Đa thị trường động

General Statistical Office (GSO). Vietnam Living Standard Survey 1997-1998 (VLSS, 1997-98), Statistical Publishing House, Ha Noi, 2000 Tong Cuc Thong Ke.

GSO, 1988-2003.

GSO. Điều tra mức sống hộ gia đình của Việt nam năm 2002, Nhà xuất bản thống kê, Hà Nội.

Hoàng Vũ Quang, *Stratégie commerciale du riz du Vietnam : Impacts économiques sur la filière et sur les ménages, résultats préliminaires*. Trình bày tại « Conférence de la deuxième journée d'étude de la Chaire en Développement International », 20 december 2000, University of Laval, Quebec, Canada.

Hoàng Vũ Quang, *Impacts des politiques économiques du Vietnam sur le marché mondial du riz, la filière rizicole et le bien-être économique des ménages vietnamiens*, Luận văn thạc sĩ bảo vệ tại đại học Laval, Canada năm 2001.

International Food Policy Research Institute (IFPRI), 1996. Rice Market Monitoring and Policy Options Study. Prepared for the ADB, Washington, D.C.

Minot. N, and F. Goletti, 1998. «Export Liberalization and Household Welfare: The Case of Rice in Vietnam», American Journal of Agricultural Economics. 80 : 738-749.

----- 1997. Impact of Rice Export Policy on Domestic Prices and Food Security : Further analysis using the Vietnam Agricultural Spatial Equilibrium Model (VASEM). A report for the Work Bank, IFPRI, Washington, D.C

----- 1999. Rice Market Liberalization and Poverty in Vietnam. Research Report Draft. IFPRI, Washington, D.C.

Parikh, K.S., N.S.S. Narayana, M. Panda, and A.G. Kumar, 1997. « Agricultural Trade Liberalization : Growth, Welfare and Large Country Effects ». Agricultural Economics 17 : 1-20.

Pingali P. L., et coll. 1997.. "Prospects for Sustaining Vietnam's Reacquired Rice Exporter Status", Food Policy, 22, 4: 345-358.

Roland-Holst, D., F. Tarp, and D. van der Mensbrugghe (2002), "CNAM: CIEM-NIAS Analytical Model of the Vietnamese Economy: Analytical Documentation," Draft Discussion Paper DP0205, CIEM, Hanoi.

Roland-Holst, D., 2004. Hiệp định thương mại song phương giữa Việt nam và Hoa kỳ. Dự báo kinh tế đến năm 2020 và tác động đối với ngành nông nghiệp. 73 trang.

Tarp, F., J. Rand, and D. Roland-Holst (2001), **A 1999 Social Accounting Matrix for Vietnam**, CIEM, Hanoi, 80 pp. (forthcoming: The Gioi Publishers, Hanoi).

Tarp, F., J. Rand, and D. Roland-Holst (2004), **A 2000 Social Accounting Matrix for Vietnam**. Institute of Economic, University of Copenhagen, Denmark.

Tarp, F., and D. Roland-Holst (2002), "Rural-urban Dualism in Vietnam: Prospects for Redistribution Through Economic Reform," Discussion Paper DP0203, CIEM, Hanoi.

Socialist Republic of Vietnam (SRV), 2002. « The Comprehensive Poverty Reduction and Growth Strategy -(CPRGS) ». Ha Noi.

Roningen, Vernon O., 1997. Multi-Market, Multi-Region Partial Equilibrium Modeling, eds in *Applied Methods for Trade Policy Analysis: A Handbook* by Joseph F. Francois and Kenneth A. Reinert, Cambridge University Press.

Meilke, K., D. Hayes, et al. (2000). Trade Liberalization in the International Pork Sector: Analysis of Zero-for-Zero Options. Manuscript.

Buhr, B. L. (1993). A Quarterly Econometric Simulation Model of the U.S. Livestock and Meat Sector. Staff Paper P93-12, Department of Agricultural and Applied Economics, University of Minnesota, U.S.A.

Rosegrant, Mark W., Siet Meijer and Sarah A. Cline, 2002). International Model for Policy Analysis of Agricultural Commodities and Trade (IMPACT): Model Description. Raport of IFPRI.

IFPRI, 2001. Policy Options for Using Livestock to Promote Rural Income Diversification and Growth in Viet Nam. Final Report submitted by Royal Embassy of Denmark and the Ministry of Agriculture and Rural Development.